UBND TỈNH LẠNG SƠN

TRƯỜNG CAO ĐẲNG LẠNG SƠN

ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TRƯỜNG

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC MÔN THỰC HÀNH KẾ TOÁN CHO SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM LẠNG SƠN

Mã số: LCE.2025.Đ02

Chủ nhiệm đề tài: **ThS. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa**

Đơn vị chủ trì: **Khóa Kinh tế - Kỹ thuật**

NĂM HỌC 2024 - 2025

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Viết đầy đủ
CBQL	Cán bộ quản lý
CĐSP	Cao đẳng sư phạm
CTĐT	CTĐT
ĐTB	Điểm trung bình
ĐLC	Độ lệch chuẩn
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
GV	Giảng viên
KTKT	Kinh tế - Kỹ thuật
QLĐT	Quản lý đào tạo
SV	Sinh viên

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
1.Lí do chọn đề tài 1
2. Mục đích nghiên cứu 2
3. Nhiệm vụ nghiên cứu 2
4. Khách thể và đối tượng nghiên cứu 2
5. Giả thuyết khoa học 2
6. Phạm vi nghiên cứu 2
7. Phương pháp nghiên cứu 3
8. Dự kiến cấu trúc đề tài 4
CHƯƠNG 1 5
TỔNG QUAN VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU 5
1.1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu 5
1.1.1. Nghiên cứu trên thế giới 5
1.1.2. Nghiên cứu tại Việt Nam 6
1.2. Một số khái niệm cơ bản 7
1.2.1. Chương trình đào tạo 7
1.2.2. Chương trình dạy học 8
1.2.3. Dạy học thực hành kế toán 9
1.2.4. Chất lượng dạy học thực hành kế toán 10
1.3. Cơ sở pháp lý và định hướng GDNN trong giai đoạn hiện nay 11
1.3.1. Cơ sở pháp lý GDNN trong giai đoạn hiện nay 11
1.3.2. Định hướng GDNN trong giai đoạn hiện nay 17
*1.3.3. Lý luận về đổi mới phương pháp dạy học nghề t*rong giai đoạn hiện nay 19
1.4.1. Tổng quan về ngành Kế toán trình độ cao đẳng 21
1.4.2. Mục tiêu đào tạo 21
1.4.3. Cấu trúc và nội dung CTĐT 22
1.4.4. Hình thức và phương pháp đào tạo 23
1.4.5. Kiểm tra và đánh giá kết quả đào tạo 23
1.5. Chương trình dạy học môn Thực hành kế toán trong đào tạo ngành Kế toán trình độ cao đẳng 24
1.5.1. Vai trò của chương trình dạy học môn Thực hành kế toán 24

1.5.2. Mục tiêu chương trình dạy học môn Thực hành kế toán 24
1.5.3. Nội dung chương trình dạy học 25
1.5.4. Phương pháp dạy học 25
1.5.5. Kiểm tra- đánh giá kết quả học tập 26
1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán trong các cơ sở GDNN 26
1.6.1. Yếu tố giảng viên 26
1.6.2. Yếu tố người học 27
1.6.3. Chương trình đào tạo và học liệu 27
1.6.4. Phương pháp giảng dạy và kiểm tra-đánh giá 27
1.6.5. Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học 28
1.6.6. Sự gắn kết với thực tiễn và doanh nghiệp 28
Tiểu kết Chương 1 29
CHƯƠNG 2 30
THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC MÔN THỰC HÀNH KẾ TOÁN CỦA SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM LẠNG SƠN 30
2.1. Khái quát về hoạt động đào tạo ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn .. 30
2.1.1. Đặc điểm của hoạt động đào tạo ngành Kế toán của nhà trường hiện nay 30
2.1.2. Khái quát về CTĐT ngành kế toán 35
2.1.3. Đặc điểm SV ngành Kế toán của Trường CĐSP Lạng Sơn 36
2.2. Tổ chức khảo sát thực trạng 37
2.2.1. Mục đích 37
2.2.2. Nội dung 37
2.2.3. Xây dựng phương án và thiết kế phiếu khảo sát 38
2.2.4. Xử lý thông tin, dữ liệu thu được 38
2.2.5. Tổ chức khảo sát 38
2.3. Thực trạng chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán cho SV ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn 38
2.3.1. Mức độ đạt chuẩn đầu ra của SV 38
2.3.2. Tính thực tiễn của nội dung môn học 40
2.3.3. Hiệu quả phương pháp giảng dạy 41

2.3.4. Khả năng vận dụng của SV sau môn học 42
2.3.5. Sự hài lòng của SV trong quá trình học tập 44
2.3.6. Đánh giá chung về chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán của SV ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn 46
2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán của SV ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn 47
2.4.1. Yếu tố từ phía giảng viên 47
2.4.2. Yếu tố từ phía SV..... 49
2.4.3. Yếu tố cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học..... 50
2.4.4. Yếu tố từ CTĐT và quản lý nhà trường 52
Tiểu kết Chương 2..... 54
CHƯƠNG 3..... 55
GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC MÔN THỰC HÀNH KẾ TOÁN CHO SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM LẠNG SƠN..... 55
3.1. Nguyên tắc đề xuất biện pháp..... 55
3.1.1. Đảm bảo tính mục tiêu..... 55
3.1.2. Đảm bảo tính hệ thống và đồng bộ..... 55
3.1.3. Đảm bảo tính kế thừa và phát triển 55
3.1.4. Đảm bảo tính thực tiễn và khả thi..... 55
3.2. Đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán cho SV ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn..... 56
3.2.1. Phát triển CTĐT theo hướng đáp ứng chuẩn đầu ra và yêu cầu của thị trường lao động 56
3.2.2. Cập nhật theo chế độ kế toán hiện hành và mô phỏng theo quy trình kế toán tại doanh nghiệp thực tế..... 60
3.2.3. Đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phân hóa vai trò kết hợp học tập hợp tác trong toàn quy trình kế toán 65
3.2.4. Tăng cường hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán chuyên dụng phù hợp với doanh nghiệp hiện nay..... 69
3.2.5. Tăng cường liên kết với doanh nghiệp trong quá trình dạy học bộ môn..... 71
3.3. Mối quan hệ giữa các giải pháp 73
3.3.1. Mối quan hệ về tính nền tảng và tính điều kiện 73
3.3.2. Mối quan hệ trong tổ chức hoạt động dạy học..... 73

3.3.3. Mối quan hệ với biện pháp tăng cường liên kết doanh nghiệp 74
3.3.4. Mối quan hệ trong công tác kiểm tra-đánh giá 74
3.3.5. Tính hệ thống và tương hỗ của toàn bộ giải pháp 74
Tiểu kết Chương 3 75
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ 76
1. Kết luận 76
2. Kiến nghị 78

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Các thành tố cơ bản trong hoạt động đào tạo nghề 14

Bảng 1.2. Các loại hình đào tạo nghề 16

Bảng 1.3. Cấu trúc CTĐT ngành Kế toán trình độ cao đẳng..... 22

Bảng 2.1. Quy mô đào tạo ngành Kế toán trình độ cao đẳng tại Trường CĐSP Lạng Sơn giai đoạn từ 2019 đến nay..... 31

Bảng 2.2 Quá trình điều chỉnh CTĐT 35

Bảng 2.3 Cấu trúc và nội dung CTĐT hiện nay..... 36

Bảng 2.4: Thực trạng mức độ chuẩn đầu ra của sinh..... 39

Bảng 2.5: Thực trạng tính thực tiễn của nội dung môn học..... 40

Bảng 2.6: Thực trạng hiệu quả phương pháp giảng dạy 41

Bảng 2.7: Thực trạng khả năng vận dụng của SV sau môn học 43

Bảng 2.8: Thực trạng mức độ hài lòng của SV trong quá trình học tập bộ môn tại Trường 44

Bảng 2.9: Các yếu tố ảnh hưởng từ phía giáo viên..... 48

Bảng 2.10: Các yếu tố ảnh hưởng từ phía SV 49

Bảng 2.11: Các yếu tố về cơ sở vật chất và tài liệu học tập 50

Bảng 2.12: Các yếu tố về CTĐT và quản lý nhà trường..... 52

Bảng 3.1. Ma trận chuẩn đầu ra – học phần – đánh giá 57

Bảng 3.2. Bảng đánh giá mức độ chuẩn đầu ra năng lực..... 62

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 3.1. Quy trình triển khai giải pháp ……..59

Sơ đồ 3.2. Mô phỏng quy trình kế toán kết hợp kế toán thủ công và kế toán máy ……61

Sơ đồ 3.3. Quy trình tổ chức học tập phân hóa vai trò kết hợp học tập hợp tác trong thực hành kế toán ……68

MỞ ĐẦU

1.Lí do chọn đề tài

Trong bối cảnh đất nước đang thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, việc nâng cao chất lượng đào tạo nghề đóng vai trò then chốt trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực quốc gia. Đáp ứng yêu cầu đó, Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI đã nhấn mạnh: "*Đối với giáo dục nghề nghiệp, tập trung đào tạo nhân lực có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp... theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật công nghệ của thị trường lao động trong nước và quốc tế*" [1].

Tiếp tục quán triệt tinh thần của Nghị quyết 29, Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 04/5/2023 của Ban Bí thư cũng đã khẳng định yêu cầu cấp thiết phải "*tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*", trong đó đặc biệt nhấn mạnh việc đổi mới nội dung, chương trình và phương thức đào tạo, bảo đảm "*học đi đôi với hành*", gắn đào tạo với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp và thị trường lao động [2].

Trong hệ thống các ngành nghề đào tạo tại các cơ sở GDNN, ngành Kế toán được xem là một ngành nghề trọng điểm, có tính ứng dụng cao, đòi hỏi người học sau khi tốt nghiệp không chỉ nắm vững kiến thức chuyên môn mà còn phải thành thạo kỹ năng thực hành nghề nghiệp, có khả năng sử dụng thành thạo phần mềm kế toán, lập báo cáo tài chính, xử lý chứng từ kế toán, làm việc trong môi trường doanh nghiệp thực tế. Do đó, việc tổ chức giảng dạy các môn học thực hành, đặc biệt là môn Thực hành kế toán cần được quan tâm đầu tư và đổi mới toàn diện.

Tại Trường CĐSP Lạng Sơn, ngành Kế toán là một trong những ngành đào tạo mũi nhọn của nhà trường, đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ cao đẳng cho khu vực trung du miền núi phía Bắc. Trên cơ sở chuẩn đầu ra ngành Kế toán trình độ cao đẳng, nhà trường đã xây dựng CTĐT theo hướng phát triển năng lực thực hành nghề nghiệp, trong đó môn học Thực hành kế toán giữ vai trò nòng cốt. Đây là môn học chuyên ngành, được bố trí ở giai đoạn cuối của chương trình, nhằm giúp SV hệ thống hóa kiến thức đã học, vận dụng vào thực tiễn mô phỏng công việc kế toán trong doanh nghiệp.

Qua thực tiễn giảng dạy và khảo sát tại nhà trường, việc tổ chức dạy học môn Thực hành kế toán đã có những thành công nhất định như: CTĐT phù hợp với chuẩn đầu ra, đã có giáo trình và tài liệu phục vụ cho hoạt động giảng dạy; giảng viên nhiệt tình và trách nhiệm trong quá trình dạy học. Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế nhất định: sự liên kết thực tiễn doanh nghiệp, phương pháp giảng dạy chưa thực sự phát huy năng lực người học; SV chưa thuần thục về kỹ năng xử lý hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh khi hạch toán thủ công và trên phần mềm kế toán. Những hạn chế này ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng dạy học và mức độ sẵn sàng làm việc của SV sau khi tốt nghiệp.

Từ những lý do nêu trên, việc nghiên cứu đề tài "*Giải pháp nâng cao chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán cho sinh viên ngành Kế toán ở Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn"* có ý nghĩa thiết thực cả về mặt lý luận và thực tiễn. Đề tài sẽ góp phần làm rõ những vấn đề cốt lõi trong dạy học Thực hành kế toán, đề xuất các giải pháp đổi mới phù hợp với đặc thù của nhà trường, đáp ứng yêu cầu của CTĐT nghề theo chuẩn đầu ra, đồng thời cụ thể hóa các định hướng lớn của Đảng và Nhà nước về phát triển GDNN trong thời kỳ mới.

2. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và thực tiễn chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán, đề tài đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng dạy học môn học Thực hành kế toán cho SV ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Hệ thống hóa cơ sở lý luận có liên quan đến đề tài

3.2. Đánh giá thực trạng chất lượng dạy học môn Thực hành kê toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn và những nguyên nhân ảnh hưởng đến thực trạng này.

3.3. Đề xuất và khảo nghiệm một số giải pháp nâng cao chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán cho SV ngành Kế toán ở trường CĐSP Lạng Sơn

4. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

4.1. Khách thể nghiên cứu

Quá trình dạy học môn Thực hành kế toán ở trường CĐSP Lạng Sơn

4.2. Đối tượng nghiên cứu

Giải pháp nâng cao chất lượng dạy học môn học Thực hành kế toán cho SV ngành kế toán ở trường CĐSP Lạng Sơn

5. Giả thuyết khoa học

Việc nâng cao chất lượng đào tạo ngành Kế toán nói chung, môn Thực hành kế toán nói riêng ở Trường CĐSP Lạng Sơn đã đáp ứng chuẩn đầu ra và yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động. Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế nhất định như: CTĐT, sự liên kết thực tiễn doanh nghiệp, phương pháp giảng dạy chưa thực sự phát huy năng lực người học; SV chưa thuần thục về kỹ năng xử lý hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh khi hạch toán thủ công và trên phần mềm kế toán. Nếu đề xuất và áp dụng một số giải pháp khắc phục được những hạn chế trên sẽ nâng nâng cao chất lượng dạy học bộ môn, giúp người học thích ứng cao với yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động.

6. Phạm vi nghiên cứu

Tập trung đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán cho SV ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn.

7. Phương pháp nghiên cứu

7.1. Nhóm phương pháp nghiên cứu lý luận

- Mục đích: Đánh giá tổng quan về vấn đề nghiên cứu, xây dựng khái niệm công cụ của đề tài đồng thời định hướng cho nghiên cứu thực tiễn

- Nội dung: Hệ thống hóa cơ sở lý luận của đề tài nghiên cứu

- Cách thức tiến hành: Phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa, khái quát hóa những quan điểm có liên quan đến vấn đề nghiên cứu và xây dựng cơ sở pháp lý của đề tài.

- Sản phẩm dự kiến: Tổng quan và cơ sở lý luận của đề tài

7.2. Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn

7.2.1. Phương pháp điều tra

- Mục đích: Đánh giá thực trạng chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn hiện nay.

- Quy mô khảo sát: Tổng số 47 khách thể, trong đó 07 giảng viên giảng dạy môn Thực hành kế toán và giảng viên thuộc khoa KTKT, 07 CBQL của khoa và Phòng QLĐT; 33 SV năm thứ ba ngành Kế toán của năm học 2024-2025.

- Nội dung: Sử dụng bảng hỏi với CBQL, giảng viên, SV để thu thập dữ liệu về thực trạng dạy học, chất lượng dạy học và nguyên nhân; đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán tại nhà trường.

Sử dụng 02 mẫu phiếu tương ứng với các nội dung cần đánh giá. Phiếu khảo sát gồm hệ thống câu hỏi đóng và câu hỏi mở có liên quan đến nội dung khảo sát.

Mẫu phiếu 1: Dành cho CBQL, GV giảng dạy môn Thực hành kế toán và GV của khoa KTKT *(Phụ lục 01)*

Nội dung khảo sát gồm: Thực trạng chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán và những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy học bộ môn; đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dạy học bộ môn.

Mẫu phiếu 2: Dành cho SV ngành Kế toán *(Phụ lục 02)*

Nội dung khảo sát gồm: Thực trạng chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán và những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy học bộ môn; đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dạy học bộ môn.

- *Cách thức tiến hành:*

+ Thiết kế phiếu khảo sát và dự kiến cách thức xử lý số liệu.

+ Tiến hành khảo sát theo quy mô

+ Thu thập, xử lý và phân tích số liệu thu được

+ Rút ra những luận điểm khoa học

- Sản phẩm dự kiến: Thực trạng chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán của SV ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn.

7.2.2. Phương pháp quan sát

- *Mục đích:* Thu thập các thông tin, dữ liệu về quá trình dạy học bộ môn.

- *Nội dung:* Đánh giá thực trạng tổ chức dạy học môn Thực hành kế toán của giảng viên và SV.

- *Đối tượng:* Kế hoạch bài học, phiếu dự giờ và biên bản họp rút kinh nghiệm giờ dạy.

- *Cách thức tiến hành:*

+ Nghiên cứu các tiêu chí trong phiếu đánh giá giờ dạy.

+ Tổ chức quan sát tiết học, sản phẩm.

+ Thu thập, xử lý và phân tích số liệu thu được.

+ Rút ra những luận điểm khoa học.

- *Sản phẩm dự kiến:* Minh chứng để bổ sung cho kết quả khảo sát

7.2.3. Một số phương pháp khác

Sử dụng phương pháp tổng kết kinh nghiệm, phỏng vấn sâu nhằm cung cấp thêm thông tin, dữ liệu cho các phương pháp nghiên cứu chính.

7.3. Phương pháp xử lý số liệu

Dữ liệu thống kê được phân tích dựa trên một số phần mềm thống kê và phân tích thống kê. Dữ liệu được tiến hành phân tích tùy thuộc từng loại dữ liệu định tính/định lượng. Đối với dữ liệu định lượng, kỹ thuật phân tích áp dụng thống kê, tổng hợp trong nghiên cứu khoa học ứng dụng. Dữ liệu định tính được kết hợp với dữ liệu định lượng, hỗ trợ làm sáng tỏ các vấn đề hoặc giúp chứng minh những giả thuyết, những nhận định mà dữ liệu định lượng không đáp ứng yêu cầu.

8. Dự kiến cấu trúc đề tài

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Khuyến nghị, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung cơ bản của đề tài gồm 3 chương:

Chương 1: Tổ quan và cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu.

Chương 2: Thực trạng chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán cho SV ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn.

Chương 3: Giải pháp nâng cao chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán cho SV ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

1.1.1. Nghiên cứu trên thế giới

Trong những năm gần đây, chất lượng giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học và GDNN, đã trở thành trọng tâm trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực của nhiều quốc gia. Trước bối cảnh chuyển dịch từ mô hình đào tạo truyền thống sang tiếp cận dựa trên năng lực, việc bảo đảm chất lượng dạy học, nhất là đối với các môn học thực hành như Thực hành kế toán ngày càng được chú trọng. Nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã tiếp cận vấn đề chất lượng giáo dục từ nhiều góc độ, qua đó làm rõ mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành quá trình dạy học và tác động của chúng tới kết quả đầu ra của SV.

Khái niệm "chất lượng" trong giáo dục là một vấn đề đa chiều, luôn được giới học thuật quan tâm. Theo Harvey và Green (1993), có nhiều cách tiếp cận chất lượng giáo dục, trong đó nổi bật là quan điểm "chất lượng như là sự biến đổi" (transformation). Tiếp cận này xem giáo dục không chỉ là quá trình truyền đạt tri thức hay đảm bảo đầu vào- đầu ra, mà là quá trình "chuyển hóa" người học thành cá nhân có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo và thích ứng với thực tiễn nghề nghiệp [34].

Việc tiếp cận chất lượng giáo dục như là một quá trình phát triển và biến đổi năng lực người học mang ý nghĩa triết lý sâu sắc và có giá trị thực tiễn cao. Nó đòi hỏi nhà giáo không chỉ truyền đạt kiến thức mà còn thiết kế môi trường học tập tích cực, khuyến khích người học khám phá, vận dụng và trưởng thành. Đồng thời, hệ thống giáo dục cũng cần chuyển đổi tiêu chí đánh giá từ việc đo lường kết quả hình thức sang đánh giá năng lực thực chất của người học.

Bên cạnh đó, nhiều mô hình lý luận hiện đại đã được xây dựng để hỗ trợ việc nâng cao và đánh giá chất lượng dạy học. Một trong những mô hình có ảnh hưởng lớn là *Constructive Alignment* của Biggs và Tang (2007). Mô hình này nhấn mạnh tính liên kết chặt chẽ giữa ba thành tố: (1) Mục tiêu học tập dự kiến (Intended Learning Outcomes-ILOs); (2) Hoạt động dạy học (Teaching and Learning Activities-TLAs); và (3) Hình thức đánh giá (Assessment Tasks- ATs). Theo mô hình này, chất lượng dạy học không chỉ phụ thuộc vào nội dung được truyền đạt, mà còn nằm ở mức độ tương thích giữa mục tiêu, hoạt động và đánh giá, qua đó đảm bảo người học phát triển năng lực một cách thực chất [29].

Trong GDNN, cách tiếp cận theo kết quả học tập (*learning outcomes*) ngày càng được xem là định hướng chủ đạo. Theo Hiệp hội Bảo đảm Chất lượng Giáo dục Đại học châu Âu, chất lượng giáo dục nên được đánh giá dựa trên năng lực mà người học đạt được, tức khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng và thái độ vào thực tiễn nghề nghiệp. Điều này đòi hỏi việc thiết kế CTĐT phải xuất phát từ nhu cầu thị trường lao động và được thực hiện trên cơ sở hợp tác giữa nhà trường, doanh nghiệp và giảng viên. Tài liệu cũng nhấn mạnh: "Trọng tâm của CTĐT nên

đặt vào các kết quả học tập dự kiến, bao gồm kiến thức, kỹ năng, trách nhiệm và tính tự chủ mà SV được kỳ vọng đạt được sau khi hoàn thành chương trình" [32].

Cách tiếp cận chất lượng giáo dục như một quá trình "biến đổi" hay "chuyển hóa" người học, xét đến cùng, cũng chính là nội dung cốt lõi của đào tạo hướng năng lực. Đây vừa là yêu cầu lý luận vừa là đòi hỏi thực tiễn trong việc nâng cao chất lượng giáo dục, nhất là ở các cơ sở đào tạo GDNN hiện nay.

1.1.2. Nghiên cứu tại Việt Nam

Tại Việt Nam, trong những năm gần đây, vấn đề nâng cao chất lượng GDNN nói chung và dạy học thực hành nói riêng đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà khoa học và nhà quản lý giáo dục. Các công trình nghiên cứu tập trung chủ yếu vào việc đổi mới CTĐT, phương pháp dạy học, nâng cao năng lực giảng viên, tăng cường thực hành và liên kết với doanh nghiệp để gắn đào tạo với nhu cầu thị trường lao động.

Vũ Đức Minh, cho rằng việc phát triển kỹ năng nghề cho người học trong bối cảnh chuyển đổi số là nhiệm vụ cấp thiết, từ đó đề xuất đổi mới nội dung chương trình theo hướng tích hợp và tăng cường ứng dụng công nghệ [16]. Trần Nam Trung, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng chương trình mở, linh hoạt, có thể điều chỉnh theo nhu cầu thực tiễn và trình độ người học [42]. Theo Dương Thị Lan Hương, tập trung vào đổi mới phương pháp dạy học nghề theo hướng phát huy tính chủ động của người học, đặc biệt chú trọng hình thức dạy học theo dự án, mô phỏng và học tại doanh nghiệp. Các tác giả này cũng đề cập đến sự cần thiết của việc đổi mới kiểm tra – đánh giá theo hướng đánh giá năng lực thực tế, thay vì chỉ kiểm tra kiến thức lý thuyết [14].

Một số nghiên cứu như của Đinh Phúc Tiến, Đào Thị Thanh Thúy, Trần Thị Thu Trang, và Lê Khánh Thiện, phân tích vai trò của cơ sở vật chất và thiết bị dạy học trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nghề, cho rằng sự thiếu hụt hoặc lạc hậu của trang thiết bị là một trong những rào cản lớn đối với việc tổ chức dạy học thực hành hiệu quả. Đồng thời, nhiều công trình cũng đề xuất tăng cường hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp trong việc tổ chức thực tập, thực hành, từ đó tạo điều kiện cho SV tiếp cận môi trường làm việc thực tế và rèn luyện kỹ năng nghề [21],[41].

Đối với lĩnh vực đào tạo kế toán, các tác giả như Đồng Hoài Linh, Đoàn Thanh Hải cho rằng Thực hành kế toán có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hình thành kỹ năng nghề nghiệp cho SV và đưa ra giải pháp cụ thể như tăng thời lượng thực hành, trang bị cơ sở vật chất hiện đại, tổ chức lớp học mô phỏng và khuyến khích giáo viên học tập kinh nghiệm thực tế để để đào tạo cử nhân thực hành kế toán đáp ứng nhu cầu xã hội. Đồng thời tác giả cũng cho rằng giảng dạy thực hành kế toán cần được tổ chức theo hướng tiếp cận thực tế, kết hợp với trang thiết bị hiện đại và kỹ năng sử dụng phần mềm chuyên môn [11],[40]. Bên cạnh đó tác giả Nguyễn Ngọc Giầu lại đặt trọng tâm vào việc thiết lập các mô hình lớp học mô phỏng doanh nghiệp trong đào tạo. Theo bà, việc SV được phân vai và

thực hành trong một môi trường mô phỏng giúp rèn luyện kỹ năng thực tiễn, nâng cao khả năng phối hợp nhóm và xử lý nghiệp vụ kế toán một cách toàn diện [10].

Tuy nhiên, hầu hết các công trình nghiên cứu trên mới dừng lại ở việc khảo sát thực trạng hoặc đề xuất giải pháp mang tính khái quát, chưa có nghiên cứu nào tập trung chuyên sâu vào việc nâng cao chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán trong điều kiện cụ thể của các trường cao đẳng sư phạm có đào tạo nghề. Việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy học, đánh giá hiệu quả của các phương pháp và mô hình đang được áp dụng, cũng như đề xuất giải pháp phù hợp với đặc thù đào tạo ngành kế toán trình độ cao đẳng hiện vẫn còn là khoảng trống trong nghiên cứu. Đây chính là lý do đề tài lựa chọn tập trung đi sâu vào môn học Thực hành kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn nhằm bổ sung và hoàn thiện thêm hướng nghiên cứu này.

1.2. Một số khái niệm cơ bản

1.2.1. Chương trình đào tạo

Theo Điều 2, Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, *CTĐT của một ngành học* ở một trình độ cụ thể bao gồm: "mục tiêu, chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp; nội dung, phương pháp và hoạt động đào tạo; điều kiện cơ sở vật chất-kỹ thuật; cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và các hoạt động học thuật của đơn vị được giao nhiệm vụ triển khai đào tạo ngành học đó" [3].

Trong khi đó, Khoản 1, Điều 3, Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định: *Chương trình đào tạo trong giáo dục nghề nghiệp* là "tài liệu thể hiện mục tiêu đào tạo, khối lượng kiến thức,yêu cầu về năng lực mà người học cần đạt sau khi tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập." [7].

Gần đây nhất, Điều 2, Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT quy định rằng: *CTĐT* là "hệ thống các hoạt động giáo dục được thiết kế và tổ chức thực hiện nhằm đạt được mục tiêu đào tạo, hướng tới cấp một văn bằng giáo dục đại học. Chương trình bao gồm: mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam" [4].

Trong cấu trúc chương trình, mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra đóng vai trò then chốt, là cơ sở định hướng cho toàn bộ quá trình thiết kế, tổ chức và đánh giá chương trình. Mục tiêu cần xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và định hướng chiến lược của cơ sở giáo dục. Chuẩn đầu ra phải phản ánh cả yêu cầu chuyên môn lẫn kỳ vọng của các bên liên quan như người học, nhà tuyển dụng, cơ quan quản lý và xã hội. Việc công bố công khai chuẩn đầu ra là yêu cầu bắt buộc nhằm đảm bảo minh bạch và khả năng tiếp cận của người học và xã hội.

Các thông tư nêu trên đều thống nhất nhấn mạnh yêu cầu công khai, minh bạch trong công bố CTĐT – tạo điều kiện để người học nắm được thông tin đầy

đủ trước và trong quá trình học tập, đồng thời bảo vệ quyền lợi người học khi có sự thay đổi trong chương trình.

Từ những căn cứ pháp lý và khái niệm nêu trên, có thể hiểu rằng: CTĐT là một hệ thống các hoạt động giáo dục được tổ chức một cách khoa học, có mục tiêu rõ ràng, nhằm đảm bảo người học đạt được năng lực theo yêu cầu của trình độ đào tạo tương ứng, đồng thời là công cụ quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng và tính minh bạch trong giáo dục.

1.2.2. Chương trình dạy học

Chương trình dạy học là một khái niệm trung tâm trong lý luận giáo dục, phản ánh toàn bộ quá trình hoạch định, tổ chức và triển khai các hoạt động dạy – học nhằm đạt được mục tiêu đào tạo đã xác định. Trong tiếp cận truyền thống, chương trình dạy học thường được hiểu là bản kế hoạch sư phạm, trong đó quy định rõ nội dung giảng dạy, phương pháp tổ chức, cũng như hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.

Theo Nguyễn Cảnh Toàn, chương trình dạy học là "tổng thể các định hướng, nội dung, phương pháp và điều kiện thực hiện nhằm đạt được mục tiêu giáo dục ở một cấp học hay môn học nhất định". Định nghĩa này nhấn mạnh rằng chương trình dạy học không chỉ bao gồm các nội dung kiến thức cần truyền đạt, mà còn tích hợp các yếu tố mang tính hệ thống như mục tiêu giáo dục, phương pháp tổ chức và điều kiện triển khai. Trong bối cảnh GDNN, chương trình dạy học cần được thiết kế theo hướng tiếp cận năng lực, bảo đảm tính gắn kết với yêu cầu thực tiễn và thị trường lao động [22].

Từ góc độ pháp lý, Khoản 2, Điều 2 Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT quy định: *"Chương trình dạy học của một CTĐT ở một trình độ cụ thể bao gồm: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra đối với ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần"* [3]. Như vậy, chương trình dạy học được xem là thành tố cấu thành quan trọng của CTĐT, đóng vai trò cụ thể hóa mục tiêu đào tạo thông qua các học phần và mô-đun giảng dạy.

Trong bối cảnh hiện đại, chương trình dạy học cần được thiết kế trên cơ sở chuẩn đầu ra và tiếp cận theo mô hình dạy học tích hợp, hướng đến phát triển năng lực người học. Mỗi học phần phải thể hiện rõ vai trò đóng góp vào việc đạt được chuẩn đầu ra tổng thể của chương trình, đồng thời đảm bảo sự liên kết chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, giữa các khối kiến thức và kỹ năng. Nội dung chương trình cần thường xuyên được rà soát, cập nhật nhằm phù hợp với sự thay đổi nhanh chóng của khoa học – công nghệ và yêu cầu từ thực tiễn nghề nghiệp.

Từ những quan điểm nêu trên, có thể hiểu: chương trình dạy học là một cấu trúc sư phạm tổng hợp, phản ánh mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, nội dung kiến thức và kỹ năng, phương pháp giảng dạy – học tập và các hình thức đánh giá kết quả học tập. Đây không chỉ là kế hoạch giảng dạy cụ thể cho một môn học hoặc mô-đun, mà còn là công cụ đảm bảo chất lượng giáo dục, giúp kết nối giữa mục tiêu đào tạo và năng lực thực tiễn của người học.

1.2.3. Dạy học thực hành kế toán

Dạy học thực hành kế toán là quá trình tổ chức các hoạt động dạy – học có mục tiêu nhằm giúp người học vận dụng kiến thức lý thuyết vào xử lý các tình huống nghiệp vụ cụ thể trong lĩnh vực kế toán, qua đó hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp thiết yếu. Khác với dạy học lý thuyết chủ yếu chú trọng truyền đạt kiến thức, dạy học thực hành kế toán tập trung xây dựng môi trường học tập gần với thực tế, trong đó người học được trực tiếp thực hiện các nghiệp vụ kế toán điển hình như: lập chứng từ, ghi sổ kế toán, xử lý số liệu, lập báo cáo tài chính và lưu trữ hồ sơ kế toán.

Theo Luật Kế toán Việt Nam năm 2015, kế toán được định nghĩa là việc "thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động". Các nội dung cơ bản của công tác kế toán bao gồm: (1) chứng từ kế toán; (2) tài khoản và sổ kế toán; (3) báo cáo tài chính; (4) kiểm tra kế toán; (5) kiểm kê tài sản; và (6) bảo quản, lưu trữ tài liệu kế toán. Đây chính là cơ sở pháp lý và nghiệp vụ để xác định nội dung thực hành trong CTĐT ngành Kế toán. Từ đó, có thể thấy dạy học thực hành kế toán không chỉ mang tính kỹ thuật mà còn gắn với yêu cầu pháp luật, chuẩn hóa quy trình công việc và đảm bảo đạo đức nghề nghiệp [19].

Về hình thức tổ chức, dạy học thực hành kế toán thường được triển khai qua hai hình thức chủ yếu: thực hành kế toán thủ công và thực hành kế toán trên máy tính.

Thực hành thủ công thường được áp dụng ở giai đoạn đầu của CTĐT, nhằm giúp người học nắm vững quy trình kế toán cơ bản. Trong quá trình này, SV được hướng dẫn thực hiện các bước nghiệp vụ bằng tay, từ phân tích chứng từ, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ghi chép vào các loại sổ như nhật ký, sổ cái, sổ chi tiết cho đến lập báo cáo tài chính. Đây là giai đoạn xây nền tảng kiến thức kế toán truyền thống, góp phần hình thành tư duy kế toán và rèn luyện sự cẩn trọng, chính xác.

Thực hành kế toán máy là hình thức mô phỏng quy trình kế toán hiện đại thông qua các phần mềm chuyên dụng, phản ánh sát môi trường làm việc thực tế tại doanh nghiệp. Người học được hướng dẫn cách nhập liệu chứng từ, định khoản tự động, hạch toán nghiệp vụ, tổng hợp số liệu và lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực. Hình thức này giúp người học làm quen với công nghệ kế toán, nâng cao kỹ năng số và khả năng thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số trong lĩnh vực tài chính-kế toán.

Từ góc độ lý luận và kinh nghiệm quốc tế, nhiều học giả đã khẳng định tầm quan trọng của việc đổi mới phương pháp dạy học kế toán theo định hướng thực hành và phát triển năng lực. Stoner và Milner cho rằng cần tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp để tạo cơ hội nghề nghiệp sớm cho SV (dẫn theo Ngô Thị Thúy Là & Nguyễn Thị Hoa). Howieson nhấn mạnh rằng đào tạo kế toán phải có sự chuyển hướng rõ rệt nhằm thích ứng với môi trường kinh doanh hiện đại nhiều biến động. Jackling phê phán lối đào tạo nặng về ghi nhớ, thụ động,

trong khi Albrecht và Sack (2000) đề xuất xây dựng các chương trình tích hợp nhằm phát triển toàn diện kỹ năng nghề. Các tác giả khác như Kavanagh & Drennan, Zakaria & Iksan, Farrell, Fortin và Legault đều đồng thuận rằng các kỹ năng mềm như làm việc nhóm, giao tiếp, giải quyết vấn đề có vai trò quan trọng không kém kiến thức chuyên môn, và cần được tích hợp trong quá trình đào tạo [15].

Từ những quan điểm nêu trên, có thể khẳng định: dạy học thực hành kế toán không chỉ là huấn luyện kỹ năng nghiệp vụ, mà còn là quá trình phát triển toàn diện năng lực nghề, bao gồm năng lực chuyên môn, kỹ năng mềm và thái độ nghề nghiệp. Việc thiết kế dạy học thực hành cần đặt người học ở vị trí trung tâm, tăng cường trải nghiệm thực tế, đẩy mạnh gắn kết với doanh nghiệp và đáp ứng nhu cầu từ thị trường lao động. Đây là xu hướng tất yếu của giáo dục kế toán hiện đại nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và năng lực cạnh tranh của người học sau khi tốt nghiệp.

1.2.4. Chất lượng dạy học thực hành kế toán

Chất lượng dạy học thực hành kế toán có thể được hiểu là mức độ mà quá trình tổ chức, triển khai hoạt động giảng dạy môn Thực hành kế toán đạt được sự phù hợp và hiệu quả trong việc hình thành, phát triển năng lực nghề nghiệp cho người học. Chất lượng này không chỉ phản ánh qua mức độ hoàn thành chuẩn đầu ra của CTĐT, mà còn thể hiện khả năng đáp ứng yêu cầu thực tiễn của nghề kế toán.

Từ góc tiếp cận hiện đại, chất lượng dạy học không còn giới hạn ở việc truyền đạt nội dung hay kết quả thi cử, mà cần được đánh giá dựa trên sự liên kết kiến tạo giữa ba yếu tố: mục tiêu học tập, hoạt động dạy học và hình thức đánh giá. Đây chính là nguyên lý trung tâm của mô hình Constructive Alignment do Biggs & Tang (2007) đề xuất. Theo mô hình này, chất lượng chỉ đạt được khi cả ba yếu tố nêu trên được thiết kế đồng bộ, định hướng rõ ràng và hướng tới phát triển năng lực thực chất của người học. Trong dạy học thực hành kế toán, năng lực không chỉ dừng lại ở mức độ "hiểu" hay "ghi nhớ", mà phải được thể hiện qua hành động thực tiễn, như: lập chứng từ, ghi sổ kế toán, xử lý số liệu và lập báo cáo tài chính theo quy trình chuẩn [29].

Cụ thể, chất lượng dạy học thực hành kế toán có thể được thể hiện qua các khía cạnh sau:

- Mục tiêu học tập rõ ràng, có thể quan sát và đo lường được. Các mục tiêu cần định hướng theo hành vi thực tiễn, chẳng hạn: "SV lập được bảng kê hóa đơn đầu vào-đầu ra", hoặc "thực hiện được nghiệp vụ kế toán trên phần mềm chuyên dụng". Việc xác định rõ mục tiêu góp phần định hướng nội dung, phương pháp và cách thức tổ chức dạy học.

- Hoạt động dạy học tích cực, chú trọng trải nghiệm, thực hành nhiều hơn lý thuyết. Quá trình này bao gồm mô phỏng tình huống thực tế, sử dụng chứng từ thật, ứng dụng phần mềm kế toán chuyên dụng, qua đó giúp người học chủ động kiến tạo tri thức thông qua hành động và tương tác nghề nghiệp.

Đánh giá kết quả học tập phù hợp, phản ánh đúng năng lực thực hành của người học. Các hình thức đánh giá cần gắn với sản phẩm thực hành (chứng từ, báo cáo, sổ sách), bài tập tình huống, bài kiểm tra thao tác nghiệp vụ, bảo đảm tính thực tiễn, khách quan và nhất quán với mục tiêu đã đề ra.

Từ góc nhìn quản lý giáo dục, Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT cũng đưa ra các tiêu chí đánh giá chất lượng dạy học như: triết lý giáo dục được thể hiện rõ và lan tỏa đến các bên liên quan; hoạt động dạy – học được tổ chức tương thích với chuẩn đầu ra; thúc đẩy năng lực sáng tạo và học tập suốt đời; đảm bảo cải tiến liên tục để đáp ứng yêu cầu thị trường lao động. Những yêu cầu này không chỉ đặt trọng tâm vào kết quả đầu ra mà còn đòi hỏi sự đồng bộ trong toàn bộ quá trình tổ chức dạy học – từ thiết kế chương trình, triển khai giảng dạy đến đánh giá và cải tiến chất lượng [4].

Tóm lại, chất lượng dạy học thực hành kế toán là sự kết hợp hài hòa giữa ba yếu tố cốt lõi: tính định hướng (mục tiêu cụ thể, đo lường được), tính tương tác (hoạt động học tập gắn với thực tiễn), và tính phản hồi đánh giá (đánh giá đúng năng lực thực hành). Ba yếu tố này cần được tổ chức nhất quán theo hướng phát triển năng lực, phù hợp với mục tiêu của GDNN hiện đại: không chỉ đảm bảo người học đạt chuẩn đầu ra, mà còn giúp họ phát triển toàn diện, sẵn sàng tham gia thị trường lao động trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập sâu rộng.

1.3. Cơ sở pháp lý và định hướng GDNN trong giai đoạn hiện nay

1.3.1. Cơ sở pháp lý GDNN trong giai đoạn hiện nay

1.3.1.1. Khái niệm

*** Khái niệm GDNN**

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân, đóng vai trò then chốt trong việc đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật trực tiếp cho các ngành sản xuất, kinh doanh và dịch vụ. Theo Khoản 1, Điều 3, Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13, *"giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các CTĐT nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được thực hiện theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên"* [18]

Ở góc độ quốc tế, theo định nghĩa của UNESCO–UNEVOC (2015), *technical and vocational education and training (TVET)* là "một lĩnh vực giáo dục và đào tạo nhằm phát triển các kỹ năng thực hành, năng lực chuyên môn và thái độ nghề nghiệp cần thiết cho công việc trong một ngành cụ thể, đồng thời giúp người học thích ứng với thay đổi công nghệ và thị trường lao động"[38]. CEDEFOP (2014) cũng nhấn mạnh rằng GDNN hiện đại không chỉ hướng đến việc làm, mà còn phục vụ học tập suốt đời, hội nhập xã hội và phát triển cá nhân [31].

Vậy, GDNN là hệ thống đào tạo chính quy và thường xuyên ở các trình độ từ sơ cấp đến cao đẳng, nhằm cung cấp nhân lực kỹ thuật có kỹ năng thực hành cho thị trường lao động.

Từ đó có thể thấy, GDNN hiện nay không chỉ tập trung trang bị kỹ năng nghề, mà còn góp phần phát triển toàn diện năng lực cá nhân, giúp người học thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ và nhu cầu thị trường lao động trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

*** Khái niệm đào tạo nghề**

Đào tạo nghề (vocational training) là hoạt động dạy và học có mục tiêu rõ ràng nhằm hình thành, phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và thái độ nghề nghiệp cho người học, giúp họ có khả năng làm việc độc lập, tự tạo việc làm hoặc nâng cao trình độ chuyên môn. Theo Khoản 2, Điều 3, Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13, *"đào tạo nghề nghiệp là hoạt động dạy và học nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp cần thiết cho người học để có thể tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm sau khi hoàn thành khóa học hoặc để nâng cao trình độ nghề nghiệp*"[18].

Đào tạo nghề có thể được tổ chức ở nhiều cấp độ khác nhau: sơ cấp, trung cấp và cao đẳng. Tùy theo hình thức đào tạo (chính quy hoặc thường xuyên), nội dung, phương pháp và thời lượng học tập sẽ được thiết kế linh hoạt, đáp ứng yêu cầu của đối tượng học đa dạng – từ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đến người lao động đã có kinh nghiệm thực tiễn.

Theo CEDEFOP (2011), đào tạo nghề cần được gắn với thực tiễn sản xuất-kinh doanh thông qua các mô hình như học tập tại nơi làm việc, học kết hợp (blended learning), đào tạo tích hợp. Mục tiêu không chỉ là tạo việc làm, mà còn phát triển năng lực nghề nghiệp bền vững trong môi trường kinh tế luôn biến đổi [30].

Vậy, đào tạo nghề là hoạt động dạy học hướng đến hình thành và phát triển toàn diện năng lực nghề nghiệp cho người học, bảo đảm họ có thể làm việc hiệu quả, thích ứng với môi trường thực tế và tự tạo việc làm.

1.3.1.2. Đặc điểm của hoạt động đào tạo tại các cơ sở dạy nghề

*** Chủ thể, khách thể và đối tượng của hoạt động đào tạo nghề**

Chủ thể của hoạt động đào tạo nghề là các cơ sở được cấp giấy chứng nhận hoạt động GDNN, bao gồm: trung tâm GGNN, doanh nghiệp (đào tạo sơ cấp), trường trung cấp, trường cao đẳng và các cơ sở có hoạt động GDNN theo quy định. Các cơ sở này phải đảm bảo yêu cầu về cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo, chương trình, giáo trình và đội ngũ GV theo chuẩn của nhà nước [18].

Giáo viên, GV là lực lượng trực tiếp tổ chức quá trình dạy học nghề, thực hiện truyền thụ kiến thức, hướng dẫn thực hành và đánh giá kết quả học tập của người học.

Khách thể trong hoạt động đào tạo là người học nghề. Họ có thể là học sinh, SV có nhu cầu trang bị nghề nghiệp, người lao động đang làm việc mong muốn nâng cao trình độ hoặc chuyển đổi nghề nghiệp. Việc học nghề được thực hiện theo chương trình bài bản, có giáo viên, giáo cụ, nội dung lý thuyết và thực hành phù hợp với từng ngành, trình độ.

Đối tượng của hoạt động đào tạo nghề là chính quá trình dạy và học-nơi chủ thể (cơ sở đào tạo, GV) và khách thể (người học) tương tác để hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học. Hoạt động đào tạo gắn chặt với yêu cầu giải quyết việc làm, phát triển nguồn nhân lực cho thị trường lao động, hướng tới xóa bỏ khoảng cách giữa các vùng, giữa lao động trí óc và lao động chân tay.

Sự liên kết giữa các bên- cơ sở đào tạo, doanh nghiệp, cơ quan quản lý đóng vai trò then chốt trong tổ chức đào tạo nghề. Từ khâu tuyển sinh, đào tạo đến đầu ra đều cần phối hợp nhịp nhàng. Chính quyền cần thực hiện chức năng điều phối, khảo sát nhu cầu lao động và kết nối người học với nhà tuyển dụng. Đồng thời, xu hướng hiện nay đòi hỏi đào tạo nghề không chỉ diễn ra một lần, mà cần hướng tới mô hình học tập suốt đời, phát triển cả kỹ năng nghề lẫn các năng lực mềm như tư duy phản biện, thích ứng, tự học.

*** Mục tiêu đào tạo nghề**

Theo Điều 4, Luật GDNN năm 2014, mục tiêu chung của đào tạo nghề là:"Đào tạo nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, có năng lực hành nghề tương ứng với trình độ đào tạo; có đạo đức, sức khỏe, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; góp phần nâng cao năng suất lao động và chất lượng nguồn nhân lực" [18].

Mục tiêu cụ thể của từng trình độ như sau:

- Trình độ sơ cấp: giúp người học thực hiện các công việc đơn giản của một nghề.

- Trình độ trung cấp: thực hiện được cả công việc của trình độ sơ cấp và một số nhiệm vụ phức tạp hơn; có khả năng ứng dụng kỹ thuật, làm việc độc lập và theo nhóm.

- Trình độ cao đẳng: thực hiện được các công việc ở trình độ trung cấp và các nhiệm vụ chuyên sâu, có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật hiện đại và hướng dẫn người khác trong nhóm.

*** Trình độ đào tạo**

Theo Thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 thì:

- Trình độ trung cấp: Đào tạo theo niên chế: 1-2 năm học đối với người có bằng trung học cơ sở trở lên; Theo mô-đun/tín chỉ: thời gian tích lũy đủ mô-đun/tín chỉ quy định của chương trình;

- Trình độ cao đẳng: Đào tạo theo niên chế: 2-3 năm học đối với người có bằng THPT; 1-2 năm với người đã tốt nghiệp trung cấp cùng ngành. Theo mô-đun/tín chỉ: tích lũy đủ số lượng mô-đun/tín chỉ theo quy định, đáp ứng chuẩn đầu ra [5].

1.3.1.3. Nội dung đào tạo nghề

Hoạt động đào tạo nghề bao gồm ba thành tố cơ bản: kiến thức nghề nghiệp, kỹ năng nghề nghiệp và năng lực-phẩm chất nghề nghiệp.

Thứ nhất, kiến thức nghề nghiệp là hệ thống tri thức nền tảng giúp người học hiểu và thực hành nghề nghiệp, bao gồm: kiến thức đại cương (như toán, lý, chính trị...), kiến thức cơ sở chuyên môn (như kinh tế học, xã hội học...), kiến thức công cụ (như kế toán, thống kê, tin học...), kiến thức chuyên môn nghề (các lý thuyết, quy trình thực hiện nghề cụ thể) và kiến thức bổ trợ (các nội dung giúp người học thích nghi với thực tiễn).

Thứ hai, kỹ năng nghề nghiệp là năng lực thao tác và xử lý tình huống trong thực tiễn nghề, được hình thành qua quá trình rèn luyện thực hành. Kỹ năng bao gồm thao tác trên thiết bị, xử lý tình huống thực tế, làm việc theo tổ nhóm hoặc dây chuyền, và ứng dụng công nghệ vào quá trình lao động.

Thứ ba, năng lực và phẩm chất nghề nghiệp là sự tổng hợp giữa kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề, giúp người học thực hiện công việc hiệu quả và thích ứng với môi trường nghề nghiệp. Năng lực này gồm ba thành phần: năng lực chuyên môn (khả năng làm việc linh hoạt, sáng tạo), năng lực phương pháp (khả năng thích ứng và giải quyết vấn đề) và năng lực xã hội (khả năng giao tiếp, làm việc nhóm, tự học). Bên cạnh đó, phẩm chất nghề như đạo đức, kỷ luật, tác phong công nghiệp, tinh thần trách nhiệm và sự chủ động cũng là yếu tố then chốt trong việc hình thành người lao động hiện đại, phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động.

Các thành tố cơ bản trong hoạt động đào tạo nghề được tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 1.1. Các thành tố cơ bản trong hoạt động đào tạo nghề

Thành tố đào tạo	**Nội dung chính**	**Ví dụ/ Chi tiết minh họa**
1. Kiến thức nghề nghiệp	Hệ thống tri thức giúp người học hiểu nghề, là nền tảng cho kỹ năng và năng lực	Kiến thức đại cương: toán, lý, chính trị
		Kiến thức cơ sở chuyên môn: kinh tế học, xã hội học
		Kiến thức công cụ: thống kê, kế toán, tin học
		Kiến thức chuyên môn nghề: quy trình kế toán, kỹ thuật cơ khí
		Kiến thức bổ trợ: kỹ năng mềm, kỹ năng nghề thích ứng.
2. Kỹ năng nghề nghiệp	Năng lực thao tác và xử lý tình huống trong thực tiễn nghề, hình thành qua rèn luyện thực hành.	Thao tác thiết bị, máy móc
		Xử lý tình huống thực tế
		Làm việc nhóm, dây chuyền
		Ứng dụng công nghệ vào lao động

3. Năng lực và phẩm chất nghề nghiệp	Sự tổng hợp giữa kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp, đảm bảo người học làm việc hiệu quả và thích ứng môi trường nghề.	Năng lực chuyên môn: linh hoạt, sáng tạo, đảm bảo năng suất
		Năng lực phương pháp: thích nghi, xử lý vấn đề
		Năng lực xã hội: giao tiếp, làm việc nhóm, tự học
		Phẩm chất nghề: đạo đức, kỷ luật, trách nhiệm, chủ động, tác phong công nghiệp

1.3.1.4. Loại hình đào tạo nghề

*** Đào tạo nghề chính quy**

Theo Luật GDNN, hình thức đào tạo chính quy là quá trình đào tạo tập trung, liên tục tại các cơ sở đào tạo chính thức, được áp dụng cho các chương trình sơ cấp, trung cấp và cao đẳng. Quá trình đào tạo này thường được chia thành hai giai đoạn: giai đoạn cơ bản, chiếm khoảng 70-80% thời lượng toàn khóa, và giai đoạn chuyên sâu. Hình thức này có nhiều ưu điểm như: CTĐT bài bản, kết hợp hài hòa giữa lý thuyết và thực hành, giúp người học hình thành khả năng chủ động, độc lập trong công việc, đặc biệt phù hợp với mục tiêu đào tạo đội ngũ kỹ thuật có tay nghề cao. Tuy nhiên, nhược điểm của đào tạo chính quy là thời gian học kéo dài, chi phí đào tạo cao và đòi hỏi sự đầu tư lớn về cơ sở vật chất cũng như đội ngũ giảng dạy.

*** Đào tạo tại nơi làm việc**

Hình thức học nghề tại nơi làm việc là quá trình học nghề trực tiếp gắn liền với hoạt động sản xuất, thường do doanh nghiệp hoặc cá nhân tổ chức. Trong quá trình này, người học được hướng dẫn bởi những công nhân lành nghề và trải qua ba giai đoạn: quan sát, làm thử và làm việc độc lập. Ưu điểm nổi bật của hình thức này là chi phí đào tạo thấp, thời gian học ngắn và người học có cơ hội tiếp cận thực tiễn nghề nghiệp một cách nhanh chóng. Tuy nhiên, hình thức đào tạo này cũng tồn tại một số hạn chế như thiếu tính hệ thống, không có đội ngũ GV chuyên nghiệp và người học dễ bị ảnh hưởng bởi những thói quen không đúng chuẩn từ người hướng dẫn.

*** Đào tạo theo lớp cạnh doanh nghiệp**

Hình thức đào tạo kết hợp giữa lý thuyết và thực hành là mô hình giảng dạy trong đó phần lý thuyết được tổ chức tại lớp học, còn phần thực hành diễn ra tại các xưởng sản xuất hoặc doanh nghiệp. Mô hình này đặc biệt phù hợp với những ngành nghề có tính chất phức tạp, đòi hỏi kiến thức lý thuyết chuyên sâu kết hợp với kỹ năng thực hành thành thạo. Ưu điểm của hình thức này là tạo được sự cân bằng giữa học và làm, giúp tinh gọn bộ máy đào tạo và tiết kiệm chi phí đầu tư cho cơ sở giáo dục. Tuy nhiên, mô hình này cũng có những hạn chế nhất định,

như phụ thuộc vào quy mô và khả năng hợp tác của doanh nghiệp, và chỉ phù hợp với một số ngành nghề nhất định có điều kiện thực hành tại doanh nghiệp.

*** Đào tạo tại trung tâm dạy nghề**

Đào tạo nghề ngắn hạn thường là hình thức đào tạo có thời gian dưới một năm, chủ yếu dành cho thanh niên và người lao động phổ thông. Mục tiêu chính của hình thức này là phổ cập nghề, nâng cao kỹ năng cơ bản và hỗ trợ giới thiệu việc làm. Ưu điểm nổi bật là khả năng thu hút đông đảo người học nhờ tính linh hoạt trong thiết kế chương trình, chi phí thấp và khả năng đáp ứng nhanh nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Tuy nhiên, hình thức đào tạo này cũng tồn tại nhiều hạn chế như quy mô nhỏ, trang thiết bị đào tạo còn hạn chế, đội ngũ giảng viên chưa đủ về số lượng và thiếu chuyên môn sâu; phần lớn người học chỉ được đào tạo ở mức công nhân bán lành nghề, chưa đạt trình độ cao.

Bên cạnh các hình thức đào tạo cụ thể, đào tạo nghề còn có thể được phân chia theo nhiều cách khác nhau, tùy vào thời gian, mục đích, đối tượng và hình thức tổ chức. Cụ thể, theo thời gian đào tạo, có thể chia thành đào tạo ngắn hạn (dưới 1 năm), mang tính linh hoạt, chủ yếu phục vụ mục tiêu phổ cập nghề; và đào tạo dài hạn (trên 1 năm), được tổ chức bài bản nhằm hình thành đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề. Xét theo mục đích hoặc đối tượng học nghề, bao gồm đào tạo mới dành cho người chưa có nghề; đào tạo lại đối với những nghề cũ không còn phù hợp; đào tạo nâng cao nhằm bồi dưỡng năng lực làm việc hiệu quả hơn; và đào tạo liên thông, giúp người học chuyển đổi giữa các trình độ hoặc hệ đào tạo. Về hình thức tổ chức, đào tạo nghề có thể diễn ra theo hình thức chính quy (tập trung tại trường lớp với CTĐT chính thức); tại doanh nghiệp (học trực tiếp ở nơi làm việc dưới sự hướng dẫn của người có kinh nghiệm); lớp cạnh doanh nghiệp (kết hợp giữa giảng dạy lý thuyết và thực hành tại doanh nghiệp); và tại các trung tâm dạy nghề (chủ yếu đào tạo ngắn hạn, phổ cập nghề gắn với giới thiệu việc làm). Các cách phân loại này góp phần làm rõ tính đa dạng, linh hoạt và thích ứng của hệ thống GDNN trong bối cảnh phát triển kinh tế-xã hội hiện nay.

Các loại hình đào tạo nghề hiện nay được tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 1.2. Các loại hình đào tạo nghề

Tiêu chí phân loại	**Loại hình**	**Đặc điểm chính**
Thời gian đào tạo	Ngắn hạn	Dưới 1 năm, linh hoạt, phổ cập nghề, đáp ứng nhanh nhu cầu thị trường.
	Dài hạn	Trên 1 năm, đào tạo bài bản, hình thành công nhân kỹ thuật lành nghề.
Mục đích/đối tượng	Đào tạo mới	Dành cho người chưa có nghề.
	Đào tạo lại	Dành cho người có nghề cũ không còn phù hợp.

	Đào tạo nâng cao	Bồi dưỡng để nâng cao kỹ năng nghề, hiệu quả công việc.
	Đào tạo liên thông	Chuyển đổi giữa các trình độ hoặc hệ đào tạo.
Hình thức tổ chức	Đào tạo chính quy	Tập trung, giảng dạy tại trường/lớp, chương trình chính thức, có hệ thống.
	Đào tạo tại doanh nghiệp	Học tại nơi làm việc, do công nhân lành nghề hướng dẫn, thực tế cao.
	Lớp cạnh doanh nghiệp	Kết hợp lý thuyết tại lớp và thực hành tại doanh nghiệp, phù hợp nghề phức tạp.
	Tại trung tâm dạy nghề	Ngắn hạn, chi phí thấp, phổ cập nghề gắn với giới thiệu việc làm.

1.3.2. Định hướng GDNN trong giai đoạn hiện nay

Theo Điều 4 Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014, mục tiêu của GDNN được xác định rõ ở cả cấp độ chung và cấp độ cụ thể tương ứng với từng trình độ đào tạo. Trước hết, mục tiêu chung của GDNN là đào tạo nhân lực trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; đảm bảo người học có năng lực hành nghề phù hợp với trình độ đào tạo; có đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe, ý thức trách nhiệm, khả năng sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, người học sau tốt nghiệp có thể tìm kiếm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học lên trình độ cao hơn, qua đó góp phần nâng cao năng suất lao động và chất lượng nguồn nhân lực [18].

Ở cấp độ cụ thể, Luật GDNN quy định mục tiêu đào tạo theo từng trình độ như sau:

- Trình độ sơ cấp**:** Đào tạo người học có năng lực thực hiện các công việc đơn giản của một nghề;

- Trình độ trung cấp: Đào tạo người học có năng lực thực hiện được các công việc ở trình độ sơ cấp và một số công việc phức tạp hơn trong nghề, có khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ, làm việc độc lập hoặc theo nhóm;

- Trình độ cao đẳng**:** Đào tạo người học có khả năng đảm nhiệm các công việc ở trình độ trung cấp, giải quyết các nhiệm vụ phức tạp trong nghề; biết ứng dụng kỹ thuật-công nghệ hiện đại, đồng thời có khả năng hướng dẫn, giám sát người khác trong nhóm làm việc [18].

Nhằm cụ thể hóa định hướng chiến lược phát triển GDNN trong giai đoạn tới, Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 4/5/2023 của Ban Bí thư xác định GDNN là một trong ba khâu đột phá chiến lược, góp phần phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Theo đó, Chỉ thị đặt ra một số mục tiêu đến năm 2030 như sau: Tỷ lệ học sinh trung học

cơ sở và trung học phổ thông vào GDNN đạt từ 50-55%; Khoảng 50% lực lượng lao động được đào tạo lại và đào tạo thường xuyên; Xây dựng khoảng 90 cơ sở GDNN chất lượng cao, trong đó một số đạt trình độ các nước ASEAN-4 và G20; Phát triển khoảng 200 ngành, nghề trọng điểm, trong đó có 15-20 ngành, nghề có năng lực cạnh tranh khu vực và quốc tế [2].

Tầm nhìn đến năm 2045, GDNN ở Việt Nam phải đạt trình độ tiên tiến của thế giới, đủ sức cung cấp nguồn nhân lực kỹ năng cao cho một quốc gia phát triển [2].

Để hiện thực hóa các mục tiêu trên, Chỉ thị số 21-CT/TW cũng đề ra nhóm nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu, bao gồm: nâng cao nhận thức xã hội về vai trò của GDNN; hoàn thiện chính sách pháp luật theo hướng mở và liên thông; đổi mới chương trình, phương thức đào tạo; tăng cường phát triển kỹ năng mềm, kỹ năng số, ngoại ngữ; thúc đẩy hợp tác ba bên giữa nhà trường – doanh nghiệp-nhà nước; ưu tiên đầu tư cho ngành nghề trọng điểm; mở rộng hợp tác quốc tế, tiếp cận chuẩn mực đào tạo toàn cầu [2].

Trong xu thế toàn cầu hóa, GDNN cũng chịu ảnh hưởng từ các xu hướng quốc tế. Tác giả Huyền Đức tổng hợp các xu hướng chính như sau:

Thứ nhất, GDNN được định hướng phát triển bền vững, gắn kết chặt chẽ với chính sách phát triển nguồn nhân lực của mỗi quốc gia. Trên nền tảng các Mục tiêu Phát triển bền vững, đặc biệt là mục tiêu số 4 và số 8, nhiều quốc gia ưu tiên phát triển kỹ năng cho thanh thiếu niên và người trưởng thành, xây dựng môi trường học tập suốt đời nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững [39].

Thứ hai, xu hướng mở rộng GDNN sang cấp trung học phổ thông và trung học cơ sở đang ngày càng phổ biến. Theo Maclean và Pavlova, các quốc gia như Colombia, Mexico, Brazil, Úc đều đã triển khai mô hình tích hợp GDNN vào hệ thống trung học nhằm sớm trang bị kỹ năng thực hành cho học sinh, nâng cao cơ hội việc làm sau tốt [39].

Thứ ba, đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá trong GDNN đang diễn ra mạnh mẽ nhằm nâng cao tính linh hoạt và khả năng thích ứng của người học. Việc đào tạo hướng vào năng lực, gắn với tiêu chuẩn nghề nghiệp và yêu cầu thực tiễn, sử dụng các phương pháp dạy học tích cực, học tại nơi làm việc, học thông qua dự án… đã và đang trở thành xu hướng chủ đạo [39].

Thứ tư, tăng cường liên kết đào tạo với doanh nghiệp là một trong những giải pháp quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo, bảo đảm tính thực tiễn và khả năng có việc làm cho người học. Các doanh nghiệp không chỉ hỗ trợ tài chính mà còn trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo và đánh giá kết quả học tập [39].

Thứ năm, liên kết GDNN với học tập suốt đời đang mở rộng ra toàn xã hội, bao gồm cả các cộng đồng ảo và nhóm người học mới trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư. GDNN không chỉ cung cấp kỹ năng nghề mà còn phát

triển kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và nền kinh tế xanh [39].

Thứ sáu, phân luồng và liên thông trong hệ thống GDNN đang phát triển mạnh ở nhiều quốc gia. Việc phân luồng học sinh sau trung học cơ sở, kết hợp với chính sách liên thông giữa các bậc học giúp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực đào tạo, tạo điều kiện cho người học tiếp tục học tập và phát triển nghề nghiệp lâu dài [39].

Thứ bảy, kỹ năng nghề đang trở thành "đồng tiền toàn cầu" trong nền kinh tế tri thức. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) đã thay đổi tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh quốc gia, đặt kỹ năng lao động vào trung tâm thay vì chỉ chú trọng vào trình độ học vấn. Vì vậy, hệ thống GDNN tương lai cần phát triển theo hướng mở, linh hoạt, đảm bảo kỹ năng thiết yếu gắn với việc làm, tạo điều kiện học tập suốt đời và tiếp cận công bằng cho tất cả mọi người [39].

1.3.3. Lý luận về đổi mới phương pháp dạy học nghề trong giai đoạn hiện nay

1.3.3.1. Bối cảnh đổi mới GDNN

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển nhanh chóng của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thị trường lao động đang chứng kiến những thay đổi sâu sắc về cơ cấu ngành nghề, yêu cầu kỹ năng và khả năng thích ứng của người lao động. Ngoài kỹ năng chuyên môn, các kỹ năng mềm như tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, sáng tạo và làm việc nhóm ngày càng giữ vai trò quan trọng trong tuyển dụng và phát triển nghề nghiệp [37]. Những yêu cầu mới này đặt ra nhiệm vụ cấp thiết đối với GDNN: không chỉ đào tạo kỹ năng thuần túy, mà cần phát triển toàn diện năng lực người học, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

UNESCO (2015) khẳng định rằng GDNN hiện đại phải được tổ chức theo hướng lấy người học làm trung tâm, phát triển theo năng lực, và gắn kết chặt chẽ với thực tiễn sản xuất, kinh doanh. Trong bối cảnh đó, đổi mới phương pháp dạy học nghề trở thành điều kiện tiên quyết nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và hiệu quả đầu ra của chương trình GDNN [38].

1.3.3.2. Quan điểm hiện đại về phương pháp dạy học nghề

Dạy học nghề trong thời đại mới không còn là quá trình truyền đạt kiến thức và kỹ năng một chiều, mà là sự tổ chức các hoạt động học tập tích cực, định hướng phát triển toàn diện năng lực nghề nghiệp. Theo lý luận dạy học hiện đại, phương pháp giảng dạy cần dựa trên triết lý "học thông qua làm", học từ trải nghiệm và phản tư, đồng thời phải gắn với chuẩn đầu ra và yêu cầu nghề nghiệp cụ thể.

Mô hình "Constructive Alignment" do Biggs và Tang (2007) đề xuất là một nền tảng lý luận nổi bật trong thiết kế dạy học hiện đại. Mô hình nhấn mạnh sự tương thích giữa mục tiêu đầu ra, hoạt động học tập và phương pháp đánh giá -tất cả đều phải tập trung vào việc phát triển năng lực thực tiễn cho người học [29].

Bên cạnh đó, lý thuyết học tập trải nghiệm của Kolb (1984) chỉ ra rằng việc học hiệu quả thường trải qua bốn giai đoạn: trải nghiệm cụ thể → quan sát phản tư → hình thành khái niệm trừu tượng → thử nghiệm chủ động. Do đó, quá trình dạy học nghề cần tạo cơ hội cho người học được trải nghiệm thực tiễn, phân tích tình huống nghề nghiệp, khái quát kiến thức và ứng dụng vào các tình huống mới một cách linh hoạt [35].

1.3.3.3. Các phương pháp dạy học nghề cần đổi mới

Dựa trên các lý thuyết giáo dục hiện đại và yêu cầu thực tiễn, một số phương pháp dạy học nghề đang được khuyến nghị đổi mới để nâng cao hiệu quả đào tạo, bao gồm:

- Dạy học theo dự án (Project-based Learning)**:** Tổ chức học tập thông qua các dự án thực tiễn giúp người học rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo và kỹ năng làm việc nhóm.

- Dạy học mô phỏng-mô hình hóa nghiệp vụ (Simulation-based Learning)**:** Sử dụng phần mềm hoặc tình huống mô phỏng nhằm tái hiện môi trường nghề nghiệp thực tế, tạo điều kiện cho người học rèn luyện kỹ năng chuyên môn và xử lý tình huống nghề nghiệp.

- Học tập tại doanh nghiệp (Work-based Learning)**:** Gắn kết đào tạo tại cơ sở giáo dục với thực tiễn sản xuất – kinh doanh, giúp người học hiểu và làm quen với môi trường làm việc thực tế, nâng cao khả năng ứng dụng kỹ năng nghề.

- Dạy học theo năng lực (Competency-based Training-CBT)**:** Thiết kế chương trình, nội dung học tập và hệ thống đánh giá dựa trên năng lực đầu ra, đảm bảo người học đáp ứng được các yêu cầu cụ thể của vị trí việc làm.

Những phương pháp này góp phần chuyển đổi mô hình GDNN từ "học để biết" sang "học để làm" và "học để phát triển", phù hợp với yêu cầu đổi mới toàn diện nền giáo dục hiện nay.

1.3.3.4. Đổi mới phương pháp dạy học nghề tại Việt Nam

Tại Việt Nam, đổi mới phương pháp dạy học nghề được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong Chiến lược phát triển GDNN giai đoạn hiện nay. Luật GDNN năm 2014 quy định rõ: tổ chức đào tạo phải theo hướng phát triển năng lực, tích hợp lý thuyết với thực hành, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của người học và tăng cường ứng dụng công nghệ trong giảng dạy [18].

Ngoài ra, các chính sách hướng dẫn như Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT cũng nhấn mạnh việc đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm đáp ứng các tiêu chí chất lượng như: tăng cường hoạt động học tập tích cực, phát triển tư duy sáng tạo, khả năng giải quyết vấn đề và kỹ năng thích ứng nghề nghiệp. Như vậy, đổi mới phương pháp dạy học không chỉ là cải tiến kỹ thuật sư phạm, mà là thay đổi toàn diện trong tư duy giáo dục, cách thiết kế chương trình, tổ chức hoạt động học tập và phương pháp đánh giá kết quả học tập [4].

1.3.3.5. Vai trò của giảng viên trong quá trình đổi mới phương pháp dạy học nghề

Trong quá trình đổi mới phương pháp dạy học nghề, GV giữ vai trò trung tâm với tư cách là người tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ và đánh giá. Không chỉ còn là người truyền đạt kiến thức, GV hiện đại cần có năng lực thiết kế các hoạt động học tập tích cực, tổ chức trải nghiệm nghề nghiệp và hướng dẫn người học phát triển năng lực nghề qua thực hành phản tư.

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới, GV cần được đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên về lý luận dạy học hiện đại, kỹ năng ứng dụng công nghệ, thiết kế chương trình và phương pháp đánh giá theo năng lực. Trong bối cảnh mới, vai trò của GV không chỉ mang tính chuyên môn mà còn mang tính chiến lược, quyết định chất lượng và hiệu quả của GDNN.

1.4. Chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ cao đẳng

1.4.1. Tổng quan về ngành Kế toán trình độ cao đẳng

Ngành Kế toán ở trình độ cao đẳng là một lĩnh vực chuyên môn thực hiện việc ghi chép, xử lý, đo lường và cung cấp thông tin về các hoạt động kinh tế-tài chính trong các tổ chức có quy mô, loại hình sở hữu và lĩnh vực hoạt động đa dạng. Ngành nghề này được xây dựng đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Kế toán được ví như "ngôn ngữ" của kinh doanh, đóng vai trò thiết yếu trong quản lý tài chính tại cả cấp độ vi mô và vĩ mô. Thông tin kế toán là cơ sở quan trọng giúp nhà quản trị đưa ra các quyết định chiến lược, do đó nhu cầu nhân lực chất lượng cao trong ngành luôn ở mức cao và ổn định.

Người làm kế toán cần có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, sức khỏe phù hợp, kỹ năng chuyên môn vững vàng và khả năng giao tiếp, phối hợp hiệu quả trong môi trường nghề nghiệp đa dạng. Đồng thời, người hành nghề cần không ngừng cập nhật kiến thức pháp luật tài chính, kỹ năng tin học, ngoại ngữ, cũng như rèn luyện sự cẩn trọng, chính xác và tác phong nghề nghiệp chuyên nghiệp.

1.4.2. Mục tiêu đào tạo

Theo quy định tại Thông tư số 25/2020/TT-BLĐTBXH, CTĐT kế toán trình độ cao đẳng nhằm trang bị cho người học các năng lực cốt lõi sau [6]:

* Kiến thức: Hiểu và trình bày được các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán và các văn bản pháp luật về thuế; Nhận biết vai trò và vị trí của kế toán trong hoạt động kinh tế; Mô tả cơ cấu tổ chức doanh nghiệp, mối quan hệ giữa các bộ phận và chức năng kế toán trong hệ thống tổ chức; Trình bày phương pháp lập, thu thập, xử lý, lưu trữ chứng từ, ghi sổ kế toán chi tiết và tổng hợp; Trình bày các nội dung liên quan đến phần mềm kế toán, kê khai thuế điện tử, phần mềm hải quan, sử dụng chữ ký số; Hiểu các kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, pháp luật, quốc phòng, an ninh và giáo dục thể chất theo quy định chung.

* Kỹ năng nghề nghiệp: Tổ chức và thực hiện các nghiệp vụ kế toán phù hợp với từng loại hình tổ chức; Thực hành thành thạo việc lập, xử lý chứng từ, ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính và báo cáo thuế; Phân tích thông tin tài chính phục vụ quản lý và ra quyết định; Tham mưu cải tiến công tác kế toán và quản trị

tài chính đúng quy định pháp luật; Sử dụng thành thạo máy tính, phần mềm văn phòng và phần mềm kế toán; Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh; sử dụng ngoại ngữ đạt bậc 2/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

* Mức độ tự chủ và trách nhiệm: Có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả; Tự học, tự rèn luyện nâng cao chuyên môn; Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức bảo mật thông tin và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc

1.4.3. Cấu trúc và nội dung CTĐT

Căn cứ Thông tư số 01/2024/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 25/2020/TT-BLĐTBXH, CTĐT ngành Kế toán trình độ cao đẳng được thiết kế theo cấu trúc chuẩn gồm 12 nội dung cơ bản, trong đó nổi bật gồm [6],[8]:

- Tên ngành nghề; mã ngành; trình độ đào tạo; đối tượng tuyển sinh.

- Thời gian khóa học: từ 2 đến 3 năm học, tùy đối tượng và hình thức học tập.

- Khối lượng kiến thức toàn khóa: tối thiểu 2.000 giờ (tương đương 84 tín chỉ).

- Cấu trúc môn học/mô đun bắt buộc và tự chọn; chương trình chi tiết từng môn học/mô đun.

- Mục tiêu đào tạo, bảng tổng hợp năng lực đầu ra theo vị trí việc làm.

- Hướng dẫn tổ chức triển khai chương trình và điều kiện đảm bảo thực hiện.

Tỷ lệ lý thuyết chiếm khoảng 30-50%; thực hành, thực tập, thí nghiệm chiếm từ 50-70% tổng thời lượng chương trình. Một tín chỉ được quy đổi: 15 giờ lý thuyết hoặc 30 giờ thực hành, hoặc 45 giờ thực tập, làm khóa luận.

Quy trình xây dựng CTĐT bao gồm: xác định mục tiêu-cấu trúc-đề cương chi tiết-đánh giá-lấy ý kiến chuyên gia-ban hành chính thức. Thành phần Tổ biên soạn phải có chuyên môn, kinh nghiệm thực tế và có đại diện người sử dụng lao động.

Tóm tắt cấu trúc CTĐT ngành Kế toán, trình độ cao đẳng theo bảng sau:

Bảng 1.3. Cấu trúc CTĐT ngành Kế toán trình độ cao đẳng

STT	**Khối lượng kiến thức**	**Nội dung chính**
1	Các môn chung	Giáo dục chính trị, Pháp luật, Tin học Tiếng Anh
		Giáo dục thể chất, GD Quốc phòng và An ninh
2	Kiến thức cơ sở ngành	Kinh tế chính trị, Lý thuyết Xác suất và thống kê, Toán kinh tế, Luật kinh tế, Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô.

		Khởi tạo doanh nghiệp, Marketing, Thống kê, Nguyên lý kế toán,Thuế nhà nước, Tài chính tiền tệ
3	Kiến thức chuyên ngành	Kế toán tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Tổ chức công tác kế toán, Kế toán hành chính sự nghiệp, Kế toán trên máy vi tính, Kế toán quản trị, Bảo hiểm, Kiểm toán
4	Kỹ năng thực hành và nghề nghiệp	Thực hành kế toán thủ công
		Thực hành kế toán máy
5	Môn học/hoạt động tự chọn và khởi nghiệp	Năng lực số, giáo dục kỹ năng mềm, Quản trị doanh nghiệp, Thị trường chứng khoán, Nghiệp vụ thanh toán quốc tế, Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa
6	Thực tập tốt nghiệp	Thực tập nghề tại cơ quan, doanh nghiệp thực tế

1.4.4. Hình thức và phương pháp đào tạo

Theo Luật GDNN năm 2014 và Luật Giáo dục năm 2019, chương trình được tổ chức linh hoạt dưới hai hình thức chính [17],[18]:

- Đào tạo chính quy: Là hình thức đào tạo tập trung toàn thời gian, được tổ chức tại các cơ sở GDNN Áp dụng hai phương thức: niên chế hoặc tích lũy mô-đun/tín chỉ. Người học được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đủ mô-đun/tín chỉ quy định.

- Đào tạo thường xuyên: Dành cho người học có nhu cầu nâng cao kỹ năng, học tập suốt đời. Hình thức linh hoạt: học từ xa, vừa làm vừa học, kèm cặp nghề. Nội dung tập trung vào đào tạo ngắn hạn, cập nhật nghề nghiệp, chuyển giao công nghệ.

- Phương pháp giảng dạy: Tăng cường rèn luyện thực hành, phát huy năng lực làm việc độc lập, tư duy phản biện. Ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm dạy học và học liệu số. Khuyến khích phương pháp tích cực: dạy học mô đun, dạy học theo dự án, mô phỏng nghiệp vụ, học tại doanh nghiệp.

1.4.5. Kiểm tra và đánh giá kết quả đào tạo

Theo Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH, hoạt động đánh giá bao gồm [7]:

- Đánh giá quá trình học tập: Gồm kiểm tra thường xuyên (miệng, viết, thao tác...) và kiểm tra định kỳ (bài tập lớn, bài thực hành tổng hợp). Điều kiện dự thi cuối học phần: tham gia ≥ 80% thời lượng và điểm trung bình quá trình ≥ 5.0.

- Đánh giá kết thúc môn học/mô đun: Hình thức đa dạng: thi viết, thực hành, vấn đáp, tiểu luận. Điểm tổng kết: 40% điểm quá trình + 60% điểm thi kết thúc.

- Đánh giá cuối khóa: Với đào tạo niên chế: thi tốt nghiệp gồm môn lý thuyết và thực hành tổng hợp. Với đào tạo tín chỉ: xét công nhận tốt nghiệp dựa trên điểm trung bình tích lũy.

- Xếp loại học tập và tốt nghiệp: Theo niên chế: thang điểm 10; theo tín chỉ: thang điểm 4 và điểm chữ (A, B, C, D, F). Xếp loại tốt nghiệp căn cứ kết quả học tập toàn khóa, đạo đức và kỷ luật.

Tóm lại, CTĐT ngành Kế toán trình độ cao đẳng được thiết kế theo hướng ứng dụng, kết hợp lý thuyết và thực hành, giúp người học nắm vững kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp. Trọng tâm là các học phần thực hành kế toán thủ công và kế toán máy, gắn với môi trường doanh nghiệp. Phương pháp dạy học tích cực và đánh giá theo năng lực góp phần đảm bảo chất lượng và đáp ứng yêu cầu thị trường lao động.

1.5. Chương trình dạy học môn Thực hành kế toán trong đào tạo ngành Kế toán trình độ cao đẳng

1.5.1. Vai trò của chương trình dạy học môn Thực hành kế toán

Môn Thực hành kế toán là một trong những học phần cốt lõi thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong CTĐT ngành Kế toán trình độ cao đẳng. Môn học này đóng vai trò cầu nối giữa lý thuyết với thực tiễn nghề nghiệp, góp phần hình thành năng lực hành nghề và đáp ứng các yêu cầu về chuẩn đầu ra.

Trước hết, môn Thực hành kế toán giúp người học vận dụng các kiến thức lý thuyết vào xử lý các tình huống nghề nghiệp cụ thể, thông qua hoạt động mô phỏng chứng từ, ghi sổ và lập báo cáo trên phần mềm kế toán. Đây là bước chuẩn bị quan trọng cho SV trước khi thực tập hoặc bước vào môi trường làm việc thực tế.

Thứ hai, môn học này rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp thiết yếu như định khoản kế toán, tổ chức lưu trữ chứng từ, thực hiện kê khai thuế, lập báo cáo tài chính và sử dụng thành thạo phần mềm kế toán. Thông qua đó, người học phát triển phong cách làm việc cẩn thận, chính xác và khoa học-những yếu tố được nhà tuyển dụng đặc biệt coi trọng.

Thứ ba, môn Thực hành kế toán góp phần hình thành đạo đức nghề nghiệp, như tính trung thực, tuân thủ pháp luật, bảo mật thông tin tài chính. Đây là các phẩm chất quan trọng trong môi trường nghề nghiệp hiện đại, nơi yêu cầu minh bạch và trách nhiệm cá nhân ngày càng cao.

Cuối cùng, nội dung và kết quả học tập của môn Thực hành kế toán là cơ sở đánh giá năng lực nghề nghiệp của người học, góp phần khẳng định mức độ đạt chuẩn đầu ra của CTĐT.

1.5.2. Mục tiêu chương trình dạy học môn Thực hành kế toán

Căn cứ vào CTĐT thực tế tại Trường CĐSP Lạng Sơn, mục tiêu môn học Thực hành kế toán được xác định như sau:

- Về kiến thức**:** Nắm được quy trình thực hiện các phần hành kế toán trong doanh nghiệp. Trình bày được cách thức tổ chức chứng từ, ghi sổ, lập báo cáo kế toán và sử dụng phần mềm kế toán.

- Về kỹ năng**:** Thực hiện thành thạo các công việc kế toán thủ công và trên phần mềm, từ khâu xử lý chứng từ đến lập sổ sách và báo cáo tài chính. Vận dụng kỹ năng nghề trong môi trường mô phỏng doanh nghiệp, đáp ứng các yêu cầu công việc thực tế.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm**:** Có thái độ làm việc nghiêm túc, trung thực, kỷ luật, tuân thủ pháp luật và quy định chuyên môn. Sẵn sàng đảm nhiệm các vị trí kế toán tại doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau.

1.5.3. Nội dung chương trình dạy học

Chương trình dạy học môn Thực hành kế toán bao gồm hai hợp phần chính:

*** Thực hành kế toán thủ công**, gồm:

- Mở sổ kế toán, lập và xử lý các loại chứng từ: tiền mặt, ngân hàng, hàng tồn kho, tiền lương, chi phí-giá thành, bán hàng.

- Ghi sổ kế toán, lập báo cáo thuế và báo cáo tài chính.

- Sắp xếp và lưu trữ hồ sơ kế toán theo quy định.

*** Thực hành kế toán trên phần mềm**, gồm:

- Khởi động phần mềm kế toán và thiết lập cơ sở dữ liệu.

- Hạch toán các nghiệp vụ kinh tế trên phần mềm theo các phân hệ: quỹ tiền mặt, ngân hàng, kho, giá thành, bán hàng.

- Lập báo cáo tự động, in ấn, kiểm tra số liệu và lưu trữ dữ liệu điện tử.

Ngoài ra, chương trình còn chú trọng các nội dung thực hành chuyên biệt:

- Thực hành chứng từ kế toán**:** nhận diện, phân loại, kiểm tra tính hợp pháp-hợp lệ-hợp lý của chứng từ.

- Thực hành ghi sổ kế toán**:** định khoản, sử dụng tài khoản đúng quy định, ghi sổ tổng hợp và chi tiết.

- Thực hành lập báo cáo tài chính: tổng hợp số liệu, phân tích cơ bản, trình bày biểu mẫu theo quy định.

- Thực hành phần mềm kế toán**:** kỹ năng nhập liệu, kiểm tra lỗi, kết xuất báo cáo.

1.5.4. Phương pháp dạy học

Theo chương trình môn học tại Trường CĐSP Lạng Sơn, việc tổ chức dạy học môn Thực hành kế toán được triển khai như sau:

- Đối với GV: áp dụng phương pháp dạy học tích cực như mô phỏng tình huống, học qua dự án, làm việc nhóm, sử dụng phần mềm kế toán chuyên dụng.

- Đối với người học: yêu cầu tham gia ít nhất 80% thời lượng học tập, thực hiện đầy đủ các bài thực hành, nghiên cứu tài liệu và tích cực tương tác trong giờ học.

Phương pháp dạy học chú trọng phát triển kỹ năng nghề, tư duy phân tích, khả năng phản biện và tinh thần trách nhiệm trong công việc kế toán.

1.5.5. Kiểm tra- đánh giá kết quả học tập

Việc kiểm tra-đánh giá môn Thực hành kế toán được thực hiện xuyên suốt quá trình học tập, bao gồm:

- Kiểm tra thường xuyên: đánh giá thao tác thực hành, bài tập ngắn, sản phẩm học tập.

- Kiểm tra định kỳ: bài viết, bài thực hành tổng hợp, tiểu luận

- Thi kết thúc môn học: gồm phần thực hành tổng hợp (thủ công và phần mềm), bài kiểm tra kỹ năng lập chứng từ, ghi sổ và lập báo cáo tài chính.

Việc đánh giá căn cứ theo Quy chế đào tạo tín chỉ của cơ sở đào tạo và Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH, đảm bảo sự khách quan, công bằng và phù hợp với đặc thù thực hành của môn học.

Như vậy, môn Thực hành kế toán giữ vai trò then chốt trong đào tạo ngành Kế toán trình độ cao đẳng, giúp SV gắn kết lý thuyết với thực tiễn, rèn kỹ năng nghề và hình thành phẩm chất đạo đức nghề nghiệp. Chương trình được thiết kế với mục tiêu rõ ràng, nội dung thực hành đa dạng như xử lý chứng từ, ghi sổ, lập báo cáo tài chính và sử dụng phần mềm kế toán. Phương pháp giảng dạy chú trọng thực hành, mô phỏng, còn kiểm tra – đánh giá gắn với năng lực thực tế. Việc bảo đảm học liệu, cơ sở vật chất và môi trường học tập thực tiễn là điều kiện cần thiết để nâng cao chất lượng dạy và học môn học này.

1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán trong các cơ sở GDNN

Chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán trong các cơ sở GDNN chịu sự chi phối của nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm: đội ngũ GV, đặc điểm người học, CTĐT, phương pháp giảng dạy và kiểm tra – đánh giá, điều kiện cơ sở vật chất – thiết bị, và mức độ gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp. Việc phân tích các yếu tố này giúp nhận diện rõ các nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả đào tạo và là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy.

1.6.1. Yếu tố giảng viên

Giảng viên là lực lượng chủ lực trực tiếp tổ chức, hướng dẫn, điều phối các hoạt động học tập thực hành. Để đảm bảo hiệu quả giảng dạy, GV cần hội tụ đủ ba nhóm năng lực cơ bản: chuyên môn nghiệp vụ, nghiệp vụ sư phạm và năng lực ứng dụng công nghệ. Theo Nguyễn Thị Ngọc Huyền và Trần Văn Huy, trình độ chuyên môn và kỹ năng sư phạm của GV là yếu tố tiên quyết tạo nên môi trường học thực hành tích cực, hiệu quả [12].

Cụ thể, GV cần có kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực kế toán doanh nghiệp, nắm vững các quy định kế toán hiện hành và thành thạo phần mềm kế toán phổ biến như MISA, FAST, Bravo… Đồng thời, họ phải có khả năng chuyển hóa kiến thức lý thuyết thành tình huống thực tiễn, biết thiết kế các bài tập mô phỏng, đánh giá kỹ năng nghề nghiệp một cách phù hợp. Việc sử dụng các phương pháp tổ chức dạy học tích cực như học theo dự án, học theo tình huống hay mô phỏng doanh nghiệp ảo góp phần nâng cao tính thực hành và tư duy nghề nghiệp của SV.

1.6.2. Yếu tố người học

Người học là chủ thể trung tâm của quá trình đào tạo. Những yếu tố như nền tảng kiến thức lý thuyết, kỹ năng sử dụng công nghệ, động cơ học tập và thái độ nghề nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành năng lực thực hành kế toán. Theo Phạm Minh Tâm, khoảng 35% SV ngành kế toán ở trình độ cao đẳng chưa thành thạo phần mềm kế toán do thiếu nền tảng lý thuyết vững chắc và kỹ năng công nghệ cơ bản [20].

Người học có định hướng nghề nghiệp rõ ràng, thái độ nghiêm túc, chủ động tìm hiểu và thực hành sẽ tiếp thu nhanh hơn, rèn luyện được kỹ năng nghề nghiệp vững vàng hơn so với SV học đối phó hoặc thụ động. Đồng thời, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng trình bày kết quả thực hành và kỹ năng giải quyết tình huống cũng là những yếu tố góp phần nâng cao hiệu quả học tập.

1.6.3. Chương trình đào tạo và học liệu

CTĐT giữ vai trò định hướng toàn bộ quá trình dạy và học. Đối với môn Thực hành kế toán, chương trình cần đảm bảo tính logic, cập nhật và gắn với thực tiễn nghề nghiệp. Theo Phạm Văn Đạo, CTĐT ngành kế toán cần được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra, tích hợp giữa lý thuyết và kỹ năng thực hành, đảm bảo sự tương thích với yêu cầu thị trường lao động [9].

Ngoài ra, học liệu đóng vai trò hỗ trợ đắc lực cho giảng dạy và học tập. Các tài liệu như: giáo trình thực hành, chứng từ mẫu, bộ đề bài tập mô phỏng, hướng dẫn sử dụng phần mềm... cần được cập nhật thường xuyên. Việc sử dụng học liệu lỗi thời hoặc thiếu học liệu sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

1.6.4. Phương pháp giảng dạy và kiểm tra-đánh giá

Phương pháp giảng dạy trong môn học thực hành cần phát huy tính tích cực của người học, khuyến khích học tập trải nghiệm và học qua hành động. Việc vận dụng các phương pháp như dạy học dựa trên dự án, mô phỏng quy trình kế toán, sử dụng phần mềm kế toán trong lớp học sẽ giúp SV rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp sát với thực tế.

Hoạt động kiểm tra-đánh giá cũng cần đổi mới theo hướng đánh giá năng lực thay vì chỉ đánh giá kiến thức. Theo Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTBXH, việc đánh giá môn học nên kết hợp giữa đánh giá thường xuyên (thực hành trên máy, bài tập nhóm, mô phỏng tình huống) và đánh giá định kỳ (bài kiểm tra kỹ

năng, báo cáo kết quả thực hành). Điều này giúp đánh giá toàn diện cả kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp của SV [7].

1.6.5. Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

Cơ sở vật chất là điều kiện thiết yếu để tổ chức các giờ học thực hành hiệu quả. Môn Thực hành kế toán yêu cầu phải có phòng máy tính chuyên biệt, được cài đặt phần mềm kế toán bản quyền, có mạng nội bộ ổn định và trang thiết bị mô phỏng chứng từ-hóa đơn, sổ sách kế toán. Báo cáo khảo sát của Tổng cục cho thấy có đến 43% cơ sở GDNN chưa đáp ứng đủ điều kiện thiết bị dạy học môn kế toán thực hành [23].

Việc thiếu đồng bộ thiết bị, phần mềm lỗi thời hoặc không tương thích với thực tiễn doanh nghiệp sẽ làm giảm hiệu quả dạy học, gây khó khăn cho cả GV và SV trong quá trình triển khai các nội dung thực hành kế toán.

1.6.6. Sự gắn kết với thực tiễn và doanh nghiệp

Mối liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp là yếu tố then chốt đảm bảo tính thực tiễn của hoạt động dạy học. Việc tổ chức các hoạt động thực tập, tham quan thực tế, mời chuyên gia tham gia giảng dạy, hoặc xây dựng các học phần tích hợp giữa học tại trường và tại doanh nghiệp sẽ giúp SV phát triển kỹ năng nghề trong môi trường thực tế.

Theo Nguyễn Thị Hương, mô hình phối hợp ba bên: nhà trường- doanh nghiệp-cơ quan quản lý giúp nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo SV ra trường đáp ứng yêu cầu công việc, đồng thời giúp GV cập nhật các tình huống kế toán mới, gắn dạy học với thực tiễn [13].

Như vậy, chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán trong các cơ sở GDNN chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, cả chủ quan lẫn khách quan. Trong đó, đội ngũ GV đóng vai trò trung tâm, với yêu cầu cao về chuyên môn, kỹ năng sư phạm và khả năng ứng dụng công nghệ. Người học là chủ thể tích cực, chịu ảnh hưởng từ nền tảng kiến thức, động cơ học tập và thái độ nghề nghiệp. CTĐT và học liệu cần được xây dựng khoa học, bám sát thực tiễn và cập nhật thường xuyên. Phương pháp giảng dạy phải linh hoạt, tăng cường mô phỏng nghiệp vụ và vận dụng thực tế; đồng thời, việc kiểm tra-đánh giá cần đổi mới theo hướng đánh giá năng lực. Ngoài ra, cơ sở vật chất-thiết bị, phần mềm kế toán, tài nguyên mô phỏng thực tế và môi trường học tập có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả dạy học. Cuối cùng, sự gắn kết giữa nhà trường và doanh nghiệp là yếu tố quan trọng giúp SV cọ xát thực tế, phát triển kỹ năng nghề nghiệp và nâng cao chất lượng đầu ra.

Tiểu kết Chương 1

Chương 1 của đề tài đã trình bày tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến chất lượng dạy học nói chung và dạy học môn Thực hành kế toán nói riêng. Qua đó, đề tài đã khái quát được các cách tiếp cận lý luận hiện đại về chất lượng giáo dục theo hướng tiếp cận kết quả đầu ra và phát triển năng lực người học. Đồng thời, chương cũng phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán như: CTĐT, phương pháp giảng dạy, năng lực GV, cơ sở vật chất, và mức độ gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp.

Bên cạnh đó, chương đã làm rõ một số khái niệm trọng tâm của đề tài như: CTĐT, chương trình dạy học, dạy học thực hành kế toán. Các khái niệm được tiếp cận từ góc độ pháp lý, lý luận và thực tiễn, qua đó tạo cơ sở cho việc xác định nội dung nghiên cứu và hệ thống hóa lý luận cho các chương tiếp theo.

Tổng quan lý luận và cơ sở khái niệm trong chương 1 là tiền đề quan trọng để nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát thực trạng, phân tích các vấn đề tồn tại và đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán phù hợp với điều kiện của Trường CĐSP Lạng Sơn.

CHƯƠNG 2.

THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC MÔN THỰC HÀNH KẾ TOÁN CỦA SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM LẠNG SƠN

2.1. Khái quát về hoạt động đào tạo ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn

2.1.1. Đặc điểm của hoạt động đào tạo ngành Kế toán của nhà trường hiện nay

Quá trình đào tạo

Năm 2017 đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong quá trình phát triển của Trường CĐSP Lạng Sơn khi Nhà trường được giao bổ sung chức năng, nhiệm vụ đào tạo GDNN và tiếp nhận Trường Trung cấp KTKT tỉnh Lạng Sơn. Việc sáp nhập được thực hiện theo Quyết định số 583/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn. Trên cơ sở đó, Khoa KTKT chính thức được thành lập, tiếp quản đội ngũ GV, cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và các CTĐT nghề thuộc Trường Trung cấp KTKT.

Sự kiện này là nền tảng quan trọng để Nhà trường đa dạng hóa loại hình đào tạo, mở rộng lĩnh vực đào tạo nghề và từng bước phát triển các ngành kinh tế- kỹ thuật, trong đó có ngành Kế toán, trở thành một trong những ngành mũi nhọn trong đào tạo GDNN của nhà trường.

Ngay sau khi tiếp nhận, Trường CĐSP Lạng Sơn đã triển khai đào tạo ngành Kế toán trình độ trung cấp từ năm học 2016–2017, tiếp tục duy trì ổn định cho đến năm học 2019–2020. Trong giai đoạn này, ngành Kế toán doanh nghiệp (trình độ trung cấp) được tổ chức đào tạo theo niên chế, thời gian đào tạo 1,5 đến 2 năm tùy theo đối tượng đầu vào. Sinh viên ngành trung cấp Kế toán sau tốt nghiệp được đánh giá có khả năng đáp ứng tương đối tốt các công việc chuyên môn ở các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong địa phương.

Ngành Kế toán trình độ cao đẳng tại Trường CĐSP Lạng Sơn được triển khai đào tạo từ năm 2019 ((*1.1.08- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN và đăng ký bổ sung hoạt động GDNN (Giấy chứng nhận số 311b/2017/GCNĐKBS-TCGDNN ngày 30/5/2019, số 54/2020/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 23/4/2020, số 20/2021/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 29/3/2021).* Đây là ngành đào tạo thuộc bậc 5 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, hướng đến mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực kế toán có trình độ chuyên môn, kỹ năng thực hành vững vàng, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động địa phương và khu vực [24]

Chương trình đào tạo ngành Kế toán của nhà trường được xây dựng và ban hành theo đúng quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Đặc biệt, chương trình đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa lý thuyết và thực hành theo yêu cầu pháp

lý, tỷ lệ cho các học phần thực hành, thực là 63%, phần còn lại là thời gian học lý thuyết

Cụ thể, CTĐT của nhà trường chú trọng phát triển năng lực thực hành cho sinh viên, gắn nội dung giảng dạy với thực tiễn nghề nghiệp thông qua việc áp dụng phương pháp tích hợp lý thuyết với thực hành, kết hợp dạy học tại trường với thực tập tại doanh nghiệp. Thời gian học thực hành được tổ chức tại phòng thực hành kế toán, phòng máy vi tính với phần mềm kế toán chuyên dụng, và tại các đơn vị sử dụng lao động qua các đợt thực tập tốt nghiệp, thực tập sản xuất. Việc xây dựng và tổ chức thực hiện CTĐT tuân thủ nguyên tắc đảm bảo chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam và yêu cầu của thị trường lao động.

Việc tổ chức thực hiện quá trình đào tạo được quản lý chặt chẽ từ khâu xây dựng kế hoạch, ban hành tiến độ đào tạo đến giám sát, đánh giá và cải tiến chương trình. Đặc biệt, nhà trường thực hiện nghiêm túc việc rà soát, điều chỉnh nội dung, phương pháp giảng dạy và hình thức tổ chức dạy học theo yêu cầu thực tiễn và góp ý từ doanh nghiệp, đảm bảo CTĐT luôn cập nhật, phù hợp với sự phát triển của lĩnh vực kế toán trong bối cảnh chuyển đổi số [24].

Quy mô đào tạo

Từ năm học 2016–2017, nhà trường đã liên tục tuyển sinh ngành Kế toán với quy mô tương đối ổn định. Giai đoạn 2016–2019 tập trung chủ yếu vào trình độ trung cấp, với mỗi khóa tuyển sinh từ 25–40 SV. Bắt đầu từ năm học 2019–2020, khi CTĐT trình độ cao đẳng ngành Kế toán chính thức được triển khai theo Quyết định số 404/QĐ-CĐSP ngày 03/9/2019, quy mô đào tạo chuyển dịch dần sang trình độ cao đẳng, phù hợp với định hướng phát triển GDNN và nhu cầu thị trường lao động.

Quy mô tuyển sinh qua các năm được thể hiện qua Bảng 2.1 dưới đây:

Bảng 2.1. Quy mô đào tạo ngành Kế toán trình độ cao đẳng tại Trường CĐSP Lạng Sơn giai đoạn từ 2019 đến nay

Khóa đào tạo	**Số lượng SV nhập học-tốt nghiệp**	**Ghi chú**
K1 (2019–2022)	23 SV	Tuyển sinh khóa đầu tiên
K2 (2020–2023)	25 SV	Ổn định quy mô tuyển sinh
K3 (2021–2024)	37 SV	Tăng nhẹ
K4 (2022–2025)	33 SV	Ổn định quy mô
K5 (2023–2026)	34 SV	Tiếp tục duy trì ổn định
K6 (2024 -2027)	37 SV	Tăng nhẹ

(Nguồn: Báo cáo đánh giá ngoài CTĐT ngành Kế toán, Trường CĐSP Lạng Sơn, 2023 và thực tế các năm tiếp theo) [24]

Nhìn chung, quy mô tuyển sinh ngành Kế toán của nhà trường duy trì ổn định với quy mô mỗi khóa dao động từ 28 đến 37 sinh viên. Số lượng này phù hợp với năng lực đào tạo của nhà trường, điều kiện cơ sở vật chất và nhu cầu thực tế của thị trường lao động địa phương.

Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý

Đội ngũ GV và CBQL trực tiếp tham gia thực hiện CTĐT ngành Kế toán đều đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định. Trong đó, 100% CBQL có trình độ từ đại học trở lên, nhiều người có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm giảng dạy đại học, cao đẳng. Đặc biệt, Ban Giám hiệu có đầy đủ điều kiện về chuyên môn và lý luận chính trị, đáp ứng yêu cầu quản lý GDNN.

Giảng viên ngành Kế toán của trường không chỉ thực hiện nhiệm vụ giảng dạy mà còn tích cực tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, hội thi giáo viên dạy giỏi, thiết bị tự làm, đồng thời thường xuyên thực tập tại doanh nghiệp nhằm nâng cao trình độ và cập nhật thực tiễn nghề nghiệp.

Đội ngũ GV và CBQL của ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn cơ bản đáp ứng yêu cầu về số lượng, cơ cấu và trình độ theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về chuẩn giảng viên GDNN. Theo báo cáo khảo sát hàng năm, 100% GV được đánh giá là có tinh thần trách nhiệm cao, tích cực cập nhật kiến thức mới, đồng thời áp dụng các phương pháp dạy học tích cực trong giảng dạy các học phần thực hành kế toán.

Hiện nay, ngành Kế toán có 8 GV tham gia giảng dạy các học phần chuyên ngành thuộc CTĐT, trong đó:

- 5 GV có trình độ đại học và thạc sĩ chuyên ngành Kế toán;

- 03 GV có trình độ đại học chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng, Kinh tế.

Bên cạnh đội ngũ GV, nhà trường có đội ngũ CBQL ngành Kế toán gồm 01 Trưởng khoa và 01 Phó trưởng khoa Kinh tế – Kỹ thuật. Cả hai đều có trình độ từ Thạc sĩ trở lên, có kinh nghiệm QLĐT và tham gia xây dựng, điều phối CTĐT ngành Kế toán. Ngoài ra, Phòng Đào tạo – Nghiên cứu khoa học đóng vai trò phối hợp, giám sát chất lượng thực hiện chương trình, tổ chức dự giờ, kiểm tra định kỳ và tổng hợp phản hồi từ SV, GV để điều chỉnh hoạt động đào tạo.

Nhìn chung, đội ngũ nhà giáo và CBQL ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn có sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ trong việc triển khai CTĐT, đảm bảo tính liên tục, linh hoạt và thích ứng với yêu cầu đổi mới GDNN. Đây là nền tảng quan trọng để nâng cao chất lượng giảng dạy, đặc biệt đối với các học phần thực hành kế toán – vốn đòi hỏi sự kết hợp giữa kiến thức lý thuyết và kinh nghiệm thực tiễn.

Tổ chức đào tạo ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn

Công tác tổ chức đào tạo ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn được triển khai theo định hướng GDNN, phù hợp với Luật Giáo dục nghề nghiệp năm

2014 và các văn bản hướng dẫn của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Nhà trường áp dụng đồng thời hai phương thức đào tạo là niên chế và tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ, đảm bảo tính linh hoạt trong tiếp cận, phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu học tập đa dạng của người học. Trong đó, phương thức niên chế được áp dụng chủ yếu giai đoạn 2016–2020; từ năm 2021 đến nay, nhà trường chuyển dần sang phương thức đào tạo theo tín chỉ để thúc đẩy khả năng tự học, tự tích lũy kiến thức và năng lực nghề nghiệp của SV.

Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Kế toán hiện nay có thời lượng 3 năm học (tương đương 6 học kỳ), được tổ chức theo cấu trúc logic từ kiến thức chung đến chuyên sâu. Tổng khối lượng chương trình hiện hành gồm 98 tín chỉ, tương ứng khoảng 2.400 giờ học, trong đó: kiến thức chung chiếm 19.39% (19 tín chỉ), kiến thức cơ sở ngành 32.65% (32 tín chỉ), kiến thức chuyên ngành 33.67% (33 tín chỉ) và thực tập tốt nghiệp chiếm 10,2% (10 tín chỉ), môn tự chọn 4.08% (4 tín chỉ) [25].

Chương trình đào tạo được xây dựng và tổ chức thực hiện theo phương thức tích lũy tín chỉ. Đối với từng khóa học, nhà trường xây dựng và ban hành kế hoạch đào tạo toàn khóa, trong đó có kế hoạch phân bổ số môn học cho từng học kỳ, năm học và công bố công khai đến người học. Kế hoạch đào tạo toàn khóa có thể được điều chỉnh theo thực tế năm học, học kỳ và được thông báo cho người học các nội dung thay đổi. Hàng năm, nhà trường xây dựng khung tiến độ đào tạo của năm học, trong đó cụ thể thời gian thực hiện các hoạt động học tập và thời gian cho các hoạt động chung cho từng học kỳ và năm học như: dạy học, thực tập, học GDQP&AN, xét điều kiện dự thi, thi kết thúc môn học, xét kết quả học tập và rèn luyện, xét tốt nghiệp, nghỉ lễ, nghỉ hè, dự phòng...

Việc đăng ký học tập; xây dựng thời khóa biểu, tổ chức lớp học; tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ và thi kết thúc môn học; học lại, thi lại; bảo lưu, miễn trừ và công nhận kết quả; xét và công nhận kết quả học tập, kết quả tốt nghiệp; khen thưởng, kỉ luật... thực hiện theo quy chế đào tạo theo phương thức tích lũy tín chỉ của Bộ LĐ-TB&XH và các quy chế, quy định hiện hành của nhà trường. Ngoài hoạt động thực tập tốt nghiệp và môn học GDQP&AN (đối với CTĐT trình độ cao đẳng) được tổ chức tại các địa điểm ngoài trường theo quy định, việc dạy học, kiểm tra, thi các môn học trong CTĐT được tổ chức thực hiện tại cơ sở của nhà trường. Việc dạy học trực tuyến đối với môn học hoặc một phần môn học trong CTĐT được thực hiện khi có đầy đủ điều kiện đảm bảo để thực hiện và được nhà trường phê duyệt. Trong trường hợp dịch bệnh hoặc một số tình huống khẩn cấp, nhà trường tổ chức dạy học, kiểm tra, thi theo hình thức trực tuyến thì thực hiện theo quy định về dạy học, kiểm tra, thi trực tuyến theo các quy định của Bộ LĐ-TB&XH và các quy định hiện hành của nhà trường. Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, các đơn vị phòng, khoa, tổ chuyên môn thuộc trường tham mưu xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện CTĐT theo quy định, kịp thời, linh hoạt và hiệu quả. Cố vấn học tập tư vấn, hỗ trợ người học đảm bảo thực hiện việc đăng ký, tham gia học tập, kiểm tra, thi kịp thời, chất lượng và đảm bảo tiến độ, đúng quy chế, quy định về học tập và rèn luyện

Điều kiện cơ sở vật chất phục vụ hoạt động đào tạo

Cơ sở vật chất là một trong những yếu tố nền tảng quyết định chất lượng đào tạo nghề, đặc biệt đối với các ngành có tỷ trọng thực hành cao như ngành Kế toán. Trong những năm qua, Trường CĐSP Lạng Sơn đã không ngừng đầu tư, cải tạo và hiện đại hóa cơ sở vật chất nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới GDNN theo hướng phát triển năng lực thực tiễn cho người học.

Nhà trường hiện có hai cơ sở đào tạo với tổng diện tích sử dụng hơn 33.000 m², được quy hoạch đầy đủ các khu chức năng như: khu hành chính, khu học tập, nhà thực hành, ký túc xá, nhà đa năng và sân thể thao. Khu giảng đường chính có tổng số 28 phòng học lý thuyết, được trang bị đầy đủ bàn ghế, bảng viết, đèn chiếu sáng, quạt mát, bảo đảm điều kiện giảng dạy và học tập trong môi trường sư phạm chuyên nghiệp.

Về trang thiết bị thực hành, nhà trường có 03 phòng máy vi tính hiện đại phục vụ cho các học phần thực hành kế toán và tin học ứng dụng. Các phòng máy được kết nối mạng nội bộ và internet, đồng thời được cài đặt các phần mềm kế toán thông dụng như MISA, Exc.el,.. giúp SV thao tác, xử lý chứng từ và lập báo cáo tài chính trong môi trường giả lập gần sát với thực tiễn doanh nghiệp.

Thư viện nhà trường được đầu tư đồng bộ cả về truyền thống và điện tử, với hơn 81.000 cuốn sách, trong đó có 813 đầu sách tham khảo chuyên ngành Kế toán. Ngoài ra, hệ thống thư viện điện tử cung cấp hơn 6.000 tài liệu học thuật số, cho phép SV và GV truy cập tài liệu mọi lúc, mọi nơi. Đáng chú ý, 100% chương trình và giáo trình ngành Kế toán đã được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử, hỗ trợ tối đa việc học tập và nghiên cứu khoa học.

Bên cạnh đó, trường còn có hệ thống các phòng chức năng như phòng họp chuyên môn, phòng hội thảo, phòng tự học, không gian học nhóm và khu vực thư giãn học thuật. Hệ thống wifi được phủ sóng toàn bộ khuôn viên trường, tạo điều kiện thuận lợi cho người học tiếp cận học liệu số và công nghệ dạy học hiện đại.

Theo báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Kế toán năm 2023, nhà trường hiện đang sở hữu số lượng thiết bị đào tạo vượt 293% so với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định, đảm bảo đáp ứng đầy đủ cho hoạt động dạy học, đặc biệt là các học phần thực hành kế toán. Công tác quản lý, kiểm kê, cấp phát và bảo trì cơ sở vật chất được thực hiện định kỳ, có kế hoạch khoa học, góp phần duy trì hiệu quả sử dụng thiết bị và nâng cao chất lượng đào tạo.

Tổng thể, điều kiện cơ sở vật chất phục vụ đào tạo ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn cơ bản đáp ứng tốt chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (bậc 5) và phù hợp với yêu cầu phát triển GDNN trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế [24].

Kết quả khảo sát đội ngũ nhà giáo và CBQL ngành Kế toán năm 2025 cũng cho thấy mức độ hài lòng cao đối với điều kiện cơ sở vật chất. Trên 85% GV đánh giá các điều kiện học tập và thiết bị thực hành đáp ứng tốt yêu cầu của CTĐT, đặc

biệt là trong giảng dạy học phần thực hành kế toán trên máy và mô phỏng nghiệp vụ thực tế [28].

Tổng thể, điều kiện cơ sở vật chất phục vụ đào tạo ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn không chỉ đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn đào tạo mà còn tạo tiền đề vững chắc để nâng cao chất lượng dạy học theo định hướng phát triển năng lực nghề nghiệp, phục vụ thị trường lao động trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

2.1.2. Khái quát về CTĐT ngành kế toán

CTĐT ngành Kế toán trình độ cao đẳng tại Trường CĐSP Lạng Sơn được xây dựng và điều chỉnh định kỳ nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới GDNN, phù hợp với định hướng thị trường lao động và chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Trong giai đoạn 2019 đến 2025, CTĐT đã trải qua ba lần điều chỉnh chính thức, thể hiện sự linh hoạt và chủ động của nhà trường trong cập nhật nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo phù hợp với bối cảnh thực tiễn.

Quá trình điều chỉnh CTĐT được thể hiện qua các mốc chính sau:

Bảng 2.2 Quá trình điều chỉnh CTĐT

Năm ban hành	Số Quyết định	Tổng tín chỉ	Tổng số giờ	Lý thuyết	Thực hành - Thực tập	Thi - kiểm tra
2019	QĐ số 404/QĐ - CĐSP ngày 03/9/2019	109	2370	857	1427	86
2021	QĐ số 403/QĐ -CĐSP ngày 27/8/2021	105	2505	855	1566	84
2024	QĐ số 346/QĐ -CĐSP ngày 26/8/2024	98	2400	813	1532	55

Những thay đổi trên phản ánh sự chuyển dịch trong định hướng đào tạo từ chú trọng lý thuyết sang tăng cường thời lượng thực hành – thực tập, nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp thực tiễn cho SV.

Theo khảo sát năm 2025, 92.8% CBQL và GV đánh giá CTĐT hiện hành có tính thực tiễn cao và phù hợp với nhu cầu của người học cũng như yêu cầu của doanh nghiệp [28].

Mục tiêu đào tạo ngành Kế toán trình độ cao đẳng được xác định theo hướng phát triển toàn diện năng lực chuyên môn và phẩm chất nghề nghiệp. SV sau khi tốt nghiệp có khả năng:

- Thực hiện được các nghiệp vụ kế toán tài chính, kế toán quản trị, thuế và các hoạt động tài chính trong doanh nghiệp, tổ chức;

- Ứng dụng thành thạo phần mềm kế toán, công cụ công nghệ thông tin phục vụ công việc chuyên môn;

- Có đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, kỹ năng làm việc nhóm, độc lập và thích ứng với môi trường làm việc hiện đại;
- Đạt chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia bậc 5 và có năng lực học tập suốt đời hoặc học tiếp lên trình độ cao hơn.

Cấu trúc và nội dung CTĐT được thiết kế theo hình thức tích lũy tín chỉ, với tổng cộng 98 tín chỉ, bao gồm các khối kiến thức như sau:

Bảng 2.3 Cấu trúc và nội dung CTĐT hiện nay

Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
Khối kiến thức chung	19	19.39%	Gồm các môn về chính trị, pháp luật, ngoại ngữ, tin học, giáo dục thể chất..
Khối kiến thức cơ sở ngành	32	32.65%	Bao gồm các học phần như Nguyên lý kế toán, Tài chính doanh nghiệp…..
Khối kiến thức chuyên ngành	33	33.67%	Các môn về kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán doanh nghiệp, thuế
Thực tập tốt nghiệp	10	10.20%	Thực tập tại doanh nghiệp
Khối học phần tự chọn	4	4.08%	SV lựa chọn theo năng lực và định hướng nghề nghiệp
Tổng cộng	98	100%	

Tỷ lệ phân bổ cho các học phần thực hành, thực tập chiếm trên 63% tổng thời lượng chương trình (trong 2400 giờ học), phù hợp với quy định tại Thông tư 01/2024/TT-BLĐTBXH, theo đó CTĐT trình độ cao đẳng phải đảm bảo tối thiểu 50% thời lượng là thực hành, thực tập, thí nghiệm, và học tích hợp.

Chương trình được tổ chức linh hoạt theo niên chế kết hợp mô-đun, phù hợp với điều kiện đào tạo tại nhà trường, đảm bảo người học sau khi tốt nghiệp có khả năng thích ứng nhanh với các vị trí công việc kế toán trong doanh nghiệp, cơ quan nhà nước hoặc tổ chức sự nghiệp.

Ngoài ra, chuẩn đầu ra của chương trình được ban hành kèm theo Quyết định số 346/QĐ-CĐSP ngày 26/8/2024, là căn cứ để xây dựng nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập theo định hướng phát triển năng lực, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo thực hành kế toán tại nhà trường [25].

2.1.3. Đặc điểm SV ngành Kế toán của Trường CĐSP Lạng Sơn

Sinh viên ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn là đối tượng trung tâm của hoạt động đào tạo, có vai trò quyết định đối với chất lượng và hiệu quả GDNN. Trong những năm gần đây, đặc điểm của SV ngành này thể hiện rõ qua nhiều phương diện: động cơ học tập, khả năng thích ứng với CTĐT, nhu cầu rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và xu hướng tiếp cận thị trường lao động.

Kết quả khảo sát năm 2025 trên 61 SV ngành Kế toán trình độ cao đẳng (chiếm 59,2% tổng số SV) cho thấy phần lớn SV có mức độ hài lòng cao đối với CTĐT, hoạt động giảng dạy, điều kiện học tập và các dịch vụ hỗ trợ của nhà trường. Cụ thể, tỷ lệ hài lòng và rất hài lòng với các tiêu chí về CTĐT chiếm trên 80%, trong đó cao nhất là tiêu chí "mục tiêu rõ ràng, cụ thể" với điểm trung bình 2.98/4 [27].

Về mặt nhận thức và thái độ học tập, SV được đánh giá có tinh thần chủ động, hợp tác tốt với GV và nhà trường trong các hoạt động học thuật và rèn luyện nghề nghiệp. Tiêu chí "Nhà giáo sử dụng phương pháp giảng dạy kết hợp lý thuyết và thực hành, phát huy tính tích cực, tự học" đạt mức đánh giá cao với điểm trung bình 3.00/4, phản ánh khả năng tiếp nhận hiệu quả các phương pháp đào tạo hiện đạ [27].

Về triển vọng nghề nghiệp, báo cáo khảo sát cựu SV năm 2025 cho thấy tỷ lệ SV ngành Kế toán có việc làm sau tốt nghiệp đạt 81,6%, trong đó có 80,6% làm đúng chuyên ngành được đào tạo. Điều này cho thấy SV ngành Kế toán tại trường có năng lực nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động. Thu nhập của SV sau khi ra trường phần lớn dao động từ 5 đến trên 10 triệu đồng, phản ánh mức độ cạnh tranh và khả năng hòa nhập nghề nghiệp tương đối tốt [26].

Tuy nhiên, bên cạnh những điểm mạnh, vẫn còn một bộ phận SV còn hạn chế về kỹ năng mềm, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng sử dụng công nghệ và ứng dụng kế toán số trong thực tế. Do đó, SV ngành Kế toán tại trường có nhu cầu cao về việc tham gia các buổi hội thảo nghề nghiệp, thực tập tại doanh nghiệp, và phát triển kỹ năng mềm như giao tiếp, quản lý thời gian, giải quyết vấn đề, được ghi nhận rõ qua phần trả lời mở trong khảo sát phản hồi SV [27].

Tổng quan cho thấy, SV ngành Kế toán của Trường CĐSP Lạng Sơn có đặc điểm nổi bật là: có động lực học tập tích cực, hài lòng với CTĐT, có khả năng thích ứng tốt với phương pháp dạy học đổi mới, và có triển vọng nghề nghiệp cao. Những đặc điểm này là cơ sở quan trọng để nhà trường tiếp tục hoàn thiện chương trình, tăng cường kết nối thực tiễn và phát triển toàn diện năng lực người học trong bối cảnh GDNN hiện nay.

2.2. Tổ chức khảo sát thực trạng

2.2.1. Mục đích

Để có thông tin khách quan phục vụ cho việc nghiên cứu thực trạng cũng như đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán của SV ngành kế toán ở trường CĐSP Lạng Sơn đáp ứng thích ứng cao với yêu cầu của đơn vị sử dụng lao, Đề tài xây dựng phương án và tổ chức khảo sát thu thập thông tin. Kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa về chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán của SV ngành kế toán

2.2.2. Nội dung

Nội dung khảo sát GV và SV Trường CĐSP Lạng Sơn gồm:

- Thực trạng chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán cho SV ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn

- Các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán của SV ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn

2.2.3. Xây dựng phương án và thiết kế phiếu khảo sát

- Xây dựng kế hoạch và phương án khảo sát: Mẫu phiếu 1: Dành cho CBQL, GV giảng dạy môn Thực hành kế toán và GV của khoa KTKT, phiếu gồm câu hỏi mở và câu hỏi đóng. Câu hỏi đóng sử dụng thang Likert với 05 mức độ.

Mẫu phiếu 2: Dành cho SV ngành Kế toán, phiếu gồm câu hỏi mở và câu hỏi đóng. Câu hỏi đóng sử dụng thang Likert với 05 mức độ.

- Căn cứ vào mức giá trị của hệ số Cronbach's alpha để đánh giá độ tin cậy của thang đo. Cụ thể: Từ 0,8 đến gần bằng 1,0 (thang đo rất tốt); Từ 0,7 đến gần bằng 0,8 (thang đo sử dụng tốt); Từ 0,6 trở lên: thang đo đủ điều kiện. Khảo sát thử để kiểm tra độ tin cậy và độ giá trị của thang đo. Mức giá trị của hệ số Cronbach's alpha đều từ 0,7 trở lên (thang đo đủ tiêu chuẩn).

2.2.4. Xử lý thông tin, dữ liệu thu được

- Loại bỏ những phiếu không hợp lệ:

- Phiếu khảo sát được thiết kế dưới dạng câu hỏi đóng và câu hỏi mở phù hợp với nội dung và đối tượng khảo sát. Trong đó, câu hỏi đóng sử dụng thang Likert gồm 05 mức độ: (1) Hoàn toàn không đồng ý: 1,0-1,8 ; (2) Không đồng ý: 1,81-2,6; (3) Phân vân: 2,61-3,4; (4) Đồng ý: 3,41-4,20; (5) Hoàn toàn đồng ý: 4,21-5,0.

- Sử dụng phần mềm Microsoft Excel để nhập, phân tích dữ liệu khảo sát.

2.2.5. Tổ chức khảo sát

Tổ chức khảo sát trực tuyến (sử dụng Google Form) đối với 47 khách thể, trong đó 14 GV giảng dạy môn Thực hành kế toán, GV thuộc khoa KTKT, CBQL của khoa và Phòng QLĐT; 33 SV năm thứ ba ngành Kế toán của năm học 2024-2025. Thời gian khảo sát: tháng 6/2025 đến tháng 7/2025.

2.3. Thực trạng chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán cho SV ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn

2.3.1. Mức độ đạt chuẩn đầu ra của SV

Chuẩn đầu ra là căn cứ then chốt để đo lường chất lượng đào tạo và đánh giá mức độ đạt được mục tiêu giáo dục. Tại Trường CĐSP Lạng Sơn, kết quả khảo sát từ hai nhóm đối tượng chính, SV năm cuối và đội ngũ GV, CBQL, đã phản ánh một cách khách quan năng lực đầu ra của SV ngành Kế toán theo chuẩn trình độ quốc gia bậc 5.

Kết quả khảo sát năm 2025 đối với GV và CBQL, SV tham gia giảng dạy và điều phối CTĐT, học tập ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn cho thấy mức độ hài lòng cao về năng lực chuyên môn của SV sau tốt nghiệp. Bảng 2.4

dưới đây trình bày đánh giá của giáo viên và CBQL, SV đối với 5 tiêu chí chuẩn đầu ra cơ bản của SV ngành Kế toán

Bảng 2.4: Thực trạng mức độ chuẩn đầu ra của sinh

Stt	Tiêu chí	Kết quả khảo sát					
		GV&CBQL		*SV*		*Tổng*	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Lập, kiểm tra và hoàn thiện chứng từ kế toán	4.21	0.58	4.33	0.65	4.27	0.62
2	Ghi sổ chi tiết và tổng hợp	4.43	0.65	4.30	0.68	4.37	0.67
3	Lập báo cáo tài chính đơn giản	4.07	0.62	4.00	0.71	4.04	0.67
4	Sử dụng phần mềm kế toán	4.14	0.66	4.21	0.74	4.18	0.70
5	Xử lý tình huống kế toán đúng nguyên tắc	4.14	0.53	3.97	0.77	4.06	0.65
Trung bình chung		**4.20**	**0.61**	**4.16**	**0.71**	**4.18**	**0.66**

Kết quả khảo sát về mức độ đạt chuẩn đầu ra của SV ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn cho thấy, hầu hết các tiêu chí đều được đánh giá ở mức cao, phản ánh hiệu quả của quá trình tổ chức dạy học môn Thực hành kế toán trong nhà trường. Điểm trung bình chung đạt 4.18/5 với độ lệch chuẩn 0.66, thể hiện sự đồng thuận tương đối giữa các nhóm đối tượng khảo sát. Đặc biệt, hệ số Cronbach’s Alpha của nhóm GV và CBQL đạt 0.90, còn nhóm SV đạt tới 0.94. Các giá trị này đều vượt ngưỡng 0.8, chứng tỏ thang đo có độ tin cậy rất cao, đồng thời phản ánh sự thống nhất và ổn định trong ý kiến đánh giá giữa các nhóm đối tượng.

Trong năm tiêu chí được xem xét, kỹ năng ghi sổ chi tiết và tổng hợp đạt điểm trung bình cao nhất (4.37). Đây là minh chứng cho việc SV đã nắm vững kỹ năng hạch toán, vốn là yêu cầu trọng yếu của nghề kế toán. Kỹ năng lập, kiểm tra và hoàn thiện chứng từ (4.27) và sử dụng phần mềm kế toán (4.18) cũng được đánh giá ở mức khá cao, cho thấy quá trình đào tạo đã chú trọng cả kỹ năng thao tác thủ công lẫn ứng dụng công nghệ. Tuy nhiên, kỹ năng lập báo cáo tài chính đơn giản (4.04) và xử lý tình huống kế toán đúng nguyên tắc (4.06) lại có điểm số thấp hơn. Điều này phản ánh thực trạng SV còn hạn chế trong việc tổng hợp, phân tích số liệu cũng như khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết các tình huống nghề nghiệp. Sự khác biệt giữa đánh giá của GV – CBQL và SV, trong đó SV tự đánh giá thấp hơn, cho thấy người học chưa thật sự tự tin với những kỹ năng mang tính khái quát và đòi hỏi tư duy phân tích.

Những kết quả trên phù hợp với cơ sở lý luận đã được trình bày trong Chương 1, đặc biệt là tiếp cận phát triển năng lực và mô hình Constructive Alignment. Theo đó, chất lượng đào tạo không chỉ được xác định bởi mức độ thành thạo các thao tác cơ bản, mà còn phải gắn với khả năng phân tích, xử lý và

thích ứng trong thực tiễn nghề nghiệp. Như vậy, có thể khẳng định SV ngành Kế toán của Trường CĐSP Lạng Sơn cơ bản đã đạt chuẩn đầu ra ở mức khá tốt, đặc biệt ở các kỹ năng nền tảng. Tuy nhiên, để nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, nhà trường cần tiếp tục đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường dạy học theo tình huống, kết hợp với hình thức kiểm tra – đánh giá gắn sát thực tiễn nhằm khắc phục những hạn chế còn tồn tại. Đây cũng là căn cứ quan trọng để xem xét thực trạng các yếu tố khác trong dạy học môn Thực hành kế toán, đặc biệt là phương pháp giảng dạy đang được áp dụng hiện nay.

2.3.2. Tính thực tiễn của nội dung môn học

Việc đảm bảo tính thực tiễn trong nội dung giảng dạy là một tiêu chí then chốt góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nghề kế toán, đặc biệt đối với các học phần thực hành. Dưới đây là kết quả khảo sát của GV và CBQL ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn, nhằm đánh giá mức độ gắn kết giữa nội dung môn học Thực hành kế toán và thực tế nghề nghiệp hiện nay.

Bảng 2.5: Thực trạng tính thực tiễn của nội dung môn học

Stt	**Tiêu chí**	**Kết quả khảo sát**					
		GV&CBQL		*SV*		*Tổng*	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Cập nhật theo chế độ kế toán hiện hành	4.29	0.61	4.09	0.63	4.19	0.62
2	Mô phỏng đúng quy trình kế toán tại doanh nghiệp	4.07	0.62	4.00	0.75	4.035	0.685
3	Bài tập sát với thực tế nghề nghiệp	4.00	0.68	4.15	0.71	4.075	0.695
4	Tình huống sát với thực tế nghề nghiệp	3.86	0.66	3.76	0.79	3.81	0.725
Trung bình chung		**4.06**	**0.64**	**4.00**	**0.72**	**4.03**	**0.68**

Kết quả khảo sát về tính thực tiễn của nội dung môn Thực hành kế toán cho thấy, cả GV, CBQL và SV đều đánh giá ở mức khá tích cực. Điểm trung bình chung đạt 4.03/5 với độ lệch chuẩn 0.68, phản ánh sự thống nhất tương đối giữa các nhóm tham gia. Đáng chú ý, hệ số Cronbach’s Alpha của nhóm GV và CBQL đạt 0.89, còn của SV là 0.88. Đây đều là các giá trị cao, chứng tỏ công cụ khảo sát đảm bảo độ tin cậy và kết quả thu được có giá trị khoa học.

Xét về từng khía cạnh, tiêu chí được đánh giá nổi bật nhất là mức độ cập nhật nội dung theo chế độ kế toán hiện hành (ĐTB 4.19). Điều này cho thấy CTĐT đã chú ý tới việc điều chỉnh kịp thời để phù hợp với quy định pháp lý và chuẩn mực kế toán mới, giúp SV theo sát sự thay đổi của môi trường nghề nghiệp. Hai tiêu chí khác, gồm mô phỏng quy trình kế toán tại doanh nghiệp (4.04) và bài tập gắn với thực tiễn nghề nghiệp (4.08), cũng được đánh giá ở mức khá, phản ánh

nỗ lực kết nối giữa bài giảng với yêu cầu thực hành trong công việc kế toán. Tuy vậy, tiêu chí về tình huống nghề nghiệp chỉ đạt 3.81 điểm, thấp nhất trong bốn tiêu chí, cho thấy các tình huống đưa vào giảng dạy còn đơn giản, thiếu chiều sâu và chưa phản ánh đầy đủ bối cảnh phức tạp của thực tế kế toán.

Kết quả này phù hợp với quan điểm lý luận đã nêu ở Chương 1, trong đó nhấn mạnh rằng nội dung dạy học nghề cần gắn với tính thực tiễn và đặc thù nghề nghiệp để người học hình thành được năng lực hành nghề vững chắc. Thực tế cho thấy chương trình hiện nay đã có sự quan tâm tới yếu tố này, song vẫn còn hạn chế trong việc xây dựng tình huống đa dạng, sát với thực tế doanh nghiệp. Do đó, việc bổ sung các tình huống phức hợp, tăng cường liên kết đào tạo với doanh nghiệp và cập nhật liên tục các nghiệp vụ phát sinh thực tế là hết sức cần thiết. Điều này sẽ góp phần nâng cao năng lực xử lý vấn đề cho SV, đồng thời tạo nền tảng để phân tích sâu hơn về phương pháp dạy học môn Thực hành kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn trong phần tiếp theo.

2.3.3. Hiệu quả phương pháp giảng dạy

Hiệu quả của phương pháp giảng dạy là một trong những yếu tố cốt lõi quyết định chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán, vì nó phản ánh mức độ phù hợp, tác động thực tế của các phương pháp được áp dụng tới việc hình thành năng lực nghề cho người học. Việc đánh giá hiệu quả phương pháp giảng dạy không chỉ giúp kiểm chứng mức độ đạt được các mục tiêu dạy học mà còn làm cơ sở cho việc cải tiến và lựa chọn các phương pháp phù hợp hơn trong giai đoạn tiếp theo. Dưới đây là kết quả khảo sát mức độ hiệu quả của các phương pháp giảng dạy đang được vận dụng trong môn Thực hành kế toán, dựa trên đánh giá của GV, CBQL và SV

Bảng 2.6: Thực trạng hiệu quả phương pháp giảng dạy

Stt	**Tiêu chí**	**Kết quả khảo sát**					
		GV&CBQL		*SV*		*Tổng*	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Khuyến khích sự phát triển tư duy cho SV	3.93	0.62	4.06	0.86	4.00	0.74
2	Tăng cường tính hợp tác trong học tập	4.07	0.62	4.3	0.64	4.19	0.63
3	Liên kết nội dung giữa các môn học cũng như các phần trong nội dung môn học có liên quan đến nhau.	4.07	0.62	4	0.61	4.04	0.62
4	Sử dụng công nghệ trong giảng dạy (trình chiếu, học qua nhóm zalo, facebook)	3.86	0.77	3.76	0.5	3.81	0.64
5	Tổ chức dạy học thực hành đảm bảo đúng quy trình	4.07	0.73	4.06	0.66	4.07	0.70

6	Tổ chức dạy học thực hành kế toán thủ công	4	0.78	4.21	0.55	4.11	0.67
7	Hướng dẫn sử dụng và thực hành các phần mềm kế toán	4	0.68	4.15	0.51	4.08	0.60
Trung bình chung		**4.00**	**0.69**	**4.08**	**0.62**	**4.04**	**0.65**

Kết quả khảo sát về hiệu quả phương pháp giảng dạy môn Thực hành kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn cho thấy, nhìn chung các tiêu chí được đánh giá ở mức khá tốt, với điểm trung bình chung đạt 4.04/5 và độ lệch chuẩn 0.65. Điều này phản ánh sự phù hợp tương đối của các phương pháp đang áp dụng trong việc hình thành kỹ năng nghề cho SV. Đặc biệt, hệ số Cronbach's Alpha trong đánh giá của GV và CBQL đạt 0.96, còn của SV là 0.85. Cả hai giá trị đều vượt ngưỡng 0.8, trong đó nhóm GV và CBQL có mức độ nhất quán rất cao, còn nhóm SV cũng cho thấy sự ổn định đáng tin cậy. Như vậy, có thể khẳng định thang đo đánh giá hiệu quả phương pháp giảng dạy có độ tin cậy cao, kết quả khảo sát đảm bảo giá trị sử dụng cho phân tích.

Ở từng khía cạnh, các tiêu chí như tăng cường tính hợp tác trong học tập (ĐTB 4.19) và tổ chức dạy học thực hành theo đúng quy trình (4.07) được đánh giá cao, cho thấy phương pháp giảng dạy đã chú trọng đến tính hệ thống và phát huy sự tham gia tích cực của người học. Các tiêu chí liên kết nội dung giữa các môn học (4.03), hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán (4.08) và dạy học thực hành thủ công (4.11) cũng đạt mức tốt, phản ánh sự kết hợp hợp lý giữa rèn luyện kỹ năng truyền thống và hiện đại. Tuy nhiên, hiệu quả của việc khuyến khích phát triển tư duy cho SV (3.99) và đặc biệt là sử dụng công nghệ trong giảng dạy (3.81) được đánh giá thấp hơn. Điều này cho thấy việc phát huy năng lực tư duy độc lập của người học và ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy chưa thực sự nổi bật, vẫn còn hạn chế về tính sáng tạo và đa dạng trong cách thức triển khai.

Kết quả này phù hợp với lý luận đã đề cập ở Chương 1, trong đó nhấn mạnh rằng phương pháp dạy học hiện đại cần hướng tới phát triển năng lực tư duy, hợp tác và ứng dụng công nghệ để đáp ứng yêu cầu của đào tạo nghề trong bối cảnh đổi mới giáo dục. Thực tế cho thấy các phương pháp dạy học hiện nay đã bảo đảm được những yếu tố cơ bản, nhưng vẫn còn khoảng trống trong việc khuyến khích tư duy sáng tạo và tích hợp công nghệ. Điều này đặt ra yêu cầu cần tiếp tục cải tiến phương pháp dạy học theo hướng đa dạng hóa hình thức tổ chức, kết hợp giữa dạy học trực tiếp và trực tuyến, đồng thời tăng cường các hoạt động trải nghiệm nhằm tạo động lực cho SV phát triển năng lực nghề nghiệp một cách toàn diện. Đây cũng là căn cứ quan trọng để phân tích tiếp các yếu tố tác động khác đến chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn.

2.3.4. Khả năng vận dụng của SV sau môn học

Khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng vào thực tiễn sau khi kết thúc môn học là một trong những tiêu chí then chốt phản ánh chất lượng đào tạo nghề. Đối với môn Thực hành kế toán, nội dung học tập không chỉ hướng tới việc trang bị

kiến thức chuyên môn mà còn nhằm hình thành năng lực hành nghề kế toán cho SV trong môi trường doanh nghiệp thực tế. Do đó, việc đánh giá mức độ vận dụng của SV sau môn học là cơ sở quan trọng để xem xét tính hiệu quả của chương trình cũng như khả năng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Kết quả khảo sát dưới đây phản ánh nhận định của GV, CBQL và SV về năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng thực hành kế toán của người học sau khi hoàn thành môn học.

Bảng 2.7: Thực trạng khả năng vận dụng của SV sau môn học

Stt	**Tiêu chí**	**Kết quả khảo sát**					
		GV&CBQL		*SV*		*Tổng*	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	SV cảm thấy tự tin và đạt hiệu quả cao trong hoạt động thực tập tại doanh nghiệp	3.57	0.65	3.85	0.76	3.71	0.71
2	Tự lập chứng từ được trên phần mềm kế toán	3.71	0.61	4.06	0.56	3.89	0.59
3	Hạch toán nghiệp vụ được trên phần mềm kế toán	3.71	0.47	4.15	0.62	3.93	0.55
4	Doanh nghiệp hài lòng với năng lực của SV trong quá trình thực tập tại doanh nghiệp	3.43	0.65	3.79	0.7	3.61	0.68
Trung bình chung		**3.61**	**0.60**	**3.96**	**0.66**	**3.78**	**0.63**

Kết quả khảo sát về khả năng vận dụng kiến thức và kỹ năng sau khi hoàn thành môn Thực hành kế toán cho thấy, mức độ đánh giá chung đạt 3.78/5 với độ lệch chuẩn 0.63. Điều này phản ánh khả năng vận dụng của SV ở mức khá, nhưng chưa thật sự nổi bật so với yêu cầu của nghề nghiệp. Đặc biệt, hệ số Cronbach's Alpha của cả hai nhóm GV, CBQL và SV đều đạt 0.89, nằm trong ngưỡng "rất tốt", chứng tỏ thang đo có độ tin cậy cao và kết quả khảo sát ổn định, có giá trị sử dụng trong nghiên cứu.

Xét chi tiết, SV được đánh giá khá cao về khả năng tự lập chứng từ trên phần mềm kế toán (ĐTB 3.89) và hạch toán nghiệp vụ trên phần mềm (ĐTB 3.93). Đây là minh chứng cho việc CTĐT đã chú trọng tích hợp công nghệ vào dạy học, giúp người học từng bước làm quen với công cụ nghề nghiệp hiện đại. Tuy nhiên, tiêu chí SV tự tin và đạt hiệu quả cao trong hoạt động thực tập tại doanh nghiệp chỉ đạt 3.71 điểm, và mức độ hài lòng của doanh nghiệp đối với SV trong quá trình thực tập còn thấp hơn (3.61 điểm) – thấp nhất trong các tiêu chí. Điều này cho thấy mặc dù SV có thể thao tác kỹ thuật trên phần mềm, nhưng việc vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng vào môi trường thực tế còn hạn chế, đặc biệt ở những bối cảnh phức tạp, đòi hỏi sự linh hoạt và kinh nghiệm.

Những kết quả trên phù hợp với lý luận dạy học nghề theo tiếp cận năng. Theo đó, mục tiêu đào tạo không chỉ dừng lại ở việc tái hiện kiến thức và thực

hiện kỹ năng trong môi trường học tập, mà còn phải hướng đến việc SV có thể áp dụng thành thạo trong bối cảnh thực tế, đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường lao động. Thực trạng này cho thấy nhà trường đã đạt được những thành công nhất định trong việc rèn luyện kỹ năng sử dụng phần mềm kế toán, song vẫn cần tăng cường hoạt động thực tập, gắn kết sâu hơn với doanh nghiệp và bổ sung các tình huống mô phỏng gần với thực tế sản xuất – kinh doanh. Chỉ khi đó, năng lực vận dụng của SV mới được phát triển toàn diện, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và uy tín của nhà trường. Đây cũng là căn cứ quan trọng để đánh giá chung thực trạng chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán, làm cơ sở đề xuất giải pháp trong chương tiếp theo.

2.3.5. Sự hài lòng của SV trong quá trình học tập

Trong đào tạo nghề, mức độ hài lòng của SV không chỉ phản ánh chất lượng dạy học mà còn là thước đo quan trọng đối với sự phù hợp giữa CTĐT với nhu cầu, kỳ vọng của người học và yêu cầu thực tiễn xã hội. Đánh giá sự hài lòng của SV trong quá trình học tập môn Thực hành kế toán giúp xác định được những điểm mạnh cần phát huy cũng như những hạn chế cần điều chỉnh trong quá trình tổ chức dạy học. Sau đây là kết quả khảo sát về sự hài lòng của SV đối với các nhóm yếu tố: nội dung học tập, hoạt động giảng dạy của GV, và điều kiện cơ sở vật chất – trang thiết bị học tập của nhà trường.

Bảng 2.8: Thực trạng mức độ hài lòng của SV trong quá trình học tập bộ môn tại Trường

Stt	**Tiêu chí**	**Kết quả khảo sát**					
		GV&CBQL		*SV*		*Tổng*	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Nội dung học tập cập nhật với thực tiễn doanh nghiệp; hình thành và phát triển năng lực thực hành kế toán cho SV.	3.79	0.58	4.36	0.65	4.08	0.62
2	Giảng viên có năng lực chuyên môn kế toán; nghiệp vụ sư phạm, tin học vững vàng	4	0.55	4.39	0.66	4.20	0.61
3	Giảng viên tận tình, trách nhiệm, luôn quan tâm và khuyến khích học sinh trong quá trình học tập	4.14	0.53	4.58	0.56	4.36	0.55
4	Phòng học rộng rãi, thoáng mát; có đầy đủ ánh sáng; máy chiếu kết nối internet dễ dàng cho SV thực hành và thảo luận	3.79	0.43	4.42	0.56	4.11	0.50

5	Phòng thực hành kế toán đạt chuẩn	3.5	0.52	3.42	0.61	3.46	0.57
6	Giáo trình, tài liệu đầy đủ, cập nhật với thực tiễn và quy định của ngành kế toán	3.93	0.27	4.48	0.57	4.21	0.42
7	Có phần mềm kế toán hiện hành	4.21	0.58	4.52	0.51	4.37	0.55
8	Bộ chứng từ mô phỏng doanh nghiệp	3.93	0.47	4.48	0.57	4.21	0.52
9	Bộ sổ sách kế toán mô phỏng theo quy định của chế độ kế toán	3.96	0.55	4.47	0.62	4.22	0.59
Trung bình chung		**3.92**	**0.50**	**4.35**	**0.59**	**4.13**	**0.54**

Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của SV trong quá trình học tập môn Thực hành kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn cho thấy, đánh giá chung đạt mức khá cao với điểm trung bình 4.13/5 và độ lệch chuẩn 0.54. Điều này phản ánh sự đồng thuận tương đối của các nhóm đối tượng về chất lượng dạy học. Đặc biệt, hệ số Cronbach's Alpha theo đánh giá của GV, CBQL đạt 0.92 và của SV đạt 0.94, đều ở mức rất cao. Kết quả này khẳng định thang đo có độ tin cậy tốt, đảm bảo giá trị khoa học của các kết quả khảo sát.

Xét trên từng tiêu chí, SV đánh giá cao nhất ở các yếu tố thuộc về GV, đặc biệt là sự tận tình, trách nhiệm và sự quan tâm, khuyến khích người học trong quá trình học tập (ĐTB 4.36). Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng tin học của GV cũng được ghi nhận ở mức tốt (4.20), thể hiện vai trò then chốt của đội ngũ nhà giáo trong việc nâng cao chất lượng dạy học. Về điều kiện học tập, các tiêu chí như có phần mềm kế toán hiện hành (4.37), giáo trình và tài liệu đầy đủ, cập nhật (4.21), bộ chứng từ mô phỏng doanh nghiệp (4.21) và bộ sổ sách kế toán mô phỏng (4.22) đều đạt mức cao, cho thấy nhà trường đã quan tâm đầu tư cơ sở học liệu và phương tiện phục vụ giảng dạy. Tuy nhiên, hai tiêu chí được đánh giá thấp hơn là "phòng thực hành kế toán đạt chuẩn" (3.46) và "cơ sở vật chất lớp học" (4.11). Điều này phản ánh hạn chế về điều kiện vật chất, nhất là sự thiếu đồng bộ và hiện đại của phòng thực hành – một yếu tố trực tiếp ảnh hưởng đến hiệu quả học tập thực hành kế toán của SV.

Những kết quả trên phù hợp với cơ sở lý luận đã được đề cập trong Chương 1, rằng sự hài lòng của SV là một chỉ báo quan trọng về chất lượng đào tạo và chịu tác động trực tiếp từ ba nhóm yếu tố: nội dung chương trình, năng lực GV và điều kiện cơ sở vật chất. Thực tế cho thấy Trường CĐSP Lạng Sơn đã đạt được nhiều kết quả tích cực ở hai yếu tố đầu tiên, song vẫn còn hạn chế ở phương diện cơ sở vật chất phục vụ thực hành. Vì vậy, để nâng cao hơn nữa sự hài lòng và đáp

ứng yêu cầu đào tạo theo tiếp cận năng lực, nhà trường cần quan tâm đầu tư hoàn thiện phòng thực hành kế toán, đồng thời tiếp tục duy trì và phát huy các thế mạnh về nội dung đào tạo, GV và học liệu. Đây chính là nền tảng quan trọng để nâng cao chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán trong giai đoạn tới.

2.3.6. Đánh giá chung về chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán của SV ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn

**** Ưu điểm***

- Phương pháp giảng dạy phát huy tính tích cực và năng lực nghề nghiệp: các phương pháp được áp dụng chú trọng thực hành, mô phỏng, hợp tác nhóm, sử dụng phần mềm kế toán… mang lại hiệu quả tốt; được đánh giá cao bởi cả GV và SV (ĐTB >4.0).

- Nội dung học tập gắn thực tế và phù hợp chuẩn đầu ra: nội dung chương trình thường xuyên cập nhật theo chế độ kế toán hiện hành, phục vụ mục tiêu hình thành năng lực hành nghề; SV đánh giá mức hài lòng cao (ĐTB 4.36).

- Đội ngũ GV đạt chuẩn, tâm huyết: tâm huyết, có nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng tin học đáp ứng yêu cầu dạy học hiện đại; SV đánh giá cao sự tận tình, trách nhiệm và khả năng khích lệ học tập của GV (ĐTB 4.58).

- Chương trình môn học thiết kế theo hướng phát triển năng lực, bảo đảm tính thực hành cao, nội dung bám sát chuẩn đầu ra nghề Kế toán và cập nhật tương đối đầy đủ các quy định, chế độ kế toán hiện hành.

- Sinh viên đáp ứng tốt chuẩn đầu ra về kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng lập chứng từ, ghi sổ, hạch toán và xử lý các nghiệp vụ kế toán trên phần mềm trong thực tập; mức độ tự tin và năng lực vận dụng đạt ở mức khá tốt.

- Hệ thống học liệu mô phỏng khá đầy đủ (phần mềm kế toán, bộ chứng từ và sổ sách mô phỏng), giúp SV tiếp cận gần hơn với môi trường làm việc thực tế. Mức độ hài lòng của SV về quá trình học tập đạt cao (ĐTB >4.3).

*** Hạn chế**

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị phòng thực hành kế toán còn hạn chế: dù đáp ứng cơ bản song chưa thật sự hiện đại và đồng bộ để mô phỏng đầy đủ môi trường doanh nghiệp

- Ứng dụng công nghệ và học tập số hóa trong giảng dạy còn ở mức độ khiêm tốn: hoạt động dạy học qua phần mềm, môi trường học tập trực tuyến, chưa được khai thác tối ưu.

- Tình huống thực hành còn chưa toàn diện: các bài thực hành mô phỏng chủ yếu ở mức cơ bản, thiếu sự đa dạng và mức độ phức tạp như trong thực tế doanh nghiệp; SV còn hạn chế trong xử lý tình huống và kỹ năng mềm.

- Khoảng cách giữa kỳ vọng doanh nghiệp và năng lực SV vẫn tồn tại: doanh nghiệp đánh giá SV đạt mức khá nhưng chưa hoàn toàn hài lòng về tính linh hoạt, tác phong và kỹ năng thực tế trong quá trình thực tập.

- Một bộ phận SV vẫn hạn chế kỹ năng mềm và khả năng thích ứng với môi trường doanh nghiệp, làm ảnh hưởng đến hiệu quả vận dụng trong thực tập và mức độ đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp.

*** Nguyên nhân của hạn chế**

- Chưa được đầu tư hoàn thiện về cơ sở vật chất hướng tới chuyển đổi số, hệ thống phòng thực hành, máy tính, phần mềm còn thiếu tính cập nhật so với công nghệ dùng tại doanh nghiệp.

- Thời lượng môn học còn hạn chế, chưa đủ để tiến hành nhiều hoạt động mô phỏng thực tiễn đa dạng và chuyên sâu.

- Nguồn học liệu số, tình huống mô phỏng chưa phong phú, thiếu sự tham gia phối hợp từ doanh nghiệp trong thiết kế bài học.

- Kỹ năng mềm của SV chưa được chú trọng đúng mức trong CTĐT, làm giảm hiệu quả vận dụng thực tế dù kỹ năng chuyên môn khá tốt.

- Sự phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong tổ chức dạy học thực hành còn hạn chế, chủ yếu vẫn theo hình thức "sau đào tạo mới thực tập", thay vì "thực tập gắn với đào tạo".

- Nhận thức và kỹ năng tự học, phát triển bản thân của SV chưa đồng đều, làm ảnh hưởng đến hiệu quả tiếp thu và vận dụng trong các hoạt động trải nghiệm thực tế.

Tóm lại, chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn về cơ bản đạt hiệu quả tốt, góp phần quan trọng trong việc phát triển năng lực nghề của SV. Trong thời gian tới, để nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo theo định hướng tiếp cận chuẩn đầu ra và nhu cầu doanh nghiệp thực tế, nhà trường cần tiếp tục tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, số hóa học liệu, đổi mới phương pháp giảng dạy gắn với doanh nghiệp và chú trọng phát triển kỹ năng mềm cho SV.

2.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán của SV ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn

2.4.1. Yếu tố từ phía giảng viên

Trong quá trình dạy học, GV giữ vai trò trung tâm trong việc tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ và đánh giá hoạt động học tập của SV. Đối với các môn học mang tính thực hành như Thực hành kế toán, chất lượng giảng dạy của GV không chỉ phụ thuộc vào trình độ chuyên môn, mà còn bao gồm kỹ năng sư phạm, khả năng áp dụng phương pháp giảng dạy phù hợp, cũng như mức độ cập nhật kiến thức thực tế kế toán hiện hành.

Những yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ tiếp thu kiến thức và phát triển năng lực nghề nghiệp của SV. Việc đánh giá các yếu tố ảnh hưởng từ phía GV sẽ góp phần phản ánh một cách khách quan thực trạng chất lượng giảng dạy hiện nay, từ đó đề xuất các giải pháp cải thiện phù hợp. Kết quả khảo sát dưới

đây được thu thập từ hai nhóm đối tượng là GV, CBQL và SV, nhằm bảo đảm tính đa chiều và toàn diện trong phân tích.

Bảng 2.9: Các yếu tố ảnh hưởng từ phía giáo viên

Stt	Tiêu chí	Kết quả khảo sát					
		GV&CBQL		*SV*		*Tổng*	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Trình độ chuyên môn	4.21	0.7	4.52	0.51	4.37	0.61
2	Phương pháp giảng dạy	4.21	0.7	4.52	0.62	4.37	0.66
3	Kỹ năng sư phạm	4.00	0.55	4.52	0.68	4.26	0.62
4	Mức độ cập nhật kiến thức thực tế	3.93	0.73	4.52	0.51	4.23	0.62
Trung bình chung		**4.09**	**0.67**	**4.52**	**0.58**	**4.30**	**0.63**

Kết quả khảo sát cho thấy các yếu tố từ phía GV có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán. Điểm trung bình chung đạt 4.30/5 với độ lệch chuẩn 0.63, phản ánh mức đánh giá cao và khá đồng thuận giữa GV, CBQL và SV. Đặc biệt, hệ số Cronbach's Alpha ở cả hai nhóm đều đạt trên 0.9 (0.91 và 0.92), chứng tỏ thang đo có độ tin cậy rất cao và kết quả khảo sát ổn định, có giá trị khoa học.

Trong các tiêu chí, trình độ chuyên môn và phương pháp giảng dạy đều đạt điểm trung bình 4.37, cao nhất trong các yếu tố được khảo sát, cho thấy năng lực chuyên môn vững vàng và cách thức truyền đạt phù hợp của GV là yếu tố quyết định trực tiếp đến chất lượng môn học. Kỹ năng sư phạm cũng được đánh giá tốt (4.26), phản ánh khả năng tổ chức, hướng dẫn và hỗ trợ SV trong quá trình học tập. Đáng chú ý, tiêu chí mức độ cập nhật kiến thức thực tế có điểm trung bình thấp hơn (4.23), cho thấy GV đã có sự chú ý đến việc cập nhật các quy định và tình huống thực tiễn, nhưng vẫn cần tăng cường hơn nữa để đáp ứng yêu cầu thay đổi nhanh của nghề kế toán trong bối cảnh số hóa và hội nhập.

Nhìn chung, có thể khẳng định rằng đội ngũ GV của nhà trường là điểm mạnh quan trọng, góp phần bảo đảm chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, sự chênh lệch nhỏ giữa đánh giá của SV và GV (SV thường đánh giá cao hơn) cho thấy kỳ vọng của người học về tính hiện đại, thực tiễn và đổi mới phương pháp dạy học vẫn cao hơn so với mức GV tự nhận định. Hạn chế này xuất phát chủ yếu từ việc một số GV chưa có nhiều cơ hội tham gia thực tế tại doanh nghiệp, dẫn đến việc vận dụng kiến thức thực tiễn trong giảng dạy còn chưa đồng đều. Đây chính là nguyên nhân ảnh hưởng đến khả năng gắn kết giữa lý thuyết và thực hành trong dạy học.

Như vậy, yếu tố GV có tác động tích cực và mạnh mẽ đến chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán, song để nâng cao hơn nữa hiệu quả, nhà trường cần chú trọng bồi dưỡng chuyên môn gắn với thực tiễn, khuyến khích GV tham gia hoạt động nghề nghiệp tại doanh nghiệp, đồng thời hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học nhằm phát triển toàn diện năng lực nghề cho SV.

2.4.2. Yếu tố từ phía SV

Sinh viên là chủ thể trung tâm của quá trình dạy học, đặc biệt trong môi trường đào tạo nghề, nơi mà thái độ học tập, nhận thức nghề nghiệp và năng lực cá nhân của người học có vai trò quyết định đến hiệu quả lĩnh hội kiến thức và kỹ năng thực hành. Các yếu tố như nhận thức về tầm quan trọng của môn học, động cơ học tập, kiến thức nền tảng, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin và điều kiện học tập cá nhân ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập của SV.

Việc đánh giá các yếu tố này giúp nhà trường, GV và người làm công tác quản lý có cái nhìn toàn diện về mức độ sẵn sàng, sự chủ động và khó khăn của SV trong quá trình học tập môn Thực hành kế toán. Trên cơ sở đó, có thể đề xuất các giải pháp hỗ trợ, điều chỉnh phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả khảo sát được trình bày trong bảng dưới đây phản ánh góc nhìn của cả hai nhóm: GV, CBQL và SV, từ đó làm cơ sở cho các phân tích tiếp theo.

Bảng 2.10: Các yếu tố ảnh hưởng từ phía SV

Stt	**Tiêu chí**	**Kết quả khảo sát**					
		GV&CBQL		*SV*		*Tổng*	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Nhận thức về tầm quan trọng của môn học	3.93	0.47	4.50	0.62	4.22	0.55
2	Ý thức, động cơ học tập	4.14	0.66	4.60	0.61	4.37	0.64
3	Kiến thức, kỹ năng nền tảng	3.93	0.47	4.00	0.68	3.97	0.58
4	Khả năng sử dụng CNTT, phần mềm kế toán	3.79	0.7	4.20	0.78	4.00	0.74
5	Điều kiện học tập của SV	3.79	0.58	3.80	0.65	3.80	0.62
6	Khác (ghi rõ):……..						
Trung bình chung		**3.92**	**0.58**	**4.22**	**0.67**	**4.07**	**0.62**

Kết quả khảo sát về các yếu tố ảnh hưởng từ phía SV cho thấy, nhóm nhân tố này có tác động rõ rệt đến chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn. Điểm trung bình chung đạt 4.07/5 với độ lệch chuẩn 0.62, phản ánh mức đánh giá khá tích cực. Đồng thời, hệ số Cronbach’s Alpha đạt 0.82 cho cả hai nhóm đối tượng, chứng tỏ thang đo có độ tin cậy tốt, đảm bảo tính ổn định của kết quả khảo sát.

Trong các tiêu chí, ý thức và động cơ học tập được đánh giá cao nhất (4.37), thể hiện tinh thần học tập chủ động và sự cố gắng của SV trong quá trình tiếp cận môn học. Tiêu chí nhận thức về tầm quan trọng của môn học cũng đạt điểm khá cao (4.22), cho thấy đa số SV đã ý thức được vai trò của Thực hành kế toán trong việc hình thành năng lực nghề nghiệp. Bên cạnh đó, năng lực sử dụng công nghệ

thông tin và phần mềm kế toán được ghi nhận ở mức khá (4.00), phản ánh sự thích ứng tương đối tốt của SV với yêu cầu học tập trong bối cảnh chuyển đổi số.

Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số hạn chế. Kiến thức và kỹ năng nền tảng của SV chỉ đạt mức 3.97, cho thấy còn chưa đồng đều và ảnh hưởng đến khả năng tiếp thu kiến thức nâng cao. Tiêu chí điều kiện học tập đạt điểm thấp nhất (3.80), phản ánh những khó khăn nhất định về thời gian, phương tiện, hoặc môi trường học tập. Ngoài ra, sự chênh lệch giữa đánh giá của GV, CBQL và SV (trong đó SV thường có xu hướng đánh giá cao hơn) cũng chỉ ra rằng GV nhìn nhận rõ những khoảng trống trong nền tảng kiến thức và khả năng ứng dụng của người học.

Nguyên nhân của những hạn chế trên trước hết xuất phát từ sự khác biệt trong đầu vào của SV, khi một bộ phận còn thiếu kiến thức cơ bản về kế toán và kỹ năng thực hành cần thiết. Thêm vào đó, điều kiện học tập chưa thật sự đồng bộ, đặc biệt là cơ sở vật chất và nguồn học liệu, khiến SV chưa có nhiều cơ hội rèn luyện kỹ năng một cách thường xuyên. Bên cạnh đó, một số SV mặc dù có động cơ học tập tích cực nhưng chưa biết cách quản lý thời gian, phân bổ công sức hợp lý, dẫn đến hiệu quả chưa cao.

Tóm lại, yếu tố từ phía SV vừa là điểm mạnh vừa là thách thức đối với chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán. Nếu phát huy được động cơ học tập, nhận thức nghề nghiệp và khả năng sử dụng công nghệ, đồng thời khắc phục hạn chế về kiến thức nền và điều kiện học tập, hiệu quả đào tạo sẽ được nâng cao rõ rệt.

2.4.3. Yếu tố cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học

Trong hoạt động dạy học nghề nói chung và môn Thực hành kế toán nói riêng, cơ sở vật chất và trang thiết bị giảng dạy giữ vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ GV truyền đạt kiến thức và giúp SV rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp. Các yếu tố như hệ thống phòng học, phòng thực hành kế toán, phần mềm kế toán, giáo trình – tài liệu, bộ chứng từ và sổ sách kế toán mô phỏng,… chính là điều kiện đảm bảo để tổ chức các hoạt động học tập đạt hiệu quả và gắn với thực tiễn nghề nghiệp.

Để đánh giá tác động của yếu tố này đến chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán, nhóm nghiên cứu đã khảo sát ý kiến của GV, CBQL và SV về mức độ đáp ứng và hiệu quả sử dụng của cơ sở vật chất – thiết bị dạy học hiện có tại Trường CĐSP Lạng Sơn. Kết quả khảo sát được trình bày trong các bảng dưới đây là cơ sở để phân tích thực trạng, từ đó rút ra những nhận định, nguyên nhân và đề xuất giải pháp phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy môn học này.

Bảng 2.11: Các yếu tố về cơ sở vật chất và tài liệu học tập

Stt	**Tiêu chí**	**Kết quả khảo sát**					
		GV&CBQL		*SV*		*Tổng*	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Phòng học	3.86	0.36	3.88	0.78	3.87	0.57

2	Phòng học đặc thù,	3.57	0.65	3.36	0.6	3.47	0.63
3	Phần mềm kế toán	4.07	0.62	4.33	0.6	4.20	0.61
4	Giáo trình, tài liệu học tập	3.86	0.53	4.45	0.62	4.16	0.58
5	Bộ chứng từ mô phỏng doanh nghiệp	4.00	0.68	4.52	0.51	4.26	0.60
6	Bộ sổ sách kế toán mô phỏng theo quy định của chế độ kế toán	3.93	0.62	4.52	0.51	4.225	0.565
7	Khác (ghi rõ):						
Trung bình chung		**3.88**	**0.58**	**4.18**	**0.60**	**4.03**	**0.59**

Kết quả khảo sát cho thấy yếu tố cơ sở vật chất và tài liệu học tập có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn. Điểm trung bình chung đạt 4.03/5, phản ánh mức đánh giá khá tốt. Hệ số Cronbach's Alpha đạt 0.93 đối với nhóm GV và CBQL, chứng tỏ độ tin cậy rất cao của thang đo; trong khi đó, kết quả ở nhóm SV đạt 0.77, ở mức chấp nhận được, cho thấy SV có sự đa dạng trong quan điểm và trải nghiệm về cơ sở vật chất và học liệu.

Xét theo từng tiêu chí, phần mềm kế toán, bộ chứng từ và sổ sách mô phỏng được đánh giá cao nhất (điểm trung bình từ 4.20 đến 4.26), phản ánh sự đầu tư của nhà trường trong việc cung cấp công cụ học tập gắn với thực tiễn nghề nghiệp. Giáo trình và tài liệu học tập cũng nhận được đánh giá tích cực (4.16), đặc biệt từ phía SV (4.45), cho thấy học liệu đã được cập nhật, đáp ứng yêu cầu học tập. Ngược lại, phòng học đặc thù có mức điểm thấp nhất (3.47), thể hiện sự hạn chế về không gian và trang thiết bị chuyên dụng phục vụ dạy học thực hành kế toán. Tiêu chí phòng học chung cũng chỉ đạt mức trung bình khá (3.87), phản ánh điều kiện cơ sở vật chất chưa thực sự tạo thuận lợi tối ưu cho các hoạt động học tập tương tác và thảo luận.

Sự khác biệt trong đánh giá giữa hai nhóm đối tượng (GV, CBQL và SV) cho thấy GV chú trọng đến tính hệ thống và sự phù hợp của phần mềm, học liệu, trong khi SV đánh giá cao sự đầy đủ và tính thực tiễn của giáo trình và bộ chứng từ. Điều này cũng phản ánh sự khác nhau trong góc nhìn: GV thiên về yếu tố phục vụ giảng dạy, còn SV quan tâm nhiều hơn đến trải nghiệm học tập trực tiếp.

Những hạn chế nêu trên chủ yếu xuất phát từ việc nhà trường chưa đầu tư đồng bộ vào cơ sở vật chất đặc thù cho đào tạo nghề kế toán; phòng học lý thuyết chưa tích hợp đầy đủ các phương tiện hiện đại, dẫn đến chưa đáp ứng trọn vẹn yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học. Ngoài ra, việc khai thác và cập nhật học liệu, mặc dù được đánh giá cao, nhưng vẫn cần gắn kết chặt chẽ hơn với các tình huống thực tế từ doanh nghiệp.

Tóm lại, cơ sở vật chất và tài liệu học tập hiện nay đã góp phần tích cực trong việc nâng cao chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán, đặc biệt ở khía

cạnh hỗ trợ thực hành và mô phỏng nghề nghiệp. Tuy nhiên, để đạt hiệu quả cao hơn, cần ưu tiên đầu tư phòng học đặc thù, hiện đại hóa không gian học tập và tiếp tục cập nhật học liệu gắn với thực tiễn, nhằm tạo môi trường đào tạo toàn diện, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động.

2.4.4. Yếu tố từ CTĐT và quản lý nhà trường

CTĐT và công tác quản lý của nhà trường đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng dạy học nói chung và dạy học môn Thực hành kế toán nói riêng. Một CTĐT được xây dựng hợp lý, cập nhật với thực tiễn nghề nghiệp và định hướng theo năng lực sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho người học phát triển toàn diện cả kiến thức lẫn kỹ năng nghề nghiệp. Bên cạnh đó, các chính sách quản lý, sự hỗ trợ từ lãnh đạo nhà trường trong việc tổ chức dạy học, đầu tư cơ sở vật chất, bồi dưỡng GV và kết nối doanh nghiệp cũng có ảnh hưởng sâu sắc đến hiệu quả giảng dạy và học tập.

Việc khảo sát và phân tích các yếu tố liên quan đến CTĐT và công tác quản lý giúp làm rõ mức độ tác động của chúng đối với thực trạng chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn, từ đó định hướng các giải pháp nâng cao phù hợp trong thời gian tới.

Bảng 2.12: Các yếu tố về CTĐT và quản lý nhà trường

Stt	**Tiêu chí**	**Kết quả khảo sát**					
		GV&CBQL		*SV*		*Tổng*	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1	Nội dung, chương trình môn học	4.14	0.66	4.45	0.56	4.30	0.61
2	Công tác quản lý hoạt động giảng dạy	4.14	0.66	4.39	0.66	4.27	0.66
3	Kiểm tra-đánh giá kết quả học tập	4.14	0.53	4.48	0.67	4.31	0.60
4	Tổ chức trải nghiệm thực tế trong quá trình học tập bộ môn	3.93	0.73	4.30	0.73	4.12	0.73
5	Doanh nghiệp tham gia dạy học môn	3.64	0.74	4.00	0.87	3.82	0.81
Trung bình chung		**4.00**	**0.66**	**4.32**	**0.70**	**4.16**	**0.68**

Kết quả khảo sát cho thấy yếu tố CTĐT và công tác quản lý nhà trường có ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn. Điểm trung bình chung đạt 4.16/5 với độ lệch chuẩn 0.68, phản ánh sự đánh giá tích cực từ cả hai nhóm đối tượng. Hệ số Cronbach’s Alpha của GV, cán bộ quản lý và SV lần lượt đạt 0.83 và 0.89, cho thấy thang đo có độ tin cậy cao, kết quả khảo sát ổn định và đảm bảo giá trị khoa học.

Xét theo từng tiêu chí, nội dung và chương trình môn học được đánh giá cao nhất (4.30), cho thấy CTĐT đã được xây dựng phù hợp, có tính logic giữa các

học phần, và hướng đến hình thành năng lực nghề nghiệp cho SV. Công tác quản lý hoạt động giảng dạy và kiểm tra – đánh giá kết quả học tập cũng đạt điểm cao (4.27 và 4.31), phản ánh vai trò quản lý, chỉ đạo và kiểm soát chất lượng của nhà trường được thực hiện khá hiệu quả, đặc biệt trong việc đảm bảo quy trình giảng dạy, kiểm tra và đánh giá theo hướng phát triển năng lực.

Bên cạnh đó, các tiêu chí phản ánh tính gắn kết giữa đào tạo và thực tiễn như "tổ chức trải nghiệm thực tế trong quá trình học tập" (4.12) và "sự tham gia của doanh nghiệp vào giảng dạy" (3.82) có điểm thấp hơn, cho thấy hoạt động kết nối giữa nhà trường và doanh nghiệp tuy đã được chú trọng nhưng vẫn còn hạn chế. Điều này phù hợp với nhận định trong cơ sở lý luận ở Chương 1: để nâng cao chất lượng dạy học thực hành, CTĐT cần đảm bảo tính thực tiễn, linh hoạt và liên thông giữa cơ sở giáo dục và môi trường nghề nghiệp.

Sự chênh lệch nhỏ giữa đánh giá của GV và SV (SV thường có mức đánh giá cao hơn) cho thấy người học đánh giá tích cực về sự đổi mới nội dung, nhưng GV – với góc nhìn chuyên môn – nhận thấy vẫn còn khoảng cách giữa nội dung chương trình và yêu cầu nghề nghiệp thực tế. Nguyên nhân của sự khác biệt này chủ yếu do một số nội dung đào tạo vẫn còn nặng lý thuyết, chưa có nhiều học phần mô phỏng hoặc học tại doanh nghiệp; đồng thời, cơ chế phối hợp giữa nhà trường và đơn vị sử dụng lao động chưa thật sự chặt chẽ.

Từ góc độ lý luận, có thể khẳng định rằng CTĐT đóng vai trò trung tâm trong việc đảm bảo chất lượng dạy học thực hành kế toán, còn công tác quản lý nhà trường giữ vai trò điều tiết, định hướng và tạo điều kiện để các yếu tố khác (GV, SV, cơ sở vật chất) phát huy hiệu quả. Kết quả khảo sát cho thấy nhà trường đã có bước tiến trong việc cập nhật chương trình, đổi mới kiểm tra – đánh giá, và tổ chức dạy học theo định hướng năng lực. Tuy nhiên, để đáp ứng tốt hơn yêu cầu đổi mới GDNN, nhà trường cần tăng cường tính mở, thực tiễn và liên kết doanh nghiệp trong CTĐT; đồng thời, quản lý nhà trường cần tiếp tục phát huy vai trò định hướng, kiểm tra, hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá kết quả học tập theo năng lực thực hành nghề nghiệp.

Tóm lại, yếu tố CTĐT và quản lý nhà trường có tác động tích cực và toàn diện đến chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán. Tuy nhiên, để phát huy tối đa hiệu quả, cần đẩy mạnh hơn nữa hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp, mở rộng hợp tác với doanh nghiệp và đảm bảo tính cập nhật, liên thông của chương trình đúng như định hướng đổi mới căn bản, toàn diện GDNN đã được xác định trong cơ sở lý luận của đề tài.

Tiểu kết Chương 2

Chương 2 đã trình bày bức tranh toàn diện về thực trạng dạy học môn Thực hành kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn thông qua các phương pháp khảo sát, phỏng vấn và quan sát sư phạm. Kết quả cho thấy nhà trường đã có những thuận lợi nhất định như CTĐT bước đầu đáp ứng chuẩn đầu ra, GV có tinh thần trách nhiệm và SV có thái độ học tập tích cực. Tuy nhiên, chất lượng dạy học vẫn bị ảnh hưởng bởi nhiều hạn chế: nội dung thực hành còn dàn trải, chưa gắn chặt với tình huống thực tế; phương pháp dạy học chưa phát huy mạnh mẽ vai trò chủ động của SV; trang thiết bị và phần mềm kế toán chưa đồng bộ; hoạt động liên kết với doanh nghiệp còn hạn chế; và hình thức kiểm tra-đánh giá chưa hoàn toàn bám sát năng lực nghề nghiệp.

Phân tích nguyên nhân cho thấy hoạt động dạy học thực hành chịu tác động bởi cả yếu tố chủ quan và khách quan, trong đó nổi bật là năng lực thiết kế hoạt động thực hành của GV, hạn chế về cơ sở vật chất và môi trường thực tiễn để SV rèn luyện kỹ năng nghề. Các hạn chế này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng vận dụng kiến thức vào thực hành kế toán thủ công và kế toán máy của SV.

Những kết luận rút ra từ Chương 2 là cơ sở quan trọng để xác định đúng các vấn đề cần cải thiện và định hướng cho việc đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán ở Chương 3.

CHƯƠNG 3.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC MÔN THỰC HÀNH KẾ TOÁN CHO SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM LẠNG SƠN

3.1. Nguyên tắc đề xuất biện pháp

3.1.1. Đảm bảo tính mục tiêu

Các giải pháp được đề xuất phải bám sát mục tiêu tổng thể là nâng cao chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán, góp phần hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp kế toán cho SV, đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT và nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

Đặc biệt, giải pháp cần tập trung nâng cao năng lực sư phạm, năng lực tổ chức dạy học Thực hành kế toán cho đội ngũ GV; khuyến khích GV đổi mới phương pháp, ứng dụng công nghệ thông tin, phần mềm kế toán, mô phỏng quy trình kế toán thực tế; đồng thời phát huy năng lực tự học, tự bồi dưỡng, sáng tạo của SV để rèn luyện kỹ năng thực hành, kỹ năng nghề nghiệp thực tiễn.

Việc xác định mục tiêu rõ ràng sẽ là cơ sở để xây dựng hệ thống giải pháp đồng bộ, từ nội dung, phương pháp, hình thức dạy học đến đánh giá kết quả học tập, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo kế toán của nhà trường.

3.1.2. Đảm bảo tính hệ thống và đồng bộ

Giải pháp cần được thiết kế một cách hệ thống, đồng bộ, tác động đến tất cả các yếu tố của quá trình dạy học: mục tiêu đào tạo, nội dung chương trình, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, công cụ và phương pháp kiểm tra đánh giá. Đặc biệt, cần gắn kết giữa lý thuyết và thực hành, giữa đào tạo tại trường với thực tiễn doanh nghiệp, giữa các hoạt động trên lớp với thực tập tại cơ sở sản xuất kinh doanh.

Tính hệ thống còn thể hiện ở việc liên kết giữa nhà trường, GV, SV và doanh nghiệp trong tổ chức dạy học thực hành, đảm bảo SV không chỉ nắm chắc kiến thức mà còn hình thành kỹ năng, thái độ nghề nghiệp đúng đắn. Mọi giải pháp đều phải gắn với cơ chế kiểm tra, giám sát, đánh giá và cải tiến liên tục.

3.1.3. Đảm bảo tính kế thừa và phát triển

Giải pháp cần kế thừa những thành tựu, kinh nghiệm đã đạt được của nhà trường trong tổ chức dạy học Thực hành kế toán, đồng thời khắc phục những hạn chế, tồn tại trong thời gian qua.

Giải pháp phải gắn với thực tiễn và có căn cứ khoa học, dựa trên kết quả khảo sát, nghiên cứu tại nhà trường; đồng thời hướng tới sự đổi mới, sáng tạo, phù hợp với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội.

3.1.4. Đảm bảo tính thực tiễn và khả thi

Các giải pháp được đề xuất phải có tính thực tiễn cao, phù hợp với điều kiện thực tế về cơ sở vật chất, đội ngũ GV, quy mô đào tạo, đặc điểm của SV ngành Kế toán tại Trường Cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn. Giải pháp cần xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của nhà trường và thị trường lao động; dễ triển khai, dễ giám sát, đánh giá kết quả và có khả năng nhân rộng.

Giải pháp phải đồng thời đáp ứng được yêu cầu trước mắt là nâng cao chất lượng dạy học Thực hành kế toán, vừa định hướng lâu dài nhằm xây dựng môi trường GDNN tiên tiến, hiện đại.

3.2. Đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán cho SV ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn

3.2.1. Phát triển CTĐT theo hướng đáp ứng chuẩn đầu ra và yêu cầu của thị trường lao động

Kết quả khảo sát thực trạng tại Trường CĐSP Lạng Sơn cho thấy SV ngành Kế toán đạt mức điểm trung bình chuẩn đầu ra trên 4.0/5 ở hầu hết tiêu chí, song vẫn còn hạn chế ở năng lực xử lý tình huống phức tạp, kỹ năng mềm và ứng dụng kế toán số. Điều này cho thấy cần có một CTĐT vừa đảm bảo chuẩn đầu ra, vừa cập nhật công nghệ và sát thực tiễn doanh nghiệp.

*** Mục tiêu của giải pháp**

Giải pháp nhằm xây dựng và hoàn thiện CTĐT môn Thực hành kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn theo định hướng phát triển năng lực, đảm bảo:

- SV đáp ứng chuẩn đầu ra nghề nghiệp theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn đầu ra ngành Kế toán trình độ cao đẳng của Bộ LĐ–TB&XH.

- Người học thích ứng nhanh với môi trường làm việc thực tế, xử lý thành thạo các nghiệp vụ kế toán theo quy trình tại doanh nghiệp.

- SV tốt nghiệp có khả năng đảm nhận nhiều vị trí việc làm phổ biến đơn vị kế toán

*** Nội dung và cách thức thực hiện**

1. Xác định rõ chuẩn đầu ra gắn với năng lực nghề nghiệp thực tiễn

- Chuẩn đầu ra được xây dựng dựa trên yêu cầu của thị trường lao động và kết quả khảo sát từ doanh nghiệp địa phương.

- Phân loại và mô tả năng lực cụ thể theo từng vị trí công việc (ví dụ: kế toán kho; kế toán thuế – kê khai và quyết toán thuế; kế toán tổng hợp – lập báo cáo tài chính).

- Các năng lực bao gồm:

Năng lực chuyên môn (nghiệp vụ kế toán, phân tích tài chính).

Năng lực sử dụng công nghệ (phần mềm kế toán, hóa đơn điện tử, xử lý dữ liệu).

Năng lực mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian).

2. Chuẩn hóa hệ thống chuẩn đầu ra

- Mỗi chuẩn đầu ra được cụ thể hóa bằng tiêu chí đánh giá đo lường được.
- Xây dựng ma trận liên kết giữa:
    1. Chuẩn đầu ra
    2. Nội dung học tập liên quan
    3. Hoạt động học tập – giảng dạy
    4. Hình thức và công cụ đánh giá.

3. Phát triển và cập nhật nội dung chương trình

- Cập nhật định kỳ nội dung môn học theo chế độ kế toán hiện hành và xu hướng số hóa (MISA, phần mềm kế toán đám máy).
- Bổ sung bộ chứng từ thực tế từ doanh nghiệp địa phương
- Lồng ghép học phần tích hợp kỹ năng mềm và kỹ năng số.

Sau đây là Ma trận liên kết chuẩn đầu ra – học phần – đánh giá

Bảng 3.1. Ma trận chuẩn đầu ra – học phần – đánh giá

STT	**Vị trí việc làm**	**Chuẩn đầu ra cụ thể**	**Nội dung học tập**	**Hoạt động học tập**	**Hình thức đánh giá**
1	Kế toán kho	Quản lý nhập – xuất – tồn, lập báo cáo kho	Thực hành kế toán kho	Thực hành trên bộ chứng từ thật	Bài tập tình huống +Thực hành thủ công +thực hành phần mềm
2	Kế toán bán hàng	Lập hóa đơn, theo dõi công nợ khách hàng	Thực hành kế toán bán hàng	Mô phỏng giao dịch bán hàng + thực hành trên chứng từ thật	Bài tập tình huống +Thực hành thủ công +Thực hành phần mềm
3	Kế toán mua hàng	Hạch toán nghiệp vụ mua hàng, thanh toán nhà cung cấp	Thực hành kế toán mua hàng	Ghi chép chứng từ mua hàng	+Thựchành thủ công +Thực hành trên phần mềm
4	Kế toán thuế	Lập tờ khai và quyết toán thuế GTGT, TNDN	Thực hành kế toán thuế	Sử dụng hỗ trợ kê khai thuế, MISA	Bài thực hành trên phần mềm

5	Kế toán công nợ	Theo dõi và đối chiếu công nợ	Thực hành kế toán công nợ	Đối chiếu số liệu công nợ mô phỏng	Báo cáo thực hành
6	Kế toán tiền lương	Tính lương, trích các khoản trích theo lương theo chế độ hiện hành	Thực hành kế toán tiền lương	Mô phỏng tính lương	Bảng lương hoàn chỉnh +Thực hành thủ công +Thực hành trên phần mềm
7	Kế toán vốn bằng tiền	Lập chứng từ thanh toán, đối chiếu sao kê	Thực hành kế toán vốn bằng tiền	Mô phỏng giao dịch ngân hàng	+Thực hành thủ công hành +Thực hành phần mềm
8	Kế toán TSCĐ	Quản lý, trích khấu hao TSCĐ	Thực hành kế toán TSCĐ	Ghi sổ khấu hao trên phần mềm	+Thực hành thủ công +Thực hành trên phần mềm
9	Kế toán chi phí – giá thành	Tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm	Thực hành kế toán chi phí	Xử lý số liệu sản xuất	+ Bảng tính giá thành +Thực hành trên phần mềm
10	Kế toán tổng hợp	Lập báo cáo tài chính	Thực hành kế toán tổng hợp	Dự án lập BCTC	+ Báo cáo dự án + Kiểm tra định kỳ
11	Nhân viên dịch vụ kế toán / tư vấn thuế	Thực hiện dịch vụ kế toán cho khách hàng	Dịch vụ kế toán	Mô phỏng hợp đồng dịch vụ	+ Bài tập +Phỏng vấn

4. Lộ trình triển khai tại Trường CĐSP Lạng Sơn

- Năm 1:

+ Rà soát và điều chỉnh nội dung môn Thực hành kế toán theo ma trận chuẩn đầu ra.

+ Khảo sát doanh nghiệp để xác định năng lực cần thiết.

- Năm 2–3:

+ Triển khai phòng thực hành kế toán mô phỏng doanh nghiệp.

+ Áp dụng đồng bộ phần mềm có bản quyền MISA, trong giảng dạy.

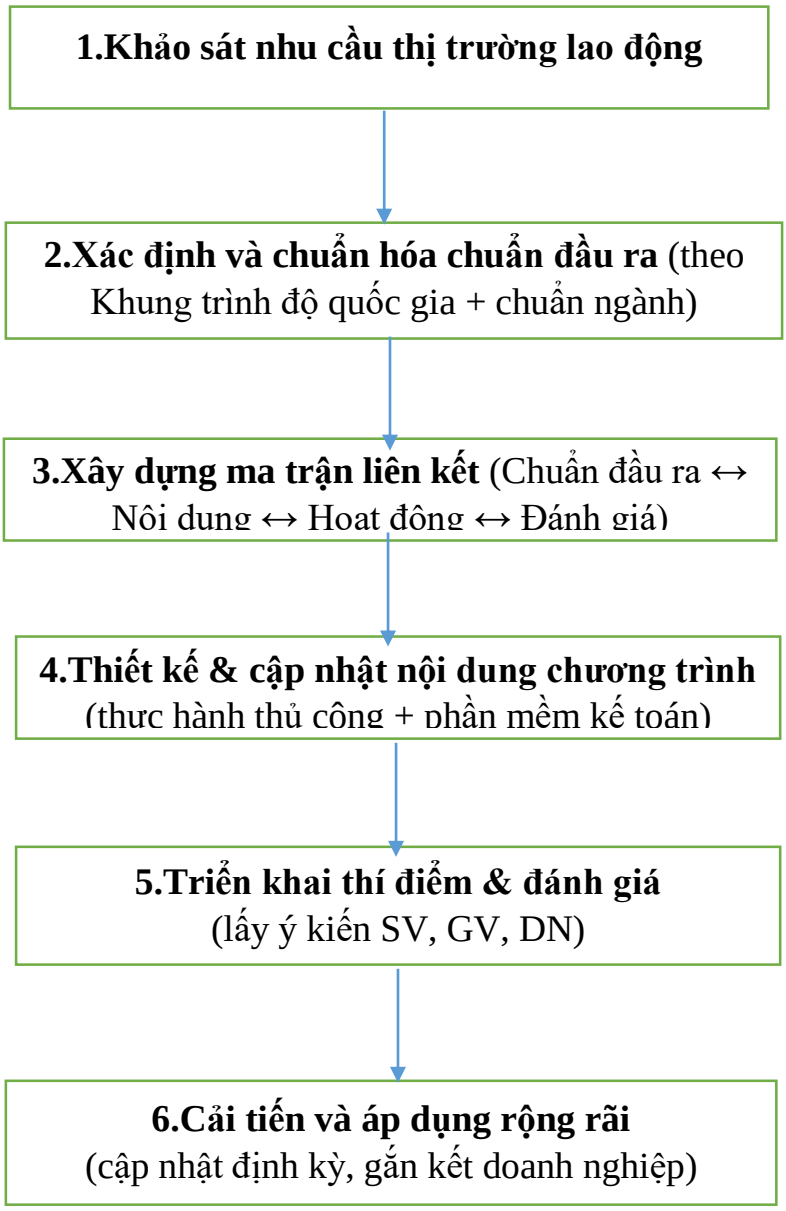
- Năm 4–5:

+ Cập nhật chương trình theo xu hướng kế toán số hóa.

+ Mở rộng liên kết doanh nghiệp để SV thực tập, trải nghiệm thực tế.

Sơ đồ quy trình triển khai

Sơ đồ 3.1. Quy trình triển khai giải pháp



*** Ý nghĩa của giải pháp**

- Đối với người học: Giúp SV hình thành đầy đủ năng lực nghề nghiệp, tăng khả năng thích ứng và cạnh tranh việc làm.

- Đối với nhà trường: Tạo sự đồng bộ giữa mục tiêu, nội dung, phương pháp và đánh giá; nâng cao uy tín và chất lượng đào tạo.

- Đối với doanh nghiệp: Cung cấp nguồn nhân lực kế toán đáp ứng yêu cầu công việc ngay sau khi tuyển dụng, giảm chi phí đào tạo lại.

- Đối với xã hội: Góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực địa phương, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số.

3.2.2. Cập nhật theo chế độ kế toán hiện hành và mô phỏng theo quy trình kế toán tại doanh nghiệp thực tế

*** Mục tiêu của giải pháp**

Giải pháp này nhằm bảo đảm nội dung và phương pháp giảng dạy môn Thực hành kế toán luôn bám sát các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán và quy định pháp luật mới nhất do Bộ Tài chính ban hành; đồng thời tạo điều kiện để SV được thực hành trọn vẹn một quy trình kế toán giống như trong doanh doanh nghiệp thực tế.

Việc cập nhật thường xuyên giúp SV:

- Nắm vững các quy định kế toán – thuế hiện hành.

- Phát triển kỹ năng xử lý chứng từ, ghi sổ và lập báo cáo theo đúng quy trình.

- Nâng cao khả năng thích ứng với môi trường làm việc thực tế, rút ngắn thời gian đào tạo lại sau khi tuyển dụng.

*** Nội dung của giải pháp**

1. Cập nhật chế độ kế toán hiện hành

- Thường xuyên rà soát và bổ sung các nội dung liên quan đến chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 99/2025/TT-BTC, Thông tư 133/2016/TT-BTC, các văn bản sửa đổi, bổ sung).

- Cập nhật các quy định thuế mới (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân) và hướng dẫn hạch toán tương ứng.

- Bổ sung tình huống thực hành phản ánh các thay đổi này.

2. Mô phỏng quy trình kế toán tại doanh nghiệp thực tế

Mô phỏng quy trình kế toán tại doanh nghiệp thực tế là việc tái hiện toàn bộ các bước xử lý nghiệp vụ kế toán trong môi trường học tập, bám sát cách thức vận hành tại doanh nghiệp. Mục tiêu là giúp SV trải nghiệm trọn vẹn chu trình kế toán từ khi phát sinh nghiệp vụ, lập và kiểm tra chứng từ, ghi sổ, tổng hợp số liệu, lập báo cáo tài chính và báo cáo thuế. Phương pháp này cho phép người học vừa nắm vững nguyên tắc kế toán vừa rèn luyện kỹ năng thực hành, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

- Tái hiện đầy đủ các bước: tiếp nhận, kiểm tra, hạch toán, lập báo cáo tài chính, thuế, và lưu trữ hồ sơ.

- Kết hợp kế toán thủ công và kế toán máy để giúp SV hiểu mối liên hệ giữa hai phương pháp.

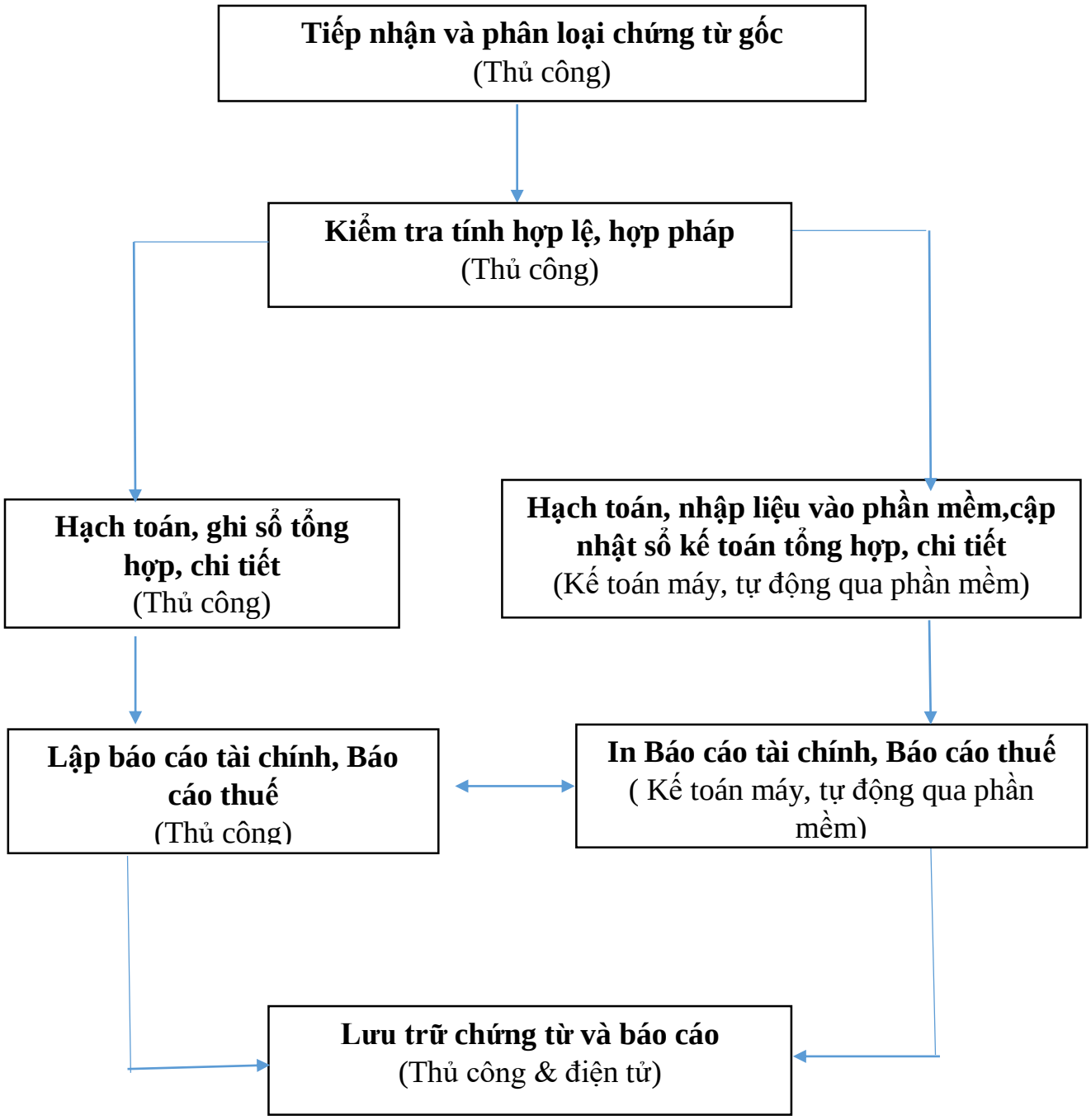
- Sử dụng bộ chứng từ mô phỏng đầy đủ theo tháng kế toán.

- SV làm việc theo nhóm, đóng vai phòng kế toán của doanh nghiệp giả định

- Đánh giá theo chuẩn đầu ra năng lực cho từng bước trong quy trình.

Sau đây là mô phỏng quy trình kế toán kết hợp giữa kế toán thủ công và kế toán máy. Sơ đồ thể hiện mối liên kết giữa các bước xử lý nghiệp vụ, từ tiếp nhận chứng từ đến lập và lưu trữ báo cáo, nhằm làm rõ tính logic và sự cần thiết của việc tuân thủ quy trình trong thực hành nghề kế toán.

Sơ đồ 3.2. Mô phỏng quy trình kế toán kết hợp kế toán thủ công và kế toán máy



Thực hiện theo quy trình



Thực hiện kiểm tra đối chiếu

Bảng đánh giá theo chuẩn đầu ra phản ánh mức độ thành thạo của SV dựa trên tiêu chí năng lực ở từng bước trong quy trình kế toán với 04 mức độ (1 - Không đạt; 2- Đạt cơ bản, 3 - Đạt, 4 - Thành thạo). Bảng này giúp xác định khả năng đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và định hướng các giải pháp nâng cao kỹ năng thực hành.

Bảng 3.2 Bảng đánh giá mức độ chuẩn đầu ra năng lực

Bước trong quy trình	**Chuẩn đầu ra năng lực cần đạt**	**Tiêu chí đánh giá**	**Mức độ thành thạo**
1. Tiếp nhận và phân loại chứng từ gốc (Thủ công)	Nhận diện và phân loại đúng các loại chứng từ theo nghiệp vụ kinh tế phát sinh	- Nhận dạng đúng loại chứng từ - Phân loại đúng nhóm nghiệp vụ - Đảm bảo đầy đủ, không bỏ sót	1-4
2. Kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp (Thủ công)	Xác định đúng tính hợp lệ, hợp pháp, hợp lý của chứng từ	- Kiểm tra đủ chữ ký, dấu, thông tin pháp lý - Phát hiện sai sót và đề xuất xử lý	1-4
3. Hạch toán, ghi sổ tổng hợp và chi tiết (Thủ công)	Ghi sổ theo đúng quy định và hình thức kế toán áp dụng	- Ghi chép đúng tài khoản, định khoản chính xác - Số liệu khớp với chứng từ	1–4
4. Hạch toán và nhập liệu vào phần mềm kế toán	Sử dụng thành thạo phần mềm kế toán (MISA) để nhập liệu và cập nhật sổ sách	- Thao tác đúng quy trình nhập liệu - Số liệu trên phần mềm khớp với chứng từ	1–4
5. Đối chiếu số liệu	So sánh và điều chỉnh số liệu giữa sổ thủ công và phần mềm	- Phát hiện sai lệch - Thực hiện điều chỉnh chính xác	1–4

6. Lập báo cáo tài chính và báo cáo thuế (Thủ công)	Lập đầy đủ và chính xác BCTC và báo cáo thuế theo quy định	- Đúng mẫu biểu, chỉ tiêu, số liệu - Tuân thủ thời hạn lập báo cáo	1–4
7. In và xuất báo cáo từ phần mềm kế toán	Xuất BCTC và báo cáo thuế chính xác từ phần mềm	- Chọn đúng kỳ, đúng mẫu - Đảm bảo số liệu trùng khớp với sổ sách	1–4
8. Lưu trữ chứng từ và báo cáo (Thủ công và điện tử)	Lưu trữ khoa học, đúng quy định pháp luật	- Phân loại, đánh số, sắp xếp hợp lý - Lưu bản mềm và bản cứng đầy đủ	1–4

Quy đổi tổng điểm sang thang 10 và xếp loại

Tổng điểm (1–4)	**Thang 10 (quy đổi)**	**Xếp loại**
28 – 32	9,0 – 10	Xuất sắc
24 – 27	8,0 – 8,9	Giỏi
20 – 23	7,0 – 7,9	Khá
16 – 19	5,0 – 6,9	Trung bình
Dưới 16	Dưới 5,0	Yếu
< 16 điểm		**Chưa đạt** (theo chuẩn đầu ra)

Bảng đánh giá theo chuẩn đầu ra, trong đó mức độ thành thạo của SV được xác định thông qua các tiêu chí năng lực gắn với từng bước cụ thể trong quy trình kế toán. Mỗi tiêu chí phản ánh một kỹ năng hoặc yêu cầu chuyên môn cần đạt, từ nhận diện và xử lý chứng từ đến lập báo cáo và lưu trữ hồ sơ. Việc đánh giá này không chỉ giúp đo lường mức độ đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của SV mà còn góp phần làm rõ tầm quan trọng của việc kiểm soát chất lượng đào tạo theo hướng tiếp cận năng lực thực hành. Kết quả đánh giá là cơ sở để GV và nhà trường nhận diện những kỹ năng mạnh, những hạn chế còn tồn tại, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả giảng dạy và chất lượng đầu ra của CTĐT kế toán.

*** Cách thức triển khai.**

Bước 1. Thành lập tổ rà soát và chuẩn hóa tài liệu

- Thành phần: GV phụ trách môn học, cán bộ QLĐT, chuyên gia kế toán doanh nghiệp.

- Nhiệm vụ:

+ Định kỳ hằng năm cập nhật văn bản pháp lý, chế độ kế toán – thuế, chuẩn mực kế toán mới nhất.

+ Chuẩn hóa bộ tài liệu hướng dẫn thực hành kế toán hiện có, bổ sung phần "quy trình nhập liệu chuẩn" trên phần mềm

+ Xây dựng danh mục các điểm cần cập nhật (tài khoản, biểu mẫu, báo cáo, định khoản thay đổi).

Bước 2. Thiết kế và bổ sung tình huống mô phỏng thực tế

- Dựa trên bài tập thực hành hiện nay (doanh nghiệp sản xuất) bổ sung thêm một số nghiệp vụ mới (nhập khẩu, thanh toán ngoại tệ, dịch vụ, ...) sen kẽ vào bài tập có sẵn, không thay đổi cấu trúc tổng thể.

- Sử dụng bộ chứng từ thực tế do doanh nghiệp đối tác cung cấp**,** xử lý dữ liệu nhạy cảm bằng cách thay đổi tên, số liệu nhưng giữ nguyên hình thức chứng từ**.**

- Chuẩn bị hướng dẫn nhập liệu từng bước cho GV và SV: từ tiếp nhận chứng từ, phân loại, ghi sổ thủ công, nhập liệu vào phần mềm, đối chiếu và lập báo cáo.

- Bổ sung ví dụ minh họa trong tài liệu thực hành (như hóa đơn nhập khẩu, chứng từ thanh toán ngoại tệ, phiếu dịch vụ thuê ngoài).

Bước 3. Tổ chức giảng dạy kết hợp thủ công – phần mềm kế toán

- Áp dụng tài liệu đã chuẩn hóa để GV hướng dẫn SV thực hành trọn vẹn chu trình kế toán:

1. Tiếp nhận và kiểm tra chứng từ.
2. Hạch toán thủ công để nắm nguyên lý.
3. Nhập liệu trên phần mềm kế
4. Đối chiếu số liệu thủ công và phần mềm.
5. Lập báo cáo tài chính, báo cáo thuế và lưu trữ hồ sơ.

- Phân công SV làm việc theo nhóm đóng vai phòng kế toán doanh nghiệp giả định, mỗi nhóm đảm nhiệm một phần hành (tiền mặt, bán hàng, công nợ, kho, tài sản cố định, thuế).

- GV quan sát, hỗ trợ và phụ đạo SV yếu ngay sau mỗi buổi thực hành để bảo đảm tất cả đạt yêu cầu tối thiểu.

Bước 4. Đánh giá năng lực thực hành theo chuẩn đầu ra

- Sử dụng bảng tiêu chí đánh giá theo từng bước quy trình kế toán (như Bảng 3.2 đã thiết kế), quy đổi tổng điểm sang thang 10.

- Đánh giá liên tục và cuối kỳ:

+ Bài tập tình huống và sản phẩm thực hành (ghi sổ, báo cáo)

+ Bài kiểm tra kỹ năng nhập liệu trên phần mềm

+ Mức độ phối hợp nhóm và xử lý sai sót

+ Kết quả đánh giá là cơ sở để:

+ Phân loại SV, phát hiện nhóm yếu để phụ đạo.

+ Điều chỉnh tài liệu và phương pháp giảng dạy trong các học kỳ sau.

Bước 5. Liên kết với doanh nghiệp để phản hồi và cải tiến

- Mời kế toán trưởng doanh nghiệp đánh giá mức độ sát thực tế của tài liệu và kết quả học tập của SV.

- Khảo sát nhu cầu tuyển dụng và yêu cầu kỹ năng của doanh nghiệp để điều chỉnh bài tập mô phỏng.

- Cập nhật tài liệu thực hành và phương pháp giảng dạy hằng năm dựa trên phản hồi.

3.2.3. Đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phân hóa vai trò kết hợp học tập hợp tác trong toàn quy trình kế toán

Việc đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng phân hóa vai trò kết hợp học tập hợp tác phù hợp với yêu cầu của Luật Giáo dục nghề nghiệp (2014) và Chiến lược phát triển GDNN giai đoạn 2021–2030 về phát triển năng lực thực hành và làm việc nhóm. Kết quả khảo sát (Chương 2) cho thấy cả GV và SV đều mong muốn phương pháp dạy học gắn thực tiễn hơn, tăng cường trải nghiệm toàn bộ quy trình kế toán, đồng thời phân định rõ vai trò trong nhóm để rèn kỹ năng lãnh đạo, hỗ trợ đồng đội và nâng cao hiệu quả hợp tác.

*** Mục tiêu của giải pháp**

Giải pháp này nhằm nâng cao chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán thông qua việc tổ chức hoạt động học tập theo mô hình phân hóa vai trò (trưởng nhóm – phó nhóm – thành viên) kết hợp học tập hợp tác. Phương pháp này vừa đảm bảo sự tham gia toàn diện của mọi SV, vừa phát huy vai trò dẫn dắt của SV khá giỏi, đồng thời tạo môi trường hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành viên có trình độ khác nhau. Trong toàn bộ quy trình kế toán, SV sẽ được trải nghiệm đầy đủ từ tiếp nhận chứng từ đến lập báo cáo tài chính, trong đó các nghiệp vụ bình thường được thực hiện đồng loạt, còn các nghiệp vụ khó/phức tạp được thực hiện theo cơ chế "nhóm trưởng – phó nhóm làm trước, hướng dẫn sau". Cách làm này giúp nâng cao chất lượng xử lý nghiệp vụ phức tạp, giảm sai sót và tăng hiệu quả học tập theo chuẩn đầu ra.

*** Nội dung của giải pháp**

1. Phân loại vai trò trong nhóm

- Kiểm tra đầu vào hoặc dựa trên kết quả học tập các học phần trước để phân loại SV thành các mức năng lực (giỏi, khá, trung bình, yếu).

- Chia lớp thành các nhóm nhỏ, mỗi nhóm có cơ cấu cân đối về năng lực.

- Bầu trưởng nhóm và phó nhóm để dẫn dắt, hỗ trợ thành viên.

2. Tổ chức học tập hợp tác theo toàn quy trình kế toán

- Mọi thành viên đều được tham gia xử lý toàn bộ các khâu trong quy trình kế toán từ tiếp nhận chứng từ, kiểm tra hợp lệ, hạch toán, nhập liệu, đối chiếu, lập báo cáo và lưu trữ.

- Các nghiệp vụ được phân loại theo mức độ khó:

+ Nghiệp vụ bình thường: Tất cả các thành viên cùng thực hiện.

+ Nghiệp vụ khó/phức tạp: Nhóm trưởng và phó nhóm thực hiện trước, sau đó hướng dẫn thành viên.

3. Hoạt động hỗ trợ chéo

- Khi nhóm trưởng/phó thực hiện nghiệp vụ khó, các thành viên khác sẽ:

+ Tiếp tục xử lý các nghiệp vụ bình thường còn lại.

+ Chuẩn bị, kiểm tra và phân loại chứng từ

+ Ghi chép quy trình thực hiện để đối chiếu khi được hướng dẫn.

- Sau khi nghiệp vụ khó được xử lý và đối chiếu giữa các nhóm trưởng/phó, trưởng nhóm quay về hướng dẫn chi tiết cho thành viên thực hành lại.

4. *Hướng dẫn bổ sung ngoài giờ cho SV*

- Sau khi trưởng/phó nhóm đã hướng dẫn thành viên và giáo viên kiểm tra kết quả, GV sẽ:

+ Cho các SV đã hoàn thành về trước.

+ Giữ lại SV còn yếu để phụ đạo thêm, tập trung giải thích thao tác sai, cho làm lại nghiệp vụ khó hoặc thao tác quan trọng trên phần mềm.

- Cách làm này đảm bảo tất cả SV đạt chuẩn đầu ra, không ai bị bỏ sót do hạn chế thời gian trên lớp.

*** Cách thức triển khai**

Bước 1: Thành lập nhóm và phân công vai trò

- GV phân nhóm theo nguyên tắc đảm bảo sự cân đối về trình độ.

- Bầu trưởng nhóm và phó nhóm.

Bước 2: Giao bộ chứng từ và phân loại nghiệp vụ

- GV giao bộ chứng từ gồm cả nghiệp vụ bình thường và nghiệp vụ khó.

- Các nhóm phân loại để xác định khâu nào tất cả cùng làm, khâu nào nhóm trưởng/phó làm trước.

Bước 3: Tổ chức thực hành

- Nghiệp vụ bình thường: Tất cả thành viên làm đồng thời, kiểm tra đối chiếu trong nhóm

- Nghiệp vụ khó: Nhóm trưởng/phó thực hiện trước, thành viên khác làm phần việc song song.

Bước 4. Đối chiếu, chia sẻ và phụ đạo sau giờ học

- Nhóm trưởng/phó đối chiếu kết quả giữa các nhóm dưới sự giám sát của GV.

- Trưởng/phó nhóm hướng dẫn lại nghiệp vụ khó cho thành viên.

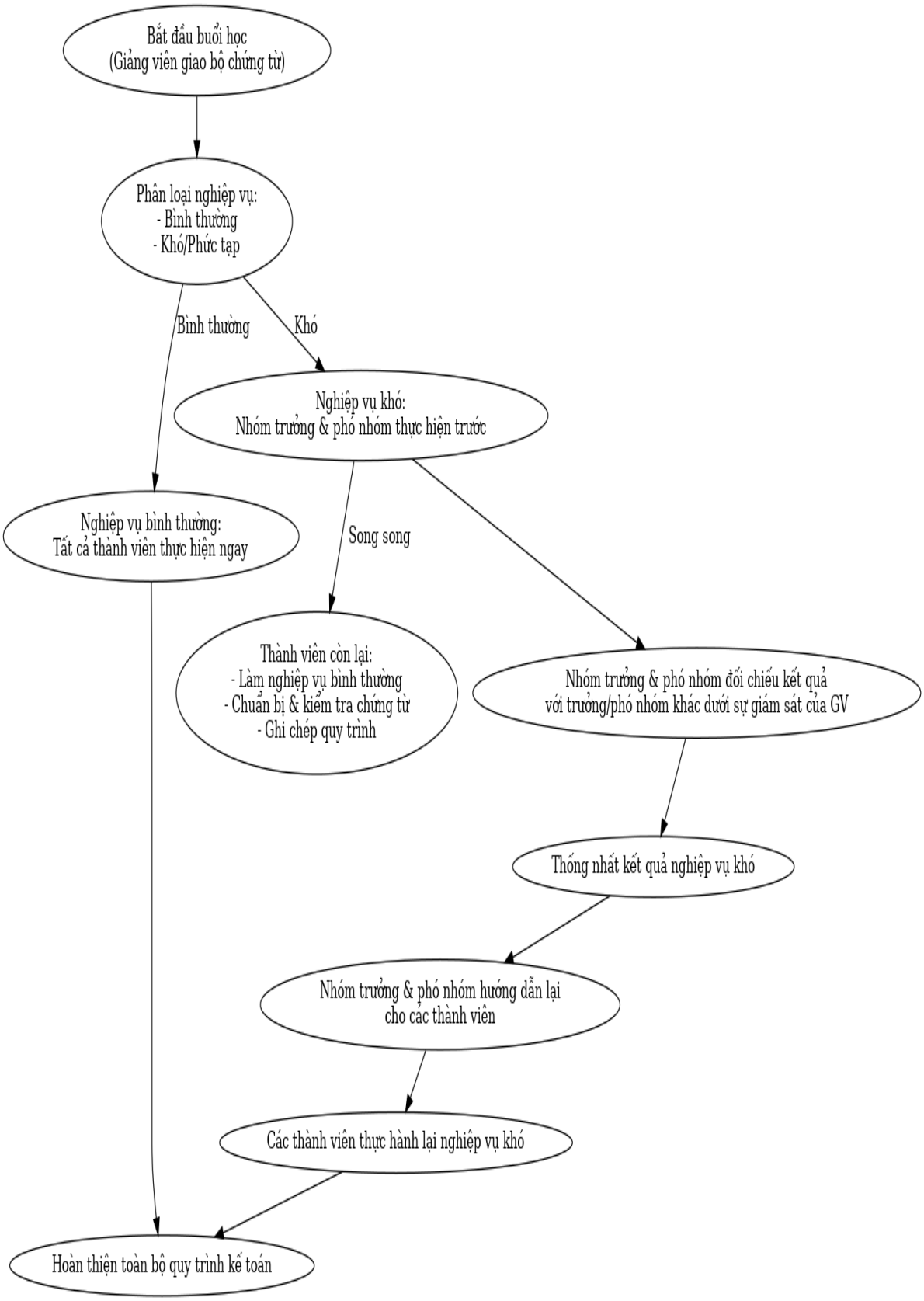
- GV kiểm tra từng cá nhân, cho SV đã hoàn thành về trước, giữ lại SV yếu phụ đạo thêm với hướng dẫn trực tiếp.

Bước 5: Đánh giá và phản hồi

- GV đánh giá mức độ thành thạo theo chuẩn đầu ra.

- Các nhóm tự đánh giá và phản hồi quá trình phối hợp để cải tiến.

Sơ đồ 3.3. Quy trình tổ chức học tập phân hóa vai trò kết hợp học tập hợp tác trong thực hành kế toán



*** Ý nghĩa và tác động của giải pháp**

- Đảm bảo phân hóa nhưng không bỏ sót kỹ năng: Mọi SV đều trải qua toàn bộ quy trình, không chỉ quan sát mà được thực hành đủ các khâu.

- Tăng hiệu quả học tập: SV giỏi dẫn dắt, SV yếu được phụ đạo kịp thời, tránh "dồn lỗi" đến cuối kỳ.

- Tối ưu thời gian trên lớp: Phụ đạo ngoài giờ ngắn gọn giúp khắc phục hạn chế về thời lượng thực hành chính khóa.

- Đáp ứng chuẩn đầu ra theo năng lực: Cơ chế bổ trợ ngay sau buổi học giúp tất cả SV đạt yêu cầu nghề nghiệp, giảm nguy cơ "lọt chuẩn".

3.2.4. Tăng cường hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán chuyên dụng phù hợp với doanh nghiệp hiện nay

Khảo sát thực tế tại trường cho thấy:

- Bài tập thực hành hiện tại được xây dựng theo mô hình doanh nghiệp sản xuất, có hệ thống chứng từ đầy đủ và tài liệu hướng dẫn nhập liệu trên phần mềm.

- Hạn chế về thời gian môn học không cho phép thiết kế kịch bản riêng cho nhiều loại hình doanh nghiệp (thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu).

- Phần mềm kế toán đã cũ, không có bản quyền, một số tính năng chưa được khai thác hết; GV mới chỉ sử dụng ở mức thao tác cơ bản, chưa được đào tạo chuyên sâu về cài đặt hoặc khắc phục sự cố kỹ thuật.

- SV thiếu cơ hội tiếp xúc với nghiệp vụ đa dạng như nhập khẩu, thanh toán ngoại tệ, thuê ngoài dịch vụ kế toán…., vốn phổ biến trong thực tiễn doanh nghiệp hiện nay.

Điều này đòi hỏi giải pháp linh hoạt: không làm thay đổi cấu trúc tổng thể của bài tập doanh nghiệp sản xuất, nhưng bổ sung các nghiệp vụ thực tế có tính đại diện để SV được trải nghiệm trên phần mềm.

*** Mục tiêu của giải pháp**

- Tích hợp thêm các nghiệp vụ kế toán đa dạng (nhập khẩu, thanh toán ngoại tệ, thuê ngoài dịch vụ) vào bài tập hiện tại mà không thay đổi khung môn học.

- Nâng cao năng lực GV trong việc cài đặt, cấu hình và xử lý sự cố phần mềm.

- Giúp SV tiếp cận quy trình kế toán mở rộng, quen với nhiều tình huống thực tiễn, tăng khả năng thích ứng khi đi làm.

- Khai thác triệt để phần mềm kế toán hiện có, đảm bảo hiệu quả giảng dạy trong điều kiện thời gian hạn chế.

*** Nội dung của giải pháp**

1. Chuẩn hóa tài liệu hướng dẫn phần mềm

- Giữ nguyên tài liệu quy trình nhập liệu đã có.

- Bổ sung phần hướng dẫn cài đặt, xử lý lỗi phần mềm, giúp GV chủ động trong kỹ thuật.

2. Tích hợp nghiệp vụ mới vào bài tập hiện có

- Thêm nghiệp vụ nhập khẩu, thanh toán ngoại tệ, thuê ngoài dịch vụ… đan xen vào kịch bản doanh nghiệp sản xuất.

- Cung cấp chứng từ thực tế và hướng dẫn nhập liệu trên phần mềm cho từng nghiệp vụ bổ sung (ví dụ: hợp đồng nhập khẩu, hóa đơn ngoại tệ, tờ khai hải quan, chứng từ thanh toán quốc tế).

3. Đào tạo GV về kỹ thuật phần mềm

- Tổ chức tập huấn nội bộ về cài đặt và bảo trì phần mềm, mô phỏng các lỗi kỹ thuật phổ biến và cách xử lý.

- Mời chuyên gia hoặc nhà cung cấp phần mềm hỗ trợ cập nhật kiến thức.

4. Hướng dẫn SV khai thác đầy đủ tính năng phần mềm

- Thực hành nhập liệu đồng thời cho nghiệp vụ sản xuất và nghiệp vụ bổ sung.

- Kết hợp đối chiếu sổ thủ công – sổ máy để đảm bảo tính chính xác.

- Đánh giá năng lực SV theo chuẩn đầu ra thực hành kế toán số (khả năng xử lý đa dạng nghiệp vụ trên phần mềm).

*** Cách thức triển khai**

Bước 1. Rà soát và chuẩn hóa tài liệu học tập

- Cập nhật tài liệu hướng dẫn cài đặt và sửa lỗi phần mềm.

- Biên soạn bổ sung hướng dẫn nhập liệu cho các nghiệp vụ bổ sung.

Bước 2. Tập huấn GV về kỹ thuật và nghiệp vụ mới

- Tổ chức 1–2 buổi đào tạo GV về cài đặt, bảo trì phần mềm, và xử lý tình huống trục trặc.

- GV được thực hành trực tiếp với các chứng từ bổ sung để làm quen trước khi dạy SV.

Bước 3. Tích hợp nội dung mới vào giờ học thực hành

- Lồng ghép các nghiệp vụ nhập khẩu, ngoại tệ, thuê ngoài vào bài tập doanh nghiệp sản xuất theo từng giai đoạn kế toán.

- Đảm bảo khối lượng vừa đủ cho thời gian học, không phá vỡ cấu trúc bài tập hiện có.

Bước 4. Đánh giá và điều chỉnh

- Đánh giá kết quả nhập liệu và xử lý tình huống của SV.

- Lấy ý kiến phản hồi của GV và SV để tối ưu hóa tài liệu hướng dẫn.

*** Ý nghĩa của giải pháp**

- Đảm bảo tính thực tiễn cao: SV không chỉ biết kế toán sản xuất mà còn được trải nghiệm các nghiệp vụ quan trọng khác trong doanh nghiệp hiện đại.

- Không tăng tải môn học, giữ nguyên cấu trúc nhưng vẫn mở rộng phạm vi kiến thức và kỹ năng.

- Nâng cao năng lực GV, giúp GV chủ động hơn về kỹ thuật và nội dung dạy học.

- Tăng chất lượng đầu ra: SV sẵn sàng thích nghi với yêu cầu của doanh nghiệp và chuyển đổi số kế toán.

3.2.5. Tăng cường liên kết với doanh nghiệp trong quá trình dạy học bộ môn

Sự gắn kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp là yếu tố then chốt để bảo đảm chất lượng đào tạo và nâng cao năng lực nghề nghiệp thực tế cho sinh. Kết quả khảo sát ở Chương 2 cho thấy SV ngành Kế toán của Trường CĐSP Lạng Sơn còn hạn chế về khả năng xử lý tình huống thực tế và thiếu trải nghiệm thực hành trong môi trường doanh nghiệp.. Tất cả các nhóm khảo sát đều nhấn mạnh phải tăng cường hợp tác doanh nghiệp trong đào tạo, tổ chức thực tập, tham quan, tọa đàm và trải nghiệm thực tế để SV hiểu rõ yêu cầu công việc và môi trường nghề nghiệp.

Những cơ sở này phù hợp với lý luận về đào tạo nghề theo tiếp cận năng lực và mô hình Constructive Alignment – bảo đảm sự gắn kết giữa chuẩn đầu ra, nội dung học tập và nhu cầu thị trường lao động (Biggs & Tang, 2007).

Do đó, việc tăng cường liên kết với doanh nghiệp trong quá trình dạy học bộ môn Thực hành kế toán là yêu cầu cấp thiết, nhằm rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo và nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động.

*** Mục tiêu của giải pháp**

- Xây dựng cơ chế liên kết chặt chẽ giữa nhà trường và doanh nghiệp nhằm bảo đảm SV được thực hành kế toán trong môi trường thực tế, tiếp cận đúng yêu cầu nghề nghiệp hiện nay.

- Tạo điều kiện cho GV cập nhật kiến thức thực tiễn, điều chỉnh nội dung và phương pháp giảng dạy phù hợp với xu thế số hóa kế toán.

- Hình thành cho SV năng lực nghề nghiệp toàn diện: năng lực chuyên môn (hạch toán, lập báo cáo), năng lực công nghệ (sử dụng phần mềm kế toán), và năng lực mềm (làm việc nhóm, giao tiếp với doanh nghiệp).

*** Nội dung của giải pháp**

- Xây dựng mạng lưới liên kết doanh nghiệp ổn định

+ Thiết lập thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp địa phương và khu vực (thương mại, sản xuất, dịch vụ, logistics).

+ Mời kế toán trưởng hoặc chuyên gia doanh nghiệp tham gia hội đồng tư vấn CTĐT.

- Tích hợp hoạt động thực tiễn doanh nghiệp vào môn học

+ Bổ sung chuyên đề "Ngày làm việc tại doanh nghiệp" trong môn Thực hành kế toán. SV và GV được trực tiếp tìm hiểu môi trường làm việc, quy trình hạch toán, hệ thống chứng từ và phần mềm kế toán.

+ Xây dựng tình huống thực hành dựa trên dữ liệu kế toán thật từ các đơn vị liên kết.

+ Mời kế toán trưởng và chuyên gia doanh nghiệp tham gia giảng dạy, tọa đàm và giao lưu**:** Tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề, chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn, kỹ năng xử lý tình huống và định hướng nghề nghiệp.

+ Phối hợp đánh giá năng lực SV với doanh nghiệp: lấy phản hồi trực tiếp của doanh nghiệp về kỹ năng nghề của SV thực tập; doanh nghiệp tham gia đánh giá kết quả học tập và đề xuất cải tiến môn học sau mỗi học kỳ.

+ Khảo sát nhu cầu thực tế của doanh nghiệp**:** Thu thập thông tin về kỹ năng, nghiệp vụ và phần mềm kế toán doanh nghiệp đang sử dụng, từ đó điều chỉnh hoặc bổ sung nội dung giảng dạy.

*** Cách thức triển khai**

Bước 1: Xây dựng kế hoạch liên kết doanh nghiệp

- Phân loại doanh nghiệp theo lĩnh vực (thương mại, sản xuất, dịch vụ, xuất nhập khẩu).

- Xác định các vị trí việc làm và kỹ năng mà doanh nghiệp yêu cầu.

Bước 2: Thiết lập quan hệ hợp tác với doanh nghiệp

- Ký kết thỏa thuận hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp trong lĩnh vực kế toán – tài chính

- Thành lập Ban Điều phối liên kết doanh nghiệp trực thuộc khoa Kế toán.

Bước 3: Tích hợp thực tiễn vào giảng dạy

- Thiết kế các tiết học thực tế: “Một ngày làm kế toán tại doanh nghiệp” hoặc “Dự án mô phỏng theo yêu cầu doanh nghiệp”.

- Thiết kế kế hoạch quan sát các vị trí kế toán: kế toán bán hàng, kế toán kho, kế toán thuế, kế toán thanh toán.

- Tổ chức 1- 2 buổi tọa đàm/năm với sự tham gia của kế toán trưởng hoặc giám đốc tài chính doanh nghiệp. GV và SV trao đổi trực tiếp về yêu cầu tuyển dụng, kỹ năng và chuẩn mực làm việc.

Bước 4: Đánh giá và phản hồi

- Doanh nghiệp tham gia đánh giá năng lực SV qua sản phẩm học tập.

- Tổ chức hội thảo "Góp ý từ doanh nghiệp" hằng năm để cải tiến chương trình giảng dạy.

Bước 5: Củng cố và nhân rộng

- Đưa cơ chế liên kết doanh nghiệp thành một phần chính thức trong CTĐT.

- Xây dựng quỹ hỗ trợ thực tập từ doanh nghiệp để duy trì hoạt động bền vững.

- Sau mỗi học kỳ, tổ công tác liên kết tổng kết, rút kinh nghiệm và đề xuất giải pháp cải tiến.

*** Ý nghĩa của giải pháp**

- Đối với người học: Giúp SV hình thành năng lực nghề vững vàng, tăng khả năng xử lý tình huống thực tế và đáp ứng chuẩn đầu ra nghề nghiệp.

- Đối với GV: Nâng cao kỹ năng giảng dạy theo hướng ứng dụng, cập nhật thực tiễn doanh nghiệp vào nội dung học tập.

- Đối với nhà trường: Nâng cao uy tín và chất lượng đào tạo, khẳng định vai trò là cơ sở cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Đối với doanh nghiệp: Tiếp cận nguồn nhân lực phù hợp, tiết kiệm chi phí đào tạo lại và tăng hiệu quả tuyển dụng.

- Đối với xã hội: Góp phần phát triển nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao cho địa phương, đáp ứng yêu cầu hội nhập và chuyển đổi số.

3.3. Mối quan hệ giữa các giải pháp

Các giải pháp nâng cao chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán không tồn tại một cách riêng lẻ mà có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại và bổ trợ lẫn nhau, tạo thành một hệ thống giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao năng lực thực hành nghề cho SV. Việc phân tích mối quan hệ giữa các giải pháp giúp làm rõ tính hệ thống, tính logic và khả năng triển khai thực tiễn của các giải pháp đề xuất trong đề tài.

3.3.1. Mối quan hệ về tính nền tảng và tính điều kiện

Một số giải pháp có vai trò tạo nền tảng cho các giải pháp còn lại.

- Giải pháp hoàn thiện nội dung và chương trình dạy học Thực hành kế toán giữ vai trò cốt lõi. Một chương trình được chuẩn hóa, cập nhật, phù hợp với chuẩn đầu ra sẽ là căn cứ để triển khai hiệu quả các giải pháp tiếp theo như đổi mới phương pháp dạy học, tổ chức thực hành trên phần mềm hay đánh giá theo năng lực.

- Giải pháp tăng cường bồi dưỡng năng lực GV là điều kiện nhân sự quan trọng. GV có năng lực chuyên môn và sư phạm nghề vững vàng mới có thể áp dụng thành công phương pháp dạy học tích cực, hướng dẫn SV thao tác trên phần mềm, xử lý chứng từ thật và giải quyết tình huống nghề nghiệp.

Như vậy, các biện pháp về chương trình và đội ngũ GV có quan hệ nền tảng-điều kiện, đảm bảo cho các biện pháp khác được triển khai hiệu quả.

3.3.2. Mối quan hệ trong tổ chức hoạt động dạy học

- Giải pháp đổi mới phương pháp dạy học có mối quan hệ trực tiếp với giải pháp tăng cường ứng dụng công nghệ và phần mềm kế toán. Việc đổi mới PPDH

theo hướng phát huy năng lực người học chỉ đạt hiệu quả khi được hỗ trợ bởi hệ thống phần mềm mô phỏng quy trình kế toán, môi trường thực hành gần với thực tế doanh nghiệp.

- Giải pháp tổ chức dạy học theo tình huống, mô phỏng nghiệp vụ hỗ trợ và bổ sung cho các phương pháp dạy học tích cực. Khi GV vận dụng phương pháp giải quyết vấn đề hoặc dạy học dự án, việc sử dụng bộ chứng từ thật, phần mềm kế toán và tình huống nghề nghiệp sẽ giúp hoạt động học tập trở nên sát thực, SV phát triển năng lực nghề nghiệp toàn diện hơn.

Các giải pháp này có mối quan hệ song hành: phương pháp dạy học đổi mới cần phương tiện, công nghệ hỗ trợ, và ngược lại, công nghệ chỉ phát huy giá trị khi được vận dụng trong một phương pháp sư phạm phù hợp.

3.3.3. Mối quan hệ với biện pháp tăng cường liên kết doanh nghiệp

- Giải pháp tăng cường liên kết với doanh nghiệp tạo điều kiện cung cấp nguồn chứng từ thực tế, quy trình nghiệp vụ hiện hành, đồng thời mở ra cơ hội cho SV thực hành và trải nghiệm tại doanh nghiệp.

- Sự liên kết này hỗ trợ trực tiếp cho biện pháp đổi mới hoạt động thực hành, dạy học mô phỏng, đánh giá theo năng lực, và cả bồi dưỡng GV, bởi GV được tiếp cận thông tin thực tế để cập nhật chuyên môn.

Do đó, giải pháp liên kết doanh nghiệp giữ vai trò "cầu nối", giúp các biện pháp triển khai bên trong nhà trường gắn với yêu cầu thực tiễn của nghề kế toán.

3.3.4. Mối quan hệ trong công tác kiểm tra-đánh giá

- Giải pháp đổi mới kiểm tra-đánh giá theo năng lực chịu sự chi phối của giải pháp đổi mới phương pháp giảng dạy và tổ chức thực hành. Khi phương pháp giảng dạy thay đổi theo hướng năng lực thì tiêu chí đánh giá cũng phải thay đổi tương ứng.

- Hệ thống công cụ đánh giá theo sản phẩm thực hành (chứng từ, sổ sách, báo cáo tài chính, tình huống nghề nghiệp…) tạo động lực để SV chủ động hơn trong quá trình học, đồng thời phản hồi trở lại quá trình dạy học và nội dung chương trình.

Như vậy, kiểm tra-đánh giá không chỉ là bước cuối cùng mà còn là cơ chế điều chỉnh và hỗ trợ cho các giải pháp khác.

3.3.5. Tính hệ thống và tương hỗ của toàn bộ giải pháp

Tổng thể các giải pháp tạo thành một hệ thống logic: Chương trình và nội dung xác lập chuẩn năng lực cần đạt; đội ngũ GV đảm bảo điều kiện triển khai; phương pháp dạy học tổ chức hoạt động học tập; ứng dụng phần mềm mô phỏng cung cấp môi trường thực hành; liên kết doanh nghiệp gắn đào tạo với thực tế nghề nghiệp; đánh giá theo năng lực đo lường và phản hồi chất lượng.

Các giải pháp này có tính kế thừa, bổ sung và cộng hưởng, đảm bảo tác động đồng bộ đến các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy học Thực hành kế

toán. Khi triển khai phối hợp, hệ thống giải pháp sẽ phát huy hiệu quả tối đa, giúp nâng cao chất lượng dạy học và năng lực nghề nghiệp của SV.

Tiểu kết Chương 3

Chương 3 đã đề xuất hệ thống giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán dựa trên cơ sở lý luận và thực trạng đã phân tích ở các chương trước. Các giải pháp bao gồm: hoàn thiện nội dung và chương trình thực hành; đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực; ứng dụng phần mềm kế toán và mô phỏng nghiệp vụ; tăng cường liên kết với doanh nghiệp; bồi dưỡng năng lực chuyên môn và sư phạm nghề cho GV; và đổi mới kiểm tra-đánh giá theo năng lực. Mỗi giải pháp được xây dựng theo hướng khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và mục tiêu đào tạo ngành Kế toán.

Chương này cũng phân tích mối quan hệ tương hỗ giữa các giải pháp. Các giải pháp không tồn tại riêng lẻ mà bổ trợ lẫn nhau: chương trình, nội dung là nền tảng; đội ngũ GV là điều kiện quyết định; đổi mới phương pháp và ứng dụng công nghệ là tác động trực tiếp đến hoạt động học tập; liên kết doanh nghiệp tạo môi trường thực tiễn; còn kiểm tra-đánh giá giữ vai trò điều chỉnh và phản hồi nhằm cải tiến chất lượng dạy học. Khi được triển khai đồng bộ, hệ thống giải pháp sẽ tạo tác động tổng hợp, góp phần nâng cao năng lực thực hành nghề của SV và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

Như vậy, Chương 3 đã hoàn thiện phần đề xuất giải pháp của đề tài, tạo cơ sở khoa học và thực tiễn để nhà trường tham khảo trong quá trình đổi mới hoạt động dạy học môn Thực hành kế toán trong thời gian tới.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

1.1. Kết quả nghiên cứu lý luận

Trên cơ sở tổng hợp các công trình trong và ngoài nước, đề tài đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận về dạy học thực hành kế toán và chất lượng dạy học trong GDNN, cụ thể:

- Làm rõ các khái niệm: CTĐT, chương trình dạy học, dạy học thực hành kế toán, chất lượng dạy học thực hành kế toán, GDNN, đào tạo nghề,… gắn với các văn bản pháp lý hiện hành của Việt Nam và xu hướng quốc tế.

- Khẳng định dạy học thực hành kế toán là khâu trọng tâm để hình thành năng lực nghề cho SV ngành Kế toán, không chỉ dừng ở thao tác kỹ thuật mà còn liên quan đến tư duy nghề nghiệp, kỹ năng mềm và thái độ nghề.

- Vận dụng các cách tiếp cận hiện đại như đào tạo theo năng lực, mô hình liên kết mục tiêu, hoạt động dạy học, đánh giá, lý thuyết học tập trải nghiệm,… để xây dựng khung lý luận đánh giá và nâng cao chất lượng dạy học Thực hành kế toán.

- Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dạy học Thực hành kế toán bao gồm: chương trình và nội dung môn học, phương pháp dạy học, đội ngũ GV, cơ sở vật chất, thiết bị, ứng dụng phần mềm kế toán, hình thức kiểm tra-đánh giá và mức độ gắn kết với doanh nghiệp.

Những kết quả trên đã tạo nền tảng khoa học vững chắc cho việc phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp ở các chương sau.

1.2. Kết quả nghiên cứu trạng

Thông qua các phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi, phỏng vấn, quan sát giờ dạy, tổng hợp ý kiến của CBQL, GV và SV, đề tài đã phác họa bức tranh thực trạng dạy học môn Thực hành kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn, với những ưu điểm chính sau: Nhà trường đã xây dựng CTĐT ngành Kế toán theo hướng tiếp cận năng lực, có bố trí môn Thực hành kế toán ở giai đoạn phù hợp, bước đầu gắn với chuẩn đầu ra. Đội ngũ GV có trình độ chuyên môn tương đối vững, có tinh thần trách nhiệm, thái độ giảng dạy nghiêm túc, quan tâm hỗ trợ SV. SV nhìn chung có ý thức học tập, nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng thực hành kế toán đối với cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.

Tuy nhiên còn một số hạn chế nhất định như: Nội dung thực hành còn thiên về thao tác kỹ thuật, chưa khai thác nhiều tình huống nghề nghiệp thực tế; sự gắn kết giữa thực hành thủ công và thực hành trên phần mềm kế toán chưa thật chặt chẽ. Phương pháp dạy học tuy có đổi mới nhưng vẫn còn giờ học nặng về hướng dẫn, làm theo mẫu, chưa phát huy đầy đủ vai trò chủ động, sáng tạo, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề của SV. Cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ thực hành kế toán, đặc biệt là phòng máy, phần mềm kế toán và nguồn chứng từ thực

tế, còn hạn chế về số lượng, tính cập nhật và mức độ đa dạng. Liên kết với doanh nghiệp trong tổ chức thực tập, tham quan, mời chuyên gia thực tế chưa được triển khai thường xuyên và hệ thống. Kiểm tra-đánh giá kết quả học tập chưa thật sự bám sát năng lực nghề; một số hình thức đánh giá còn thiên về sản phẩm cuối cùng, ít chú ý đến quá trình hình thành kỹ năng.

Những kết quả khảo sát này là căn cứ thực tiễn quan trọng để đề tài xác định các hướng ưu tiên khi xây dựng giải pháp.

1.3. Kết quả nghiên cứu, đề xuất các giải pháp

Trên cơ sở lý luận và thực trạng, đề tài đã xây dựng được hệ thống giải pháp nâng cao chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán cho SV ngành Kế toán tại Trường CĐSP Lạng Sơn, theo hướng đồng bộ, có hệ thống, không phải là những biện pháp rời rạc mà có quan hệ hỗ trợ và bổ sung lẫn nhau. Bám sát chuẩn đầu ra, yêu cầu nghề nghiệp của ngành Kế toán và điều kiện thực tế của nhà trường. Các nhóm giải pháp chính bao gồm:

- Hoàn thiện nội dung và tổ chức dạy học môn Thực hành kế toán theo hướng tinh giản, cập nhật, tăng cường các tình huống nghề nghiệp và gắn kết giữa thực hành thủ công với thực hành trên phần mềm.

- Đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực (dạy học theo dự án, tình huống, mô phỏng nghiệp vụ…), phát huy tính tích cực, chủ động, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề của SV.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ và phần mềm kế toán, xây dựng môi trường thực hành mô phỏng gần với doanh nghiệp, giúp SV thành thạo kỹ năng kế toán máy.

- Đẩy mạnh liên kết với doanh nghiệp, tạo điều kiện cho SV được tiếp cận chứng từ thật, quy trình kế toán thực tế và môi trường làm việc nghề nghiệp ngay từ khi còn đang học.

- Bồi dưỡng năng lực chuyên môn và sư phạm nghề cho GV, nâng cao khả năng thiết kế hoạt động thực hành, sử dụng phần mềm chuyên ngành và tổ chức dạy học theo định hướng năng lực.

Đổi mới kiểm tra-đánh giá theo năng lực, chú trọng đánh giá qua sản phẩm thực hành, bài tập tình huống, quá trình tham gia các hoạt động học tập, đảm bảo sự phù hợp giữa mục tiêu, dạy học, đánh giá.

Các giải pháp được luận chứng về cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn và phân tích mối quan hệ tương hỗ, cho thấy tính khả thi và hiệu quả nếu được triển khai đồng bộ trong điều kiện hiện nay của nhà trường. Hệ thống giải pháp này góp phần thiết thực vào việc nâng cao chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán, từ đó nâng cao năng lực nghề cho SV, đáp ứng yêu cầu đổi mới GDNN và nhu cầu của thị trường lao động địa phương và khu vực.

2. Kiến nghị

2.1. Đối với Ban Giám hiệu

- Chỉ đạo rà soát và điều chỉnh CTĐT ngành Kế toán theo hướng tăng cường thực hành, gắn với chuẩn đầu ra và yêu cầu thực tế doanh nghiệp.

- Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, đặc biệt là phòng thực hành kế toán, hệ thống máy tính, phần mềm kế toán, đường truyền và trang thiết bị hỗ trợ dạy học mô phỏng.

- Tạo điều kiện để GV tham gia các khóa bồi dưỡng cập nhật kiến thức kế toán, kỹ năng thực hành và phương pháp dạy học hiện đại.

- Khuyến khích và hỗ trợ xây dựng quan hệ hợp tác bền vững giữa nhà trường với các doanh nghiệp, đơn vị kế toán trên địa bàn.

2.2. Đối với Phòng Quản lý Đào tạo và Hợp tác quốc tế

- Phối hợp với khoa trong việc rà soát, cập nhật chuẩn đầu ra và CTĐT theo hướng tiếp cận năng lực, bảo đảm cân đối giữa lý thuyết và thực hành.

- Hỗ trợ xây dựng kế hoạch hợp tác với các doanh nghiệp, triển khai chương trình thực hành, thực tập, các hoạt động trải nghiệm nghề cho SV.

- Tham mưu cho nhà trường ban hành các văn bản điều chỉnh, hướng dẫn tổ chức dạy học thực hành và đánh giá theo năng lực phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chất lượng giảng dạy; ghi nhận và phổ biến các mô hình dạy học hiệu quả để nhân rộng.

2.3. Đối với Khoa Kinh tế-Kỹ thuật

- Chủ động xây dựng nội dung môn Thực hành kế toán theo hướng tinh giản, cập nhật, gắn với tình huống nghề nghiệp và phần mềm kế toán đang sử dụng phổ biến trong doanh nghiệp.

- Tăng cường sinh hoạt chuyên môn, dự giờ rút kinh nghiệm, trao đổi phương pháp dạy học để nâng cao năng lực sư phạm nghề cho GV.

- Phối hợp với Phòng QLĐT&HTQT trong việc tổ chức các hoạt động hợp tác doanh nghiệp, mời kế toán trưởng hoặc chuyên gia thực tiễn tham gia giảng dạy, báo cáo chuyên đề.

- Khuyến khích GV nghiên cứu khoa học, đổi mới phương pháp dạy học, phát triển học liệu thực hành và tài liệu mô phỏng phù hợp với SV.

2.4. Đối với đơn vị sử dụng lao động

- Tăng cường phối hợp với nhà trường trong hoạt động đào tạo, đặc biệt là việc cung cấp thông tin về nhu cầu tuyển dụng, tiêu chuẩn năng lực, yêu cầu kỹ năng nghề kế toán và các thay đổi trong thực tiễn kế toán để nhà trường cập nhật kịp thời vào CTĐT.

- Tạo điều kiện để SV tham quan, thực tập, trải nghiệm nghề nghiệp tại doanh nghiệp, tiếp cận chứng từ thật, quy trình kế toán thực tế và môi trường làm việc chuẩn mực nhằm rèn luyện tác phong, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp.

- Tham gia góp ý CTĐT và nội dung môn Thực hành kế toán, thông qua hội thảo chuyên môn, tọa đàm doanh nghiệp-nhà trường-GV, giúp chương trình sát với yêu cầu thực tiễn.

- Hỗ trợ chuyên gia, kế toán trưởng tham gia giảng dạy hoặc báo cáo chuyên đề tại trường, giúp SV hiểu rõ các kỹ năng nghề nghiệp hiện hành, xu hướng công nghệ và chuẩn mực trong lĩnh vực tài chính-kế toán.

- Ưu tiên tuyển dụng hoặc tạo cơ hội thực tập có trả lương đối với SV đã tham gia các chương trình phối hợp giữa doanh nghiệp và nhà trường, qua đó khuyến khích SV nỗ lực học tập và rèn luyện.

- Phối hợp đánh giá năng lực SV trong quá trình thực tập, cung cấp phản hồi về điểm mạnh, hạn chế của SV, giúp nhà trường điều chỉnh phương pháp giảng dạy và nội dung đào tạo phù hợp hơn.

- Hợp tác trong việc cập nhật công nghệ và phần mềm kế toán, giới thiệu các phần mềm đang sử dụng phổ biến trong doanh nghiệp để giúp nhà trường bổ sung vào hoạt động thực hành.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*. Hà Nội.

2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng. (2023). *Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 04/5/2023 về tiếp tục đổi mới phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030*, tầm nhìn đến năm 2045. Hà Nội.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2016). *Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ban hành quy chế đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ giáo dục đại học*. Hà Nội.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2025). *Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học*. Hà Nội.

5. Bộ Lao động – Thương binh & Xã hội. (2017). *Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH quy định về quy chế đào tạo trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc tín chỉ*. Hà Nội.

6. Bộ Lao động – Thương binh & Xã hội. (2020). *Thông tư 25/2020/TT-BLĐTBXH quy định kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng của 90 ngành nghề đào tạo*. Hà Nội.

7. Bộ Lao động – Thương binh & Xã hội. (2022). *Thông tư 04/2022/TT-BLĐTBXH quy định về kiểm tra, đánh giá trong đào tạo trung cấp, cao đẳng theo hình thức tín chỉ*. Hà Nội.

8. Bộ Lao động – Thương binh & Xã hội. (2024). *Thông tư 01/2024/TT-BLĐTBXH Quy định quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng giáo trình trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.* Hà Nội.

9. Phạm Văn Đạo. (2020). *Thiết kế chương trình thực hành kế toán dựa trên mô hình CDIO*. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

10. Nguyễn Ngọc Giầu. (2021). *Giải pháp nâng cao hiệu quả ứng dụng mô hình kế toán ảo trong đào tạo*. Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, 10(1), 110–120.

11. Đoàn Thanh Hải. (2017). *Nâng cao chất lượng đào tạo ngành kế toán theo hướng tăng cường thực hành tại Trường Đại học Tây Bắc*. Tạp chí Khoa học Quản lý Giáo dục, 3, 136–140.

12. Nguyễn Thị Ngọc Huyền, & Trần Văn Huy. (2021*). Một số yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy thực hành kế toán trình độ cao đẳng*. Tạp chí Giáo dục Nghề nghiệp, 33, 55–62.

13. Nguyễn Thị Hương. (2012). *Phát triển nguồn nhân lực*. NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

14. Dương Thị Lan Hương. (2023*). Kinh nghiệm nâng cao chất lượng giảng dạy các học phần ở một số trường đại học*. Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Công Đoàn, *33, 83–86*.

15. Ngô Thị Thuý Là, & Nguyễn Thị Hoa. (2021). *Giải pháp nâng cao chất lượng dạy học các học phần kế toán*. Giáo chức Việt Nam, *167*, 6–9.

16. Vũ Đức Minh. (2021). Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề tại Quảng Ninh. *Tạp chí Kinh tế Châu Á–Thái Bình Dương*, 596.

17. Quốc hội. (2019). *Luật Giáo dục số 43/2019/QH14*. Hà Nội.

18. Quốc hội. (2014). *Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13*. Hà Nội.

19. Quốc hội. (2015). *Luật Kế toán số 88/2015/QH13*. Hà Nội.

20. Phạm Minh Tâm. (2019). *Khảo sát kỹ năng thực hành kế toán của sinh viên*. Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, *8*.

21. Đinh Phúc Tiến. (2022). *Nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân kế toán, kiểm toán tại Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội*. Tạp chí Kinh doanh và Công nghệ, *16, 60–66.*

22. Nguyễn Cảnh Toàn.(2000). *Giáo dục học đại cương*. NXB Giáo dục Việt Nam.

23.Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp. (2022). *Báo cáo cơ sở vật chất và thiết bị dạy học 2021–2022*.

24. Trung tâm Hỗ trợ tư vấn đào tạo và Phát triển nhân lực cộng đồng. (2023). *Báo cáo đánh giá ngoài CTĐT ngành kế toán trình độ cao đẳng*. Trường CĐSP Lạng Sơn.

25.Trường CĐSP Lạng Sơn. (2024).*Chương trình đào tạo ngành kế toán trình độ cao đẳng toán.* QĐ số 346/QĐ -CĐSP ngày 26/8/2024

26. Trường CĐSP Lạng Sơn. (2025). Báo cáo khảo sát việc làm sau tốt nghiệp. Số 61/BC–CĐSP.

27. Trường CĐSP Lạng Sơn. (2025). *Báo cáo khảo sát phản hồi sinh viên ngành kế toán*. Số 311/BC–CĐSP.

28. Trường CĐSP Lạng Sơn. (2025). *Báo cáo phản hồi nhà giáo và cán bộ quản lý ngành kế toán*. Số 382/BC–CĐSP.

II. Tài liệu tiếng Anh

29. Biggs, J., & Tang, C. (2007). *Teaching for quality learning at university* (3rd ed.). Open University Press.

30. CEDEFOP. (2011). *Vocational education and training for better skills, growth and jobs*. Publications Office of the European Union.

31. CEDEFOP. (2014). *Terminology of European education and training policy* (2nd ed.).

32. ENQA. (2015). *Standards and guidelines for quality assurance in the European higher education area (ESG)*. Brussels.

33. Fortin, A., & Legault, M. (2010). Development of generic competencies: Impact of a mixed teaching approach. *Accounting Education*, 19(1–2), 93–122.

34. Harvey, L., & Green, D. (1993). Defining quality. *Assessment & Evaluation in Higher Education*, 18(1), 9–34.

35. Kolb, D. A. (1984). *Experiential learning: Experience as the source of learning and development*. Prentice Hall.

36. OECD. (2005). *The definition and selection of key competencies (DeSeCo)*. OECD Publishing.

37. OECD. (2018). *The future of education and skills: Education 2030*. OECD Publishing.

38. UNESCO. (2015). *Unleashing the potential: Transforming TVET*. UNESCO Publishing.

III. Tài liệu Website

39. Huyền Đức. (n.d.). *Xu hướng phát triển lĩnh vực GDNN toàn cầu*. Tạp chí Giáo dục. *https://tapchigiaoduc.edu.vn/article/88192/211*

40. Đồng Hoài Linh. (2024*). Nâng cao chất lượng giảng dạy thực hành kế toán trong thời kỳ CMCN 4.0. Tạp chí Giáo dục*. https://vjol.info.vn/index.php/tctbgd/article/download/103600/87334

41. Đào Thị Thanh Thúy, Trần Thị Thu Trang, & Lê Khánh Thiện. (2023). *Nâng cao chất lượng đào tạo thực hành kế toán cho sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội*. Tạp chí Giáo dục. *https://vjol.info.vn/index.php/tctbgd/article/view/92182*

42. Trần Nam Trung. (2021). *Nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo tại HUTECH. Tạp chí Công Thương*. https://tapchicongthuong.vn

PHỤ LỤC

Phụ lục: 01

PHIẾU KHẢO SÁT

CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC MÔN THỰC HÀNH KẾ TOÁN

(Dành cho cán bộ quản lý và giảng viên ngành Kế toán)

Để nâng cao chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán cho sinh viên ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn, mong muốn nhận được ý kiến đóng góp của thầy/cô về những nội dung dưới đây bằng cách đánh dấu (X) vào một tiêu chí trong mỗi mức độ dưới đây hoặc viết những câu trả lời phù hợp.

I. THÔNG TIN VỀ ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT

1. Họ tên: ……...(*Không bắt buộc*)

2. Chuyên ngành đào tạo:……

3. Chuyên ngành giảng dạy:…….

4. Trình độ chuyên môn: ○ Đại học ○ Thạc sĩ ○ Tiến sĩ

5. Thâm niên giảng dạy: ○ 0 -10 năm; ○ 11-20 năm; ○ 21-30 năm; ○ Trên 30 năm

6. Chức vụ: ☐ Cán bộ quản lý ☐ Giảng viên

II. THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC MÔN THỰC HÀNH KẾ TOÁN

Các mức độ, gồm:1-Hoàn toàn không đồng ý; 2-Không đồng ý; 3-Phân vân; 4-Đồng ý; 5-Hoàn toàn đồng ý

1. Mức độ đạt chuẩn đầu ra của sinh viên

Sau khi học xong môn thực hành kế toán, phần lớn sinh viên đạt được chuẩn đầu ra ở mức độ nào sau đây:

TT	Tiêu chí	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Lập, kiểm tra và hoàn thiện chứng từ kế toán					
2	Ghi sổ chi tiết và tổng hợp					
3	Lập báo cáo tài chính đơn giản					
4	Sử dụng phần mềm kế toán					
5	Xử lý tình huống kế toán đúng nguyên tắc					

2. Tính thực tiễn của nội dung môn học

Tính thực tiễn của nội dung môn học đang tổ chức đào tạo tại Nhà trường đạt được mức độ nào sau đây?

TT	Tiêu chí	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Cập nhật theo chế độ kế toán hiện hành					
2	Mô phỏng đúng quy trình kế toán tại doanh nghiệp					

3	Bài tập sát với thực tế nghề nghiệp					
4	Tình huống sát với thực tế nghề nghiệp					

3. Hiệu quả phương pháp giảng dạy

Hiệu quả phương pháp giảng dạy của giảng viên đối với bộ môn được thể hiện ở mức độ sau đây như thế nào?

TT	Tiêu chí	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Khuyến khích sự phát triển tư duy cho sinh viên					
2	Tăng cường tính hợp tác trong học tập					
3	Liên kết nội dung giữa các môn học cũng như các phần trong nội dung môn học có liên quan đến nhau.					
4	Sử dụng công nghệ trong giảng dạy (trình chiếu, học qua nhóm zalo, facebook)					
5	Tổ chức dạy học thực hành đảm bảo đúng quy trình					
6	Tổ chức dạy học thực hành kế toán thủ công					
7	Hướng dẫn sử dụng và thực hành các phần mềm kế toán					

4. Khả năng vận dụng của sinh viên sau môn học

Sau khi học xong môn Thực hành kế toán, sinh viên có khả năng vận dụng và thực tiễn nghề nghiệp ở mức độ nào?

TT	Tiêu chí	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Sinh viên cảm thấy tự tin và đạt hiệu quả cao trong hoạt động thực tập tại doanh nghiệp					
2	Tự lập chứng từ được trên phần mềm kế toán					
3	Hạch toán nghiệp vụ được trên phần mềm kế toán					
4	Doanh nghiệp hài lòng với năng lực của sinh viên trong quá trình thực tập tại doanh nghiệp					

5. Mức độ hài lòng của sinh viên trong quá trình học tập bộ môn tại Trường

Trong quá trình học tập, sinh viên của thầy cô hài lòng như thế nào về học tập môn học?

TT	Tiêu chí	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Nội dung học tập cập nhật với thực tiễn doanh nghiệp; hình thành và phát triển năng lực thực hành kế toán cho sinh viên.					

2	Giảng viên có năng lực chuyên môn kế toán; nghiệp vụ sư phạm, tin học vững vàng					
3	Giảng viên tận tình, trách nhiệm, luôn quan tâm và khuyến khích học sinh trong quá trình học tập					
4	Phòng học rộng rãi, thoáng mát; có đầy đủ ánh sáng; máy chiếu kết nối internet dễ dàng cho sinh viên thực hành và thảo luận					
5	Phòng thực hành kế toán đạt chuẩn					
6	Giáo trình, tài liệu đầy đủ, cập nhật với thực tiễn và quy định của ngành kế toán					
7	Có phần mềm kế toán hiện hành					
8	Bộ chứng từ mô phỏng doanh nghiệp					
9	Bộ sổ sách kế toán mô phỏng theo quy định của chế độ kế toán					

III. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC MÔN THỰC HÀNH KẾ TOÁN

Theo thầy/ cô, các yếu tố sau đây ảnh hưởng như thế nào đến lượng dạy học môn Thực hành kế toán

1. Về phía giảng viên

TT	Năng lực	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Trình độ chuyên môn					
2	Phương pháp giảng dạy					
3	Kỹ năng sư phạm					
4	Mức độ cập nhật kiến thức thực tế					
5	Khác (ghi rõ):……..					

2. Về phía sinh viên

TT	Năng lực	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Nhận thức về tầm quan trọng của môn học					
2	Ý thức, động cơ học tập					
3	Kiến thức, kỹ năng nền tảng					
4	Khả năng sử dụng CNTT, phần mềm kế toán					
5	Điều kiện học tập của sinh viên					
6	Khác (ghi rõ):……..					

3. Cơ sở vật chất và tài liệu học tập

TT	Năng lực	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Phòng học					
2	Phòng học đặc thù,					
3	Phần mềm kế toán					
4	Giáo trình, tài liệu học tập					
5	Bộ chứng từ mô phỏng doanh nghiệp					
6	Bộ sổ sách kế toán mô phỏng theo quy định của chế độ kế toán					
7	Khác (ghi rõ):					

4. Chương trình đào tạo và quản lý

TT	Năng lực	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Nội dung, chương trình môn học					
2	Công tác quản lý hoạt động giảng dạy					
3	Kiểm tra-đánh giá kết quả học tập					
4	Tổ chức trải nghiệm thực tế trong quá trình học tập bộ môn					
5	Doanh nghiệp tham gia dạy học môn					

IV. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC MÔN THỰC HÀNH KẾ TOÁN

1. Về nội dung chương trình

……
……

2. Về phương pháp giảng dạy

……
……

3. Về điều kiện dạy học (cơ sở vật chất, tài liệu):

……
……

4. Về liên kết thực tiễn-doanh nghiệp:

……
……

5. Đề xuất khác:

……

Chân thành cảm ơn sự hợp tác của thầy/cô!

Phục lục: 02

PHIẾU KHẢO SÁT

CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC MÔN THỰC HÀNH KẾ TOÁN

(Dành cho sinh viên ngành Kế toán)

Để nâng cao chất lượng dạy học môn Thực hành kế toán cho sinh viên ngành Kế toán ở Trường CĐSP Lạng Sơn, mong muốn nhận được ý kiến đóng góp của sinh viên về những nội dung dưới đây bằng cách đánh dấu (X) vào một tiêu chí trong mỗi mức độ dưới đây hoặc viết những câu trả lời phù hợp.

I. THÔNG TIN VỀ ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT

1. Họ tên: ……...(*Không bắt buộc*)

2. Lớp:……

II. THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC MÔN THỰC HÀNH KẾ TOÁN

Các mức độ, gồm:1-Hoàn toàn không đồng ý; 2-Không đồng ý; 3-Phân vân; 4-Đồng ý; 5-Hoàn toàn đồng ý

1. Mức độ đạt chuẩn đầu ra của sinh viên

Sau khi học xong môn thực hành kế toán, phần lớn sinh viên đạt được chuẩn đầu ra ở mức độ nào sau đây:

TT	Tiêu chí	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Lập, kiểm tra và hoàn thiện chứng từ kế toán					
2	Ghi sổ chi tiết và tổng hợp					
3	Lập báo cáo tài chính đơn giản					
4	Sử dụng phần mềm kế toán					
5	Xử lý tình huống kế toán đúng nguyên tắc					

2. Tính thực tiễn của nội dung môn học

Tính thực tiễn của nội dung môn học đang tổ chức đào tạo tại Nhà trường đạt được mức độ nào sau đây?

TT	Tiêu chí	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Cập nhật theo chế độ kế toán hiện hành					
2	Mô phỏng đúng quy trình kế toán tại doanh nghiệp					
3	Bài tập sát với thực tế nghề nghiệp					
4	Tình huống sát với thực tế nghề nghiệp					

3. Hiệu quả phương pháp giảng dạy

Hiệu quả phương pháp giảng dạy của giảng viên đối với bộ môn được thể hiện ở mức độ sau đây như thế nào?

TT	Tiêu chí	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Khuyến khích sự phát triển tư duy cho sinh viên					
2	Tăng cường tính hợp tác trong học tập					
3	Liên kết nội dung giữa các môn học cũng như các phần trong nội dung môn học có liên quan đến nhau.					
4	Sử dụng công nghệ trong giảng dạy (trình chiếu, học qua nhóm zalo, facebook)					
5	Tổ chức dạy học thực hành đảm bảo đúng quy trình					
6	Tổ chức dạy học thực hành kế toán thủ công					
7	Hướng dẫn sử dụng và thực hành các phần mềm kế toán					

4. Khả năng vận dụng của sinh viên sau môn học

Sau khi học xong môn Thực hành kế toán, sinh viên có khả năng vận dụng và thực tiễn nghề nghiệp ở mức độ nào?

TT	Tiêu chí	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Sinh viên cảm thấy tự tin và đạt hiệu quả cao trong hoạt động thực tập tại doanh nghiệp					
2	Tự lập chứng từ được trên phần mềm kế toán					
3	Hạch toán nghiệp vụ được trên phần mềm kế toán					
4	Doanh nghiệp hài lòng với năng lực của sinh viên trong quá trình thực tập tại doanh nghiệp					

5. Mức độ hài lòng của sinh viên trong quá trình học tập bộ môn tại Trường

Trong quá trình học tập, sinh viên hài lòng như thế nào về học tập môn học?

TT	Tiêu chí	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Nội dung học tập cập nhật với thực tiễn doanh nghiệp; hình thành và phát triển năng lực thực hành kế toán cho sinh viên.					
2	Giảng viên có năng lực chuyên môn kế toán; nghiệp vụ sư phạm, tin học vững vàng					

3	Giảng viên tận tình, trách nhiệm, luôn quan tâm và khuyến khích học sinh trong quá trình học tập					
4	Phòng học rộng rãi, thoáng mát; có đầy đủ ánh sáng; máy chiếu kết nối internet dễ dàng cho sinh viên thực hành và thảo luận					
5	Phòng thực hành kế toán đạt chuẩn					
6	Giáo trình, tài liệu đầy đủ, cập nhật với thực tiễn và quy định của ngành kế toán					
7	Có phần mềm kế toán hiện hành					
8	Bộ chứng từ mô phỏng doanh nghiệp					
9	Bộ sổ sách kế toán mô phỏng theo quy định của chế độ kế toán					

III. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC MÔN THỰC HÀNH KẾ TOÁN

Theo sinh viên, các yếu tố sau đây ảnh hưởng như thế nào đến lượng dạy học môn Thực hành kế toán

1. Về phía giảng viên

TT	Năng lực	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Trình độ chuyên môn					
2	Phương pháp giảng dạy					
3	Kỹ năng sư phạm					
4	Mức độ cập nhật kiến thức thực tế					
5	Khác (ghi rõ):…….					

2. Về phía sinh viên

TT	Năng lực	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Nhận thức về tầm quan trọng của môn học					
2	Ý thức, động cơ học tập					
3	Kiến thức, kỹ năng nền tảng					
4	Khả năng sử dụng CNTT, phần mềm kế toán					
5	Điều kiện học tập của sinh viên					
6	Khác (ghi rõ):……..					

3. Cơ sở vật chất và tài liệu học tập

TT	Năng lực	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Phòng học					
2	Phòng học đặc thù,					
3	Phần mềm kế toán					
4	Giáo trình, tài liệu học tập					
5	Bộ chứng từ mô phỏng doanh nghiệp					
6	Bộ sổ sách kế toán mô phỏng theo quy định của chế độ kế toán					
7	Khác (ghi rõ):					

4. Chương trình đào tạo và quản lý

TT	Năng lực	Mức độ				
		1	2	3	4	5
1	Nội dung, chương trình môn học					
2	Công tác quản lý hoạt động giảng dạy					
3	Kiểm tra-đánh giá kết quả học tập					
4	Tổ chức trải nghiệm thực tế trong quá trình học tập bộ môn					
5	Doanh nghiệp tham gia dạy học môn học					

5.Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình học tập môn Thực hành ké toán

5.1. Thuận lợi

……
……
……
……

5.2. Khó khăn

……
……
……
……

IV. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY HỌC MÔN THỰC HÀNH KẾ TOÁN

1. Về nội dung chương trình

……
……

2. Về phương pháp giảng dạy

……
……

3. Về điều kiện dạy học (cơ sở vật chất, tài liệu):

……
……

4. Về liên kết thực tiễn-doanh nghiệp:

……
……

5. Đề xuất khác:

……
……

Chân thành cảm ơn sự hợp tác của em!